NGUYỄN HIẾN LÊ

Bảy ngày trong Đồng tháp mười



BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Nguyễn Hiến Lê

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

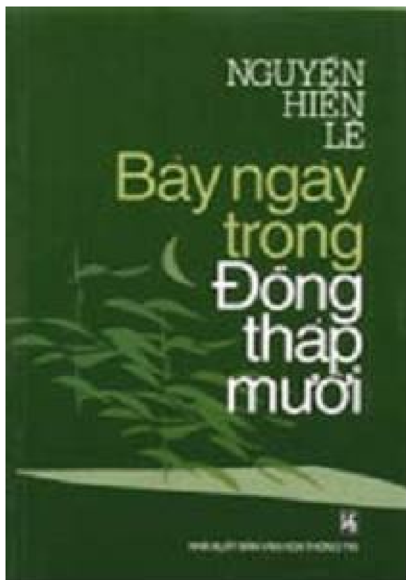
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Mục lục



MỤC LỤC

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Vài lời thưa trước

Trong bài Tựa viết năm 1954, tác giả đã cho chúng ta biết khá rõ "số phận" đặc biệt của tác phẩm này. Hơn hai mươi lăm năm sau, trong *Hồi ký* (về sau viết tắt là HK) [1] , tác giả còn cho biết thêm một số chi tiết:

"(...) bác Ba tôi [2] từ năm 1913 hay 1914, phải lẻn về làng Tân Thạnh [3] ở ven Đồng Tháp Mười để tránh bọn mật thám Sài Gòn, rồi lập nghiệp ở đó, nên biết được cảnh hoang vu của Đồng Tháp hồi đầu thế kỷ, kể cho tôi nghe nhiều

chuyện về dân tình, lối sống, thổ sản miền đó; sau đó tôi lại đi đo trong Đồng Tháp trong một thời gian rồi đi kinhlýí nhiều lần từ Hồng Ngự tới Tân An; về Sài Gòn tôi đọc thêm được nhiều tài liệu của Sở Thủy lợi, mua được cuốn La Plaine des Joncs *của V. Delahaye, nhờ vậy tôi biết được khá nhiều về Đồng Tháp.*

Sau khi nhận lời anh Vũ Đình Hòe viết giúp tờ Thanh Nghị *, tôi khảo cứu thêm các cuốn sử, địa phương chí, các số báo* Courrier de Sài Gòn *năm 1865-1866, đọc tất cả những gì liên quan đến Đồng Tháp để viết cuốn* Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười *, nhưng sau sáu bảy tháng viết xong thì Sở Bưu điện Sài Gòn không còn*

nhận đồ bảo đảm ra Hà Nội nữa vì giao thông trắc trở, tôi đành cất bản thảo đi, đợi một cơ hội khác. Cuốn đó tôi viết công phu, nhưng sau bản thảo mất ngay trong ngay trong Đồng Tháp Mười hồi tôi tản cư về đó, năm 1946. Tôi rất tiếc, và tám năm sau tôi phải viết lại" .(HK, tr. 185)

Năm 1947, cụ Nguyễn Hiến Lê qua Long Xuyên, tạm trú nhà bà Nguyễn Thị Liệp. Ở đó cụ dạy học và viết sách. Cuối năm 1953, cụ thôi dạy học, quay về Sài Gòn để sống bằng cây bút. Cụ lập nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê để tự xuất bản sách của mình. Sau khi xuất bản cuốn *Tự học, một nhu cầu của thời đại*, cuốn sách đầu tiên của nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê, cụ bắt

tay vào việc viết lại cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. Cụ cho biết:

"Đầu năm 1954, tôi lại Sở Thủy lợi Nam Việt, gặp lại các bạn cũ và họ cho tôi tra cứu về các tài liệu của sở về Đồng Tháp, dùng các bản đồ của sở.

Tôi lại Thư Khố Nam Kì đường Gia Long, nhờ ông Lê Ngọc Trụ [4] *tìm cho những tài liệu sử, địa về Đồng Tháp, nhất là các số báo* Courrier de Sài Gòn *năm 1965-66, về cuộc chống Pháp của Thiên Hộ Dương. Tất cả những tài liệu đó tôi ghi trong mục sách báo để tham khảo ở cuối sách.*

Đọc những tài liệu của Sở Thủy lợi, tôi nhớ lại rành mạch những lần tôi đo đất và đi kinh lí ở Đồng Tháp, cho nên viết lại lần này tôi thấy dễ dàng và thích như lần trước, năm 1944. Những đoạn trích có tính cách nên thơ, mà năm 1944 tôi đã say sưa viết, bây giờ lần lần hiện lại trong óc, tôi chỉ việc chép lại, chắc chắn là không đúng hẳn, nhưng cũng không sai mấy. Chẳng hạn đoạn về Tiếng nói sông Cửu Long *mà sau vài sách Việt Văn cho Trung học đã trích; đoạn tả các ghe đậu lại ở chỗ giáp nước Thủ Thừa; tả chỗ kinh Lạc Giăng (Largrange) và kinh Cát Bích (4 bis) gặp nhau ở Gẫy [5] mà nhà văn Bình Nguyên Lộc bảo "không đi tới chỗ thì không thể tả được như vậy"; rồi cảnh tìm vàng ở chung quanh Tháp Mười, cảnh một đầm sen ở giữa Đồng*

Tháp mà thi sĩ Quách Tấn rất thích; cảnh uống rượu dưới trăng trên Giồng khiến tôi nhớ truyện Các vì sao *(Les étoile) của A.Daudet; cảnh sông Cửu Long, cảnh Chợ Thủ, cảnh trăng và nước ở miền Cao Lãnh (Hàng Châu của Nam Việt) gợi cho tôi nhớ bài* 'Xuân giang hoa nguyệt dạ' *của Trương Nhược Hư, thi sĩ đời Sơ Đường; và truyện* Ghen vì hò *mà một cô em đọc xong buồn rười rượi, thương thiếu phụ trong truyện trách tôi: 'Anh thật tàn nhẫn, truyện thương tâm như vậy mà anh kết một cách thản nhiên, chỉ tả công dụng của cái phãng, không một lời than thở cho người vợ và trách người chồng'.*

Tôi đáp: "Người viết chỉ cốt gợi lòng thương tâm của người đọc, chứ không kể

nỗi thương tâm của chính mình. Tôi đã đạt được rồi đấy và đã không nói thay cô, để cô suy nghĩ, như vậy mới có dư âm trong lòng cô".

Đồng Tháp *chỉ dầy hơn một trăm trang, vừa du ký, vừa là biên khảo, tôi viết hai tháng xong, gởi vào trong đó tất cả tấm lòng yêu cảnh, yêu người Nam của tôi. Viết xong tôi thấy khoan khoái như làm trọn một bổn phận đối với quê hương thứ hai của tôi".* (HK, tr. 349-350)

Cuốn đầu, tức cuốn *Tự học một nhu cầu của thời đại*, cụ giao cho nhà in Việt Hương (đường Lê Lợi); cuốn thứ hai này, cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, cụ giao cho nhà Ban Mai gần chợ Tân

Định in ngay trong năm 1954. Tác phẩm này có thể xem là loại du kí viết về quê hương đất nước mình đầu tiên và nó mở đầu cho loại địa phương chí xuất hiện khá nhiều sau này. Cụ cho biết:

"Một thanh niên ở Nha Trang đọc cuốn đó rồi nảy ra ý dùng xe đạp đi thăm cao nguyên miền Trung và viết bài đăng trên báo Tự do *ngày 15-9-61. Tôi trích dưới đây một đoạn:*

'Du ký viết về xứ người thì nước mình không hiếm. Nhưng viết về chính lòng đất thân yêu thì vỏn vẹn chỉ có một cuốn: *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* của Nguyễn Hiến Lê. Mà theo tôi thấy, không có cuốn địa lý nào có thể hấp dẫn thanh niên và

gây tác dụng mạnh bằng những thiên du ký (…) Vì nó dễ kích thích tinh thần yêu nước của thanh niên hơn những bài địa lý khô khan ở nhà trường (…)’.

Đa số các bạn văn của tôi cho cuốn đó tuy mỏng nhưng là một tác phẩm có giá trị, văn tươi mà hấp dẫn, có chỗ nên thơ, gợi tình yêu quê hương đất nước trong lòng người đọc. Ông Đào Duy Anh ở Hà Nội rất thích cuốn đó, bạn văn nào tới chơi ông cũng đem ra giới thiệu và cho mượn đọc.

Có thể nói nó mở đầu cho loại địa phương chí xuất hiện khá nhiều trong khoảng 1960-1970”. (HK, tr. 352)

Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê “*ra đời*

không gặp thời”. Hiệp ước Genève đã làm *“thị trường sách đã thu hẹp mất non một nửa, ít nhất là một phần ba”*, và vì cụ Nguyễn Hiến Lê cho rằng cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* sẽ bán không chạy bằng cuốn *Tự học* nên cụ *“chỉ in có 2.500 cuốn, giá 29 đồng”*. Nhưng kết quả thật bất ngờ. Cụ cho biết:

“Mới phát hành được độ một tuần thì nhà Nam Cường đã bán hết 100 cuốn, bảo tôi giao thêm ‘vì sách bán chạy như tôm tươi’. Tôi ngạc nhiên, không hiểu tại sao độc giả hoan nghênh như vậy. Sau hỏi ra mới biết chỉ nhờ cái nhan sách. Lúc đó các anh em kháng chiến ở Nam đương tập kết ở hai địa điểm Cà Mau và Cao Lãnh thuộc Đồng Tháp Mười để chờ tàu Ba Lan và Pháp chở ra Bắc. Đọc

nhan đề sách độc giả tưởng lầm rằng tôi đã vào Đồng Tháp làm một cuộc phỏng vấn về cuộc tập kết đó. Về nhà đọc rồi họ mới thất vọng. Thành thử chỉ trong một tháng đầu bán được ngàn cuốn, đủ vốn in, còn 1500 cuốn bán lai rai năm sau mới hết". (HK, tr. 360)

Năm 1971, cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* được tác giả *"sửa chữa lại và nhường bản quyền cho nhà Trí Đăng xuất bản"*. Bản tôi chép lại dưới đây của Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2002, có lẽ được in lại từ bản in của nhà Trí Đăng.

Sau một thời gian dài dọ hỏi, tôi mua được bản của nhà Văn hóa Thông Tin và vội gõ ngay bài Tựa cuốn này, một trong các bài Tựa tác giả tâm đắc, và đăng trên topic

"Một số bài Tựa cụ NHL viết cho sách của mình". Trong khi gõ dỡ dang Chương I: *Một dịp may*, tôi đã có "một dịp may". Đó là nhận được cuốn *Nguyễn Hiến Lê – Con người & Tác phẩm* của Nhiều tác giả (NHL CĐ&TP), và một cuốn sách khác nữa [5] do một người cô họ ở Nha Trang gởi tặng. Tôi tạm ngưng cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* lại để chuyển qua cuốn NHL CĐ&TP như là một cách tỏ lòng biết ơn người tặng quà. Tôi đã đăng được hai bài, một ảnh và chú thích một ảnh khác.

Khi gõ gần xong Chương VII, máy tính bị trục trặc, phải cài lại. Cũng may là tôi tôi gõ xong đoạn nào thì gởi đăng đoạn đó, phần gõ dở dang không bao nhiêu. Nay gõ xong cả cuốn, tôi phải chép lại từ TVE

phần đã đăng. “Số phận” *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* một lần mất bản thảo vận vào bản điện tử này chăng?

Trong lúc gõ, tôi ghi thêm một số chú thích và một số hình ảnh sưu tầm trên mạng (trong sách chỉ có hình chỗ giáp nước và bản đồ Đồng Tháp Mười) để chúng ta có thể hiểu tác phẩm mình đang đọc hơn. Tôi đã có dịp sống khoảng một năm ở một vùng đất cũng đầy cỏ năng, bàng, lác, lau, sậy…; cũng có bông sen, bông súng, lúa ma; cũng có lung, giồng; cũng có tràm lụt… Như những người nông dân sống ở vùng đất ấy, tôi cũng bẫy chim, bắt cá… Vào mùa khô có lúc phải gội đầu bằng bột giặt, nhưng mùa lụt nước ngọt tràn ngập khắp nơi và khi nước xuống cá nhiều vô số kể. Một lần, cùng hai người bạn đi kéo cá

ở cuối một con kinh nhỏ, một con kinh đổ ra kinh Vĩnh Tế, điên điển trên bờ chỉ còn lác đác mấy bông trỗ muộn. Đến lượt thay phiên, tôi leo lên bờ và bất chợt thấy một vạt hoa vàng rộng chừng bốn, năm chiếc đệm. Đó là loại dây leo giống như bìm bìm, nhưng bông màu vàng như bông mướp chứ không phải màu trắng hay màu tím nhạt. Tôi đứng lặng người rất lâu. Một cảm giác là lạ tràn ngập lòng tôi, một cảm giác chưa từng có trước đó và mãi đến bây giờ cũng chưa từng lập lại khi ngắm hoa. Thế đấy. Ở vùng đất hoang vu cũng có cái đẹp bất ngờ! Đồng Tháp Mười hẳn cũng thế!

Goldfish

Chú thích

[1] Ở đây tôi dùng cuốn Hồi kí Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn học, năm 1993.
[2] Tức cụ Phương Sơn.
[3] Làng Tân Thạnh lúc đó thuộc tỉnh Long Xuyên, nay là xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.
[4] Tác giả cuốn Việt ngữ chính tả tự vị. Lúc đó ông làm thư ký của Thư khố.
[5] Gẫy, trong bản của nhà Văn hoá Thông tin, có lẽ do biên tập, in là Gãy (mặc dù trong bản đồ tác giả viết Gẫy). Và cũng có lẽ người biên tập đã lược bỏ "mục sách báo để tham khảo ở cuối sách". Vì thiếu mục này nên Bùi Thị Đào Nguyên, trong bài Ai mới thật là ông Đốc Vàng ở Đồng Tháp, đã than phiền rằng không biết cụ Nguyễn Hiến Lê tham khảo tài liệu nào mà cho rằng Đốc Vàng tử trận chung với Chưởng Binh Lễ.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

TỰA

Tháng 7 năm 1934, tôi ở Trường Công chánh ra. Hai tháng sau, có người giới thiệu cho tôi một chỗ làm ở Lào tại Savanakhét, nơi hiện nay có cuộc xung đột. Tôi lúc ấy thích xứ Lào lắm vì đã được đọc một ít sách tả đời sống an nhàn giữa cảnh thiên nhiên của các cô "phù sao" [1] ngây thơ và tình tứ; nhưng mẹ tôi không muốn cho đi Lào, bảo:

- Mày qua bên đó, mỗi lần tao đi thăm mày sao được? Rồi mày cưới một con vợ Lào, nó nói tiếng nó, tao nói tiếng tao, làm sao hiểu nhau?

Thế là tôi đành chờ một cơ hội khác.

Ba tháng sau, người ta cho tôi một chỗ làm ở Sài Gòn. Sài Gòn tuy xa hơn Lào và tuy đối với mẹ tôi cũng là xứ lạ - người quê mùa lắm – nhưng đường đi có phần dễ hơn mà lại gần nơi một ông bác ở [2] , nên mẹ tôi bằng lòng cho tôi đi, và tôi đi Sài Gòn sáng một ngày gần Tết.

Ở Sài Gòn được mươi ngày thì có lệnh đưa tôi đi làm tại Long Xuyên, nhằm ngay tỉnh bác tôi ở, thế là tôi có dịp ăn Tết ở một làng hẻo lánh, bên bờ sông Tiền Giang, trên Đồng Tháp Mười.

Chiều mùng một Tết, tôi và vài anh em ra sau nhà; nhìn sương, khói phủ rặng tre ở

rạch Trà Bông, tôi bồi hồi nhớ những bụi tre ở Sơn Tây, và trong cảnh xa quê tôi yêu ngay làng đó, một điểm trên Tháp Mười như quê hương thứ hai của tôi vậy.

Những năm sau, Tết nào tôi cũng về đó chơi và gặp được vài bạn thân gần như ruột thịt. Năm 1937, sau khi đo khắp các tỉnh ở Hậu Giang, tôi được đo ngay tỉnh Đồng Tháp. Nằm trong một chiếc ghe hầu (1) , tôi đã lênh đênh khắp các kinh, rạch từ Hồng Ngự tới Thủ Thừa, từ Cái Thia tới Mộc Hóa; có khi đi trọn một tuần giữa một vùng bát ngát toàn lau, sậy, bàng, năng, hai ba chục cây số không có một nóc nhà, một bóng người.

Sau sáu bảy tháng như vậy, tôi có thể tự hào rằng rất ít người Việt, ngay cả những

bạn Nam, được biết rõ cảnh Đồng Tháp như tôi.

Biết thì biết, mà chưa bao giờ có ý định viết về cánh đồng ấy.

Đầu năm 1944, có dịp ra Hà Nội, tôi gặp một bạn học từ lớp nhất, làm chủ bút một tờ báo (2) . Anh bảo tôi:

- Đồng bào ngoài này không biết chút gì về miền Nam. Anh sống ở trong ấy, nên chép lại những điều mắt thấy tai nghe cho độc giả hiểu thêm xứ Đồng Nai.

Tôi nghĩ ngay đến Đồng Tháp Mười, đáp:

- Xin lĩnh ý anh, tôi sẽ viết về cánh Đồng Tháp.

- Cánh đồng ấy ở đâu? Tôi chưa hề biết nó.

Tôi cười:

- Anh làm sao biết được? Sách địa lý chỉ nói về nó một hai hàng, mà lại đặt cho nó một cái tên khác, là "Đồng Cỏ Lác" (Plaine des Joncs), nên nói đến Đồng Tháp thì mười người Việt, chưa chắc được một người biết.

Về Sài Gòn, tôi thu thập ngay tài liệu về địa lý, thủy học (hydraulique), kinh tế, phong tục thì tôi đã có sẵn nhờ sáu bảy tháng sống trong đồng. Chỉ thiếu tài liệu về lịch sử. Thì may, nhờ người giới thiệu, tôi được ông Khuông Việt, hồi đó tòng sự tại

Thư Khố Nam Kì, chỉ giùm cho một số sách, báo, bản đồ để tham khảo.

Sáu tháng sau, tôi viết xong cuốn Đồng Tháp Mười dày khoảng 150 trang, đem gởi cho tòa soạn nhưng vì giao thông trắc trở, Sở Bưu điện ở Sài Gòn không nhận đồ bảo đảm ra Bắc nữa.

Thế là đành sai hẹn với anh bạn và bản thảo phải cất trong rương, đợi một cơ hội khác, vì tôi chưa đủ tiền đem in mà cũng chưa quen một nhà xuất bản nào.

Thượng tuần tháng 10 năm 1945, tôi lại về Đồng Tháp Mười, tại nhà bác tôi. Một đêm sáu bảy tên cướp vào đánh nhà, chủ ý là bắt cóc một ông điền chủ lớn đang lánh nạn trong nhà; song, rủi cho chúng và rủi

cho tôi, ông điền chủ đó trốn thoát, chúng đành vơ vét ít quần áo, mùng mền rồi ôm luôn cái va li của tôi đi. Thế là tập Đồng Tháp Mười mất ngay trong Đồng Tháp Mười. Tôi tiếc lắm!

Vậy là tôi đã có cái duyên mới được bổ vào làm ở cánh Đồng Tháp rồi gặp bà con ở đó, nên mới biết rõ được nó. Lại có cái duyên bạn một ông chủ bút trọng lịch sử và địa lý Việt Nam, nên mới hăng hái viết về cánh đồng ấy.

Nhưng lại vì vô duyên nên viết xong, in không được mà đến bản thảo cũng không giữ được.

*

*   *

Cuối năm ngoái, sau một thời gian xa cách tám năm tôi trở về Sài Gòn, và cố ý viết lại cuốn Đồng Tháp Mười. Tôi bỏ ra một tháng tìm lại những tài liệu cũ, song mười phần thu thập được bốn, năm; hoặc vì chính những tài liệu đó đã mất, hoặc vì tôi không còn biết kiếm ở đâu ra.

Một hôm, nhân vào chào ông giám đốc Thư viện Nam Việt – vì ông đã có nhã ý giúp tôi ít nhiều tài liệu – ông giới thiệu anh Lê Ngọc Trụ với tôi. Từ trước anh Trụ và tôi chỉ biết tên nhau chứ chưa biết mặt nhau nên gặp nhau chúng tôi mừng lắm và khi hay tôi dương băn khoăn vì thiếu tài liệu về Đồng Tháp thì anh tỏ ý sẳn sàng giúp liền, và chạy đi ôm về từng chồng sách cho tôi coi. Những học giả thường

tậm với văn hoá như vậy!

Thế là lần này, nhờ cái duyên văn tự, tôi lại tìm được gần đủ tài liệu về Đồng Tháp mà lần trước tôi đã kiếm ra và ăn tết Giáp Ngọ xong, tôi khởi sự viết ngay trang đầu.

Vậy là lời cổ nhân đã đúng một lần nữa: "Phải có duyên mới viết được một quyển sách".

Hôm nay, đã viết xong trang cuối, tôi tự hỏi: "Có duyên để xuất bản không đây? Hay là bản thảo lại thành đất bùn trong Đồng Tháp một lần nữa?". Như con chim phải tên, tôi nghi ngờ hết thảy. Chỉ khi nào sách bày trong cửa tiệm, tôi mới có thể nói chắc được.

Viết cuốn này, tôi có ý tặng các bạn Bắc và Trung để các bạn ấy biết thêm một miền trên đất Việt, nhưng cũng là để tặng các đồng bào miền Nam của tôi nữa.

Non 20 năm sống trên đất Đồng Nai này, tới đâu tôi cũng được tiếp đón một cách chân thành và thân mật.

Một đêm ở trên kinh Phong Mĩ, trong Đồng Tháp, vào đụt mưa trước cửa một căn nhà lá. Lúc đó đã quá hai giờ khuya. Một bà già trong nhà đằng hắn hỏi tôi. Tôi đáp. Tức thì có tiếng lục đục, rồi tiếng quẹt; một tia sáng lọt qua tấm vách lá và một bà cụ mở cửa, mời tôi vào. Căn nhà nhỏ quá, chừng sáu thước vuông, kê mỗi một bộ ván gỗ tạp. Một cô độ mười bảy, mười tám, xếp vội mùng, mền, chào tôi rồi

đứng nép một bên. Tôi ân hận làm mất giấc ngủ của chủ nhân, xin lỗi cụ rồi ra đứng trước cửa, nhưng bà cụ không chịu, nhất định bắt tôi vào ngồi nghỉ trong nhà vì "ngoài đó gió lạnh lắm".

Hai bà cháu thức trên một giờ, tiếp chuyện tôi cho tới khi mưa ngớt. Đưa tôi ra cửa bà cụ nói:

- Tội nghiệp thầy Hai, đường trơn, coi chừng té đấy.

Một lần khác, vào thăm một vườn quít ở Tân Thuận, tôi được chủ nhân, một bà già góa chỉ đủ ăn chứ không giàu, tiếp đãi một cách cực kì đôn hậu, cố giữ tôi lại dùng một bữa thịnh soạn do chính tay bà nấu lấy và khi từ biệt bà, xuống ghe thì đã thấy ở

dưới ghe, năm, sáu chục trái quít và hai ba nải chuối.

Tôi nhớ hoài một bà cụ khác [3] rất nghiêm khắc mà rất nhân từ, đã giúp tôi trong lúc tản cư được yên ổn học hỏi và viết sách. Cụ rất ít nói nhưng có những cử chỉ cảm động vô cùng. Một hôm gần Tết, cụ bảo tôi: “Tôi biết thầy có học Nho, không quên tổ tiên, nên bảo trẻ mua đồ cúng, thầy dọn bàn này đi mà cúng ông bà”. Tôi muốn rưng rưng nước mắt. Hương hồn cụ lúc nầy chắc tiêu diêu ở cõi Phật.

Một thi nhân vịnh Nam Việt có câu:

“Tối khả hoài nhân duy lão mỗ”

Lời ấy thật đúng! Không ai quên được tấm lòng rộng rãi, thương người của các bà già miền Nam.

Những bà cụ ấy, đều chất phác, không biết sử kí và địa lý nước Việt, mà đối với tôi – một người phương xa mới tới – thân mật như trong nhà, làm cho tôi nghĩ tới "đầu óc địa phương" của một số bạn "có học thức" của tôi mà xấu hổ thay cho họ! Họ mạt sát hết thảy những cái gì không phải ở trong cái xứ họ mà ra. Còn giữ tinh thần hẹp hòi ấy thì còn bị người ta chia rẽ, còn phải làm nô lệ.

Tôi mong rằng đọc xong cuốn này, đồng bào Trung, Bắc hiểu đồng bào miền nam hơn và hết thảy chúng ta đoàn kết, tương thân tương ái nhau hơn.

Được như thế là tôi đã đạt được mục đích và đáp lại một phần nào tấm lòng thành thực tự nhiên của các bạn miền Nam. Trong số các bạn ấy, tôi phải cám ơn trước hết cô Nguyễn Thị Liệp và học giả Lê Ngọc Trụ là những người đã giúp tôi tìm tài liệu soạn cuốn này.

Sài Gòn, ngày 15-4-1954

Chú thích

(1) Thứ ghe nhẹ và đẹp, các hương chức thường dùng để đi "hầu" quận hoặc tỉnh.

(2) Bạn học từ lớp nhất tức chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Thanh Nghị ở Hà Nội, cựu Bộ trưởng Tư pháp Vũ Đình

Hòe (1912...) nay sống ở Hà Nội (BT).

Chú thích của Goldfish:

[1] Có người gọi là "phù sáo" có nghĩa là cô gái Lào.

[2] Tức cụ Phương Sơn ở làng Tân Thạnh lúc đó thuộc tỉnh Long Xuyên, nay là xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Tức thân mẫu bà Nguyễn Thị Liệp.

Nguyễn Hiến Lê
BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương I
MỘT DỊP MAY

Trung tuần tháng 3 năm 1939, một buổi tối, anh Bình với tôi ngồi uống nước trà hột ướp sen bên hai chậu lan trong một khu sân nhỏ tại Khánh Hội (Sài Gòn).

Bình là con một thương gia, mới đậu cử nhân Luật, vào chơi Sài Gòn lần này là lần đầu.

Anh cầm tờ T.Đ. coi qua vài cái tựa chữ lớn, rồi bỏ xuống, nói:

- Tôi không thể nào đọc báo trong này

được.

- Sao thế?

- In sai nhiều quá. *Hỏi, ngã* nhầm be bét, rồi *ác, át, an, ang*… không phân biệt, thật chướng mắt. Cây *cau* mà in là cây *cao* thì có chết tôi không chứ?

- Còn báo ngoài Bắc, không in sai sao? *S* thì lầm với *x, tr* với *ch*… mà sao anh không thấy chướng?

- Bề gì ngoài mình in cũng ít lỗi hơn. Còn về nội dung thì bài vở tầm thường lắm. Ít bài xã thuyết có giá trị. Có lẽ chỉ có mỗi tờ tuần báo *Mai* là đọc được. Nói chung thì về văn học, Sài Gòn còn kém Hà Nội xa.

- Thế còn về phương diện khác? Anh đã ở đây được một tuần, đã đi thăm gần hết những nơi đáng coi, đã được biết vài vùng ngoại ô như Gò Vấp, Thủ Đức và nhận xét vài gia đình Nam, anh cho biết cảm tưởng của anh ra sao?

Bình suy nghĩ một chút, đáp:

- Khó nói quá vì cảm tưởng còn hỗn độn. Hồi anh mới vào – dễ trên bốn năm rồi đấy nhỉ? – cảm tưởng anh thế nào? Để xem có giống của tôi không?

- Chắc không giống vì hoàn cảnh của tôi khác. Hồi ấy tôi vì mưu sinh phải vào đây, còn anh đi chỉ có mục đích du lịch. Tôi tới Sài Gòn trong lúc thiên hạ sửa soạn ăn

Tết. Đi dạo chợ Bến Thành, không thấy cành đào và thủy tiên mà chỉ thấy dưa hấu cùng hoa sen, tôi chán nản lắm (1) .

Song bây giờ thì tôi quen rồi và thích đời sống ở đây.

- Có lẽ tôi đi du lịch nên tôi thích ngay Sài Gòn từ phút bước chân ở xe hỏa xuống. Tôi thích từ giọng trong trẻo, lanh lảnh của các thiếu nữ, tới những rặng sao cao vút, thẳng tấp và khí hậu mát mẻ điều hòa ở đây. Anh nói mùa này là mùa nóng nhất mà đêm có thể đắp chăn đơn được thì thấm vào đâu với mùa hè ngoài mình, nắng tới nứt tre, quạt luôn tay mà mồ hôi vẫn nhễ nhại.

Nhất là tính tình đồng bào ở đây vui vẻ, tự

nhiên, hợp với tôi lắm, không kiểu cách như các bà hàng Bạc, hàng Đường ở Hà Nội. Không khi nào tôi quên được cô Ba Đa Kao, má lúm đồng tiền, giọng nói nhẹ nhàng, thân mật quá. Món nem nướng…

- Lại quên rồi. Chả giò.

- À, quên, món chả giò cô ấy dọn cho ăn bữa đó ngon tuyệt! Còn món cù lao, món thịt kho nước dừa nữa chứ.

Tôi sẽ chép lại cách nấu các món ấy về chỉ cho bà con ngoài Bắc.

Tôi nói đùa:

- Thích Sài Gòn như vậy thì nhập tịch Sài Gòn phắt đi.

- Chưa biết chừng. Có lẽ ra chuyến này, tôi thu xếp rồi xin phép thầy mẹ tôi vào làm ăn ở đây.

- Tôi sẽ thưa với hai cụ không cho anh vào vì hễ vào là về không được nữa. Chắc anh biết câu ca dao này:

Sài Gòn dễ ở khó về
Trai đi có vợ, gái về có con.

- Trai đi có vợ? Thế thì còn gì tuyệt bằng! Thầy mẹ tôi đương mong có cháu nội ẵm đây. Nhất là khi các cụ được nếm miếng thịt kho nước dừa thì phải mê các cô Sài Gòn, còn ngăn cản gì nữa?

Chúng tôi đều cười.

Trầm ngâm một lát, anh Bình tiếp:

- Câu ca dao đó đúng thật. Xét kĩ, Sài Gòn không có gì đẹp. Không có nhiều di tích cũ như Hà Nội; không có thắng cảnh như Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, cách ăn mặc phụ nữ ở đây cũng không được nhã: áo dài thì ngắn quá, mầu thì lòe loẹt quá, ra đường thì nhiều cô chỉ mặc áo bà ba, không quen mắt như tôi, thấy trơ trẽn lắm; hoa không có thứ quí: hải đường, trà, đào… đều thiếu; cuộc sinh hoạt thì ồn ào: người ta sống ngoài đường nhiều hơn trong nhà; quán ăn, tiệm nước đầy phố và lúc nào cũng chật ních khách. Vậy mà không hiểu sao, Sài Gòn có sức quyến rũ tôi rất mạnh anh ạ.

- Tôi còn nhớ hồi mới tới có cảm tưởng

rằng Sài Gòn không phải là một thành phố Việt Nam. Vừa ở trong một tiệm ăn Quảng Đông ra, tai còn văng vẳng tiếng xí xô của các *hấu théng* thì đã gặp ngay một *chùa Chà*, hương trầm ngào ngạt, với những Ấn kiều y như tượng đồng đen ngồi xếp bằng tròn trên gạch bông sặc sỡ.

Ở ngoài đường, ta chạm trán với khách mọi phương: những *ông lục Cao Miên* áo vàng nghệ che dù đen, những anh *gác dangBăng Ga Li* hút điếu bằng đồng, cần dài và cong, một bọn thủy thủ Anh, da đỏ như tôm luộc, mắt xanh như nước biển, những anh lính Ma Rốc tóc xoăn, mắt và răng trắng dã! Rồi người Chàm, người Mã Lai, người Nhật, người Pháp, người Huê kiều ở Hải Nam, Quảng Đông, Triều Châu…bao nhiêu giống người bấy nhiêu

tiếng nói, y phục, phong tục mà cùng chung sống trên miếng đất này, làm cho Sài Gòn có những vẻ đặc biệt, khác hẳn với Hà Nội, Huế. Ban đêm vào Chợ Lớn thì ai mà không có cảm tưởng là đương ở Hồng Kông hoặc Thượng Hải?

Có lẽ cái duyên của Sài Gòn mà anh vừa nói là ở chỗ ấy. Không khí tại đây là không khí giang hồ, tứ chiếng. Mỗi lần đứng ở cột cờ Thủ Ngữ hoặc trước bến Nhà Rồng, hóng mát trên bờ sông, nhìn những chiếc tàu biển từ phương xa tới, những đoàn ghe từ Lục tỉnh lên, tôi có cảm giác là lạ này anh ạ: tôi tưởng như trong ngọn gió thổi trên sông, có phản phất hương của muôn phương. Vì vậy tôi bảo Sài Gòn không phải là một đo thị Việt Nam, nó là một thương cảng của thế giới. Anh mới biết Sài

Gòn chưa có thể nói là biết Nam Việt được.

- Phải. Tôi cũng mờ mờ nhận thấy rằng Sài Gòn có vẻ tứ chiếng và vẫn đợi anh đưa đi xem Lục tỉnh đây. Anh đã xin phép nghĩ chưa?

- Khỏi phải xin phép. Một dịp may hiếm có: sở giao cho tôi đi kinh lý Đồng Tháp Mười trong một tuần lễ. Người ta cho tôi dùng chiếc tàu lớn có hai chỗ nằm. Tôi đã xin phép cho anh theo.

- Đồng Tháp Mười ở đâu?

- Nó là *Plaine des Joncs* đấy mà. Anh còn nhớ địa lý Nam Việt không?

- Học lâu quá quên rồi.

- Cánh đồng đó rộng lắm, tôi chỉ trên bản đồ cho anh coi. Bây giờ anh chỉ cần biết rằng chúng ta sẽ có cơ hội thăm những tỉnh này: Tân An, Mĩ Tho, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc.

- Thế ư? Vậy bao giờ đi?

- Ngày mốt.

- Ngày mốt là ngày gì?

- Ngày mai rồi tới ngày mốt. Ngày mốt tức là ngày kia. Nhưng tôi cho anh hay trước, phải lội sình cực lắm đa!

- Lội sinh là sao?

- Sình là bùn lầy. Trong Đồng Tháp Mười, cuối mùa nắng này còn những chỗ sình tới đầu gối và rộng hàng trăm thước. Lội được không? Lại phải len lỏi trong đám lau, sậy hàng chục cây số mà không gặp một nóc nhà, một bóng người, và rắn đỉa thì vô số.

- Eo ơi! Ghê thế kia à? Anh nói thật chứ? Hay dọa đấy?

- Ai dọa anh làm gì? Theo nổi thì theo. Không nổi thì ở lại đây mà xuống thăm cô Ba Đa Kao để tôi đi một mình.

- Từ Hà Nội vào đây, nằm hai ngày hai đêm trên xe hỏa mà chỉ để biết Sài Gòn thôi thì ai chịu? Phải theo anh cho biết lục tỉnh chứ. Khó nhọc nào mà anh chịu được

thì tôi cũng chịu được. Ba năm "xì cút" [1] rồi mà!

- Vậy nhất quyết đi?

- Nhất quyết!

- Không sợ rắn hổ dài ba thước và đỉa trâu lớn bằng ngón chân cái ư? Còn cái nạn muỗi nữa! Nhiều như… không thể tả được, vào trong đồng sẽ biết. Chỉ thấy chúng bay như đám mây cũng đủ rợn mình.

- Cái gì cũng không sợ. Người Pháp qua đây trèo đèo lội suối chịu đủ gian lao để biết rõ xứ của ta rồi về vẻ thành những bản đồ, còn chính chúng ta lại không biết chút gì về giang sơn của tổ tiên để lại thì "mắc cở" lắm.

- Học được tiếng "mắc cở". Giỏi. Để mai tôi thu thập ít tài về cánh Đồng Tháp Mười rồi xuống tàu chỉ cho anh coi. Cánh đồng đó tới nay, đối với người mình, ngay cả với nhiều người Nam, còn là khu vực bí mật, chứa nhiều cái lạ. Dù phải lội sình và bị muỗi cắn, đỉa bám thì cũng nên đi cho biết.

Chú thích

1) Thi sĩ Nguyễn Bính đã tả Tết Sài Gòn bằng giọng mỉa mai, chua xót:

Dưa hấu chất cao hơn nóc chợ,
Mà hoa sen nở cũng huy hoàng!

***Chú thích của Goldfish**:*

[1] Xì cút (scout) là hướng đạo sinh, không phải xe scooter cũng không phải là "đồ dõm" như thường được dùng ngày nay.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương II

TRÊN SÔNG VÀM CỎ

Từ Sài Gòn đến Tân An
Tân An
Một câu chuyện phiếm
Đồng Tháp Mười trên bản đồ
Thủ Thừa – Thủy triều ở Nam Việt
Giáp nước
Trên sông Vàm Cỏ Tây – Quận Mộc Hóa

Hai hôm sau vào lúc mờ sáng, chúng tôi lên xe đi Tân An. Khi xe ra khỏi Phú Lâm không khí thơm ngào ngạt. Chúng tôi khoan khoái hít đầy phổi. Tôi nói với anh Bình:

- Thôn quê Bắc Việt có hương xoan, hương bưởi, hương chanh thì ở đây có

hương sao, hương sấu, hương mù u. Tôi nhớ mấy năm trước, đi đo ở miền Hậu Giang, có lần vào xin nước mưa trong một nhà lá nhỏ nọ, tôi cầm chén nước vừa đưa lên miệng thì ngưng lại: nước thơm quá y như là ngâm hoa. Rút khăn ra chùi miệng, khăn cũng phảng phất có hương. Nhìn lại mới thấy căn nhà cất giữa một khu trồng đầy sao và mù u.

- Cây mù u ra sao?

- Nó cao, lá dầy, có bông tựa như bông mai, tuy nhỏ nhưng cũng nhị vàng, cánh trắng. Tương truyền hồi Nguyễn Ánh thua Tây Sơn, chạy vào miền Đồng Nai này, thấy bông mù u đặt cho nó cái tên là Nam Mai, nghĩa là mai phương Nam. Trái mù u tròn và lớn bằng đầu ngón chân cái, hột có dầu dùng để thắp. Anh nhận kỹ, phong cảnh miền này có khác miền Bắc không?



Bông mù u

- Nhiều dinh thự nguy nga. Nhà thường thì vách ván và lợp ngói hoặc lá chứ không có vách đất và lợp rạ. Ngoài ra tôi không thấy có gì khác.
- Miền Chợ lớn này khai phá đã hơi lâu

năm, lại ít sông rạch, nhiều đường xe, nên không khác gì miền Bắc. Nhưng càng đi về phía Tây, phong cảnh càng đổi: nhà cửa rải rác hai bên bờ sông, rạch chứ không thu lại từng chòm, có lũy tre xanh bao chung quanh, có đường cái xuyên qua và hai cổng gạch ở hai đầu đường như tại thôn quê Bắc Việt.

Ngồi xe, thấy chỗ nào có rặng cây xanh ở trước mặt là anh biết trước rằng nơi đó có một dòng nước mà hai bên bờ là làng, xóm, đình, chùa, nhà việc (1) thường cất ở chỗ hai, ba đường nước gặp nhau. Đó là một đặc điểm phong cảnh miền Nam.

Chúng ta đang sắp đến cầu Bến Lức rồi. Rặng cây trước mặt là bờ sông Vàm Cỏ Đông. Một lát nữa, chúng ta sẽ qua một con sông cũng lớn như con sông này, và gọi là sông Vàm Cỏ Tây. Qua sông đó rồi

là tới Tân An, một châu thành nằm ở ven Đồng Tháp.

*

*   *

Tám giờ, chúng tôi tới Tân An, đã thấy chiếc cầu của sở đậu ở bến.

Chúng tôi cho xe dạo một vòng trong châu thành để anh Bình biết qua nhà ga, các công sở cùng các biệt thự ở bờ sông Vàm Cỏ, rồi tìm chỗ điểm tâm. Anh Bình nhất định lựa tiệm ở gần chợ vì anh vốn ưa cảnh náo nhiệt, thích nhìn người ta đi lại, mua bán. Anh mua một trái dưa hấu và một chục quít, ngạc nhiên lắm khi thấy cô hàng đếm cho anh mười hai trái. Anh cầm hai trái trả lại:

- Cô đưa thừa cho tôi. Tôi mua có một chục thôi mà.

Cô hàng nghe giọng là lạ của anh, mỉm

cười, đẩy hai trái quít về phía anh:
- Thầy mua một chục thì tôi đếm một chục đó.
Anh Bình chẳng hiểu gì cả, tôi phải giảng:
- Ở miền này trái cây như quít, mận thì một chục là mười hai trái. Có tỉnh một chục mười bốn hay mười sáu kia.
- Lạ nhỉ! Một chục mười sáu trái. Thế thì có ông thánh hiểu.
Rồi anh quay lại bởn cô hàng:
- Chắc cô bán mắc cho tôi rồi. Một chục mười sáu mà cô bán có mười hai.
Anh cố sửa cho thành giọng Nam, không nói "bán", "đắt", "một" mà nói: "báng", "mắc", "moột".
Cô hàng chỉ mỉn cười, có duyên đáo để, làm cho anh Bình mê tít.
*
*   *

Xuống tàu, tôi giới thiệu anh với nhân viên trong tàu rồi dắt anh đi xem từ mũi tới lái. Tàu bắt đầu chạy. Chúng tôi kê hai chiếc ghế gần mũi tàu, ngồi nhìn phong cảnh. Anh Bình bảo tôi:

- Công chức các anh sướng như tiên. Đi kinh lí thì có cả một chiếc tàu "bự". Tính ra chuyến này tốn cho chính phủ bao nhiêu?

- Khoảng 500 đồng (1), kể cả lương và phụ cấp của nhân viên trong tàu, cùng tiền củi, tiền dầu… Tôi là công chức bậc nhỏ, đáng kể gì? Một viên kĩ sư Pháp đi kinh lí, là sở cho một người bếp theo để nấu cơm Tây. Tàu họ lớn hơn tàu này nhiều. Nói chi tới những hạng như thống đốc đi kinh lí.

Kể ra công sở tiêu tiền rất phí phạm. Theo cuốn "Man du tạp ức" của Hồ Thích, chính phủ tỉnh Quảng Đông năm 1930 tiết kiệm

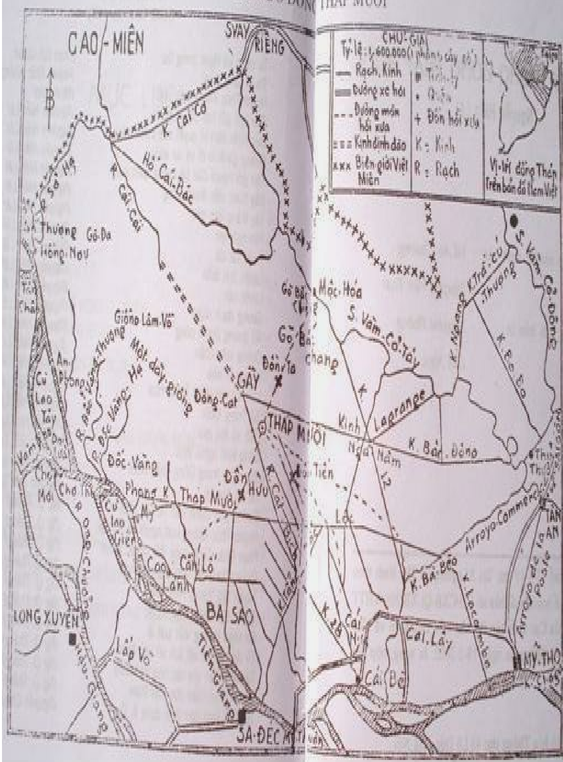
công quĩ một cách ta khó tưởng tượng nổi. Công chức nào muốn lấy một tờ giấy đánh máy hoặc một cây bút chì cũng phải ghi vào sổ. Các ông huyện – một huyện bên đó lớn bằng một tỉnh của mình – mà đi kinh lí chỉ có ngựa và thuyền. (Chẳng bù với Nam Việt, trong một tỉnh nhỏ xíu, ông chánh tham biện có một chiếc công xa, ông phó một chiếc khác rồi mỗi ông chủ quận một chiếc. Nhà cách sở 100 thước cũng phải leo lên xe). Còn y phục thì từ Lí Tông Nhân, Bạch Sùng Hi, - hai nhà lãnh đạo tỉnh Quảng Tây – đến các ông giáo làng, hết thảy đều dùng đồ nội hóa. Về ẩm thực thì trong một bữa tiệc trường Đại học Quảng Tây đãi Hồ Thích, người ta xa xỉ lắm mới dùng tới rượu bia, nhưng hai chục người uống mà chỉ có một chai và người ta uống bằng li nhỏ, như uống rượu mạnh.

Rượu bia có nhiều bọt, thành thử mỗi li rót độ một muỗng súp rượu là đã đầy rồi. Họ nghèo như vậy mà làm việc vẫn đắc lực. Hết thẩy các khách phương xa tới thăm tỉnh họ đều khen rằng họ thực hành được nhiều việc lắm mà nền kinh tế của họ vững nhất các tỉnh Trung Hoa, vậy thì đâu phải cứ có nhiều tiền mới làm được việc.

*

*   *

BẢN ĐỒ ĐỒNG THÁP MƯỜI



Nước ngược tàu chạy rất chậm. Dòng sông uốn khúc, làng xóm lưa thưa, ghe thuyền cũng ít, cảnh có vẻ tiêu điều.

Tôi mở một bản đồ tỉ lệ xích là 1/400.000 (coi bản đồ ở cuối sách) [2] và cầm bút chì chỉ cho anh Bình:

- Châu thành Tân An là đây. Đi ngược sông Vàm Cỏ Tây lên tới Gò Bắc Chiên, rồi Svay Riêng [3] rồi qua phía Tây, theo kinh Cái Cỏ, rạch Sở Hạ xuống Hồng Ngự, xuôi con sông Tiền Giang tới bắc Mĩ Thuận, sau cùng theo đường xe ngang Cai Lậy về Tân An: địa giới của Đồng Tháp Mười đấy.

Nhiều nhà địa lí cho Đồng Tháp Mười

gồm cả khu ở phía Đông sông Vàm Cỏ Tây vào tới tận bờ Vàm Cỏ Đông, nhưng đứng về phương diện thủy học khu sau đó có tính cách khác hẳn Đồng Tháp, tách riêng nó ra thì phải hơn (4).

Đồng Tháp có nhiều cửa để tiếp xúc với các miền lân cận. Phía Đông có châu thành Tân An, phía bắc có quận Mộc Hóa và châu thành Svay Riêng, phía tây có quận Hồng Ngự, phía nam có quận Cao Lãnh, quận Cái Bè và chợ Cai Lậy.

- Cánh đồng bao nhiêu cây số vuông, anh?

- Chiều ngang từ Hồng Ngự tới Tân An khoảng 120 cây số, hơn từ Hà Nội tới Hải Phòng. Chiều dọc từ Cao Lãnh tới Svay Riêng khoảng 70 cây số (bằng từ Hà Nội

tới Việt Trì); tính ra khoảng 8.000 cây số vuông tức 800.000 mẫu Tây. (Nếu kể cả khu giữa hai sông Vàm Cỏ thì non một triệu mẫu Tây). Con số 800.000 mẫu Tây đó không gợi trong óc anh một hình ảnh gì cả, tôi xin đổi ra một con số khác.

Mỗi mẫu Tây bằng ba mẫu ta ở Bắc. Tại Bắc mỗi gia đình nông phu trung bình có được mấy mẫu ta?

- Làm gì được mấy mẫu. Năm, sáu sào là may rồi. Như tại Sơn Tây, một tỉnh trung bình không nghèo, không giàu, gia đình nào được ba mẫu ta đã là có "máu mặt". Tại nhiều làng, nhà nào giàu nhất chỉ có năm, sáu mẫu.

- Vậy nếu mỗi gia đình nông phu ngoài đó

được ba mẫu ta tứ một mẫu Tây, thì họ có thể tự cho là phong lưu rồi chứ?

- Phải.

- Vậy tám trăm nghìn mẫu đất của cánh đồng có thể phân phát cho 800.000 gia đình; mà mỗi gia đình trung bình có 4 người (2 vợ chồng, 2 con), thì Đồng Tháp có thể nuôi được 3 triệu người, một phần ba dân số Bắc Việt.

- Mà hiện nay dân số trong cánh đồng là bao nhiêu?

- Chưa có thống kê chính xác. Theo ông Victor Delahaye trong cuốn *La Plaine de Joncs et sa mise en valeur* thì năm 1928, cánh đồng có khoảng 80.000 người Việt,

20.000 người Miên, và 10.000 Huê Kiều. Chắc ông kể cả các quận đông đúc như Cái Bè, Cao Lãnh, cả châu thành Svay Riêng nữa. Trong 10 năm nay, dân số chắc không tăng mấy, và nhiều lắm là có 100.000 người Việt trong cánh đồng mà khoảng ba phần tư sống ở ngoài ven còn một phần tư len lỏi vào trong. Có chỗ, trên 20 cây số vuông không có một bóng người. Dân cư thưa thớt như vậy vì cánh đồng chưa được khai phá hết. Mới một nửa trồng lúa mà trồng thiếu phương pháp, nên sản xuất kém lắm. Rồi anh sẽ thấy sự hoang vu của Đồng Tháp.

*

*   *

Tàu chạy ngang vàm rạch Thủ Thừa. Từ

vàm đi vào ít cây số thì tới quận (tức như phủ ở Bắc và Trung).

Quận Thủ Thừa khá lớn, có đủ nhà thương, sở Bưu điện, nhà việc và có đặc điểm này là ghe xuồng qua lại suốt ngày đêm, địa thế quan trọng hơn địa thế châu thành Tân An, có lần người ta đã tính dời châu thành Tân An về Thủ Thừa và làm thêm một quảng đường xe lửa nối hai nơi đó với nhau [5].

Thủ Thừa quan trọng vì hai lẽ:

* Nó nằm trên con đường kinh, rạch từ miền Tây lên Sài Gòn.

* Nó ở một chỗ giáp nước.

Nền kinh tế và đời sống ở Nam Việt chịu

ảnh hưởng rất lớn của thủy triều. Vậy mà không sách địa lý nào nhắc tới điều ấy cả. Thực là một thiếu sót rất lớn.

Muốn cho độc giả hiểu rõ cánh Đồng Tháp và những chỗ giáp nước, tôi tưởng nên giảng ít điều về thủy triều.

Bạn nào đã nghĩ mát ở Đồ Sơn (gần Hải Phòng) tất nhớ nước biển ở đó mỗi ngày (24 giờ) chỉ lên xuống một lần. Ở trong này, mỗi ngày thủy triều lên xuống hai lần. Ví dụ sáu giờ sáng nước bắt đầu lớn thì hơn mười hai giờ trưa, nước lớn tới cực độ (lúc đó gọi là nước đầy) mà rồi nước bắt đầu ròng (tức xuống) cho tới khoảng sáu giờ rưởi chiều (lúc này kêu là ròng sát). Con nước sau cũng vậy: lớn hơn sáu giờ rồi lại ròng hơn sáu giờ.

Hôm nay nước lớn sáu giờ sáng thì mai nước lớn trễ non một giờ; nhưng ngày nào cũng vậy, cứ lúc trăng bắt đầu mọc thì nước bắt đầu lớn: ngày rằm trăng mọc vào khoảng sáu, bảy giờ tối thì nước cũng cũng lớn vào giờ đó.

Thủy triều ở Bắc Việt chỉ lên tới vùng Hải Dương, nghĩa là cách bờ biển vàu chục cây số; nên ở Hà Nội không bao giờ có thủy triều, nước sông Hồng luôn chảy xuôi, thuyền đi từ miền dưới lên miền trên quanh năm ngược nước, nhất là mùa nước lớn, phải chèo kéo vất vả lắm.

Ở trong này, trái lại, thủy triều mùa nắng lên tới khỏi Nam Vang, nghĩa là cách biển hai ba trăm cây số và ngay giữa mùa lụt,

tháng 9 tháng 10 dương lịch, thủy triều cũng lên tới Cần Thơ. Cho nên trong mùa nắng, bất kì trên kinh, rạch nào ở đây, mỗi ngày cũng có hai con nước. Nhờ vậy sự chở chuyên rất dễ dàng; cứ đợi con nước xuôi mà đi, gặp nước ngược thì ngừng lại, đợi con nước xuôi sau, như vậy mỗi ngày có thể đi được 12 giờ; nghỉ 12 giờ; tất nhiên là có khi phải đi đêm cho kịp con nước và dân quê ở đây làm việc ban đêm nhiều hơn dân quê ở Bắc.

Nhờ thủy triều, kinh rạch Nam Việt chiếm một địa vị quan trọng hơn đường bộ. Hiện nay xe lửa và xe hơi vẫn chưa giành nổi với tàu và ghe trong sự chở chuyên các đồ nặng. Như muốn chở lúa, người ta vẫn dùng ghe và cảnh những chiếc tàu giòng (tức kéo) 30 chiếc ghe lớn, nhỏ, thành một

dảy dài mấy trăm thước là một cảnh rất đẹp mắt, ở Bắc Việt không có hoặc rất hiếm.

Gia đình nào cũng có ghe, xuồng hoặc tam bản, có thể nói chiếc xuồng đối với dân quê cũng như chiếc xe đạp đối với thợ thuyền ở châu thành. Không có nó cũng như cụt chân.

Chú thích:

(1) Nơi hội họp và làm việc của các hương chức. Tại Bắc Việt, hương chức làm việc ngay tại đình.

(2) 500đ. hồi đó bằng 10.000đ. bây giờ (1954)

(3) Đồng Tháp Mười năm nào cũng bị lụt do nước sông Cửu Long, còn khu ở hai con sông Vàm Cỏ cũng ngập, song do

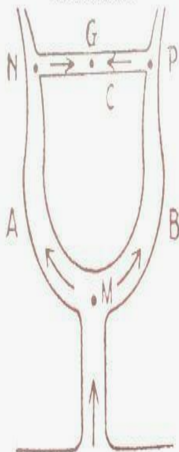
nước mưa và nước của hai sông ấy, nên công việc đào kinh để khai phá hai khu vực đó phải theo những nguyên tắc khác nhau. Và Đồng Tháp Mười nhiều cỏ năng, lác, bàng; còn khu giữa hai sông Vàm Cỏ nhiều lau sậy. Vậy cây cối và có lẽ cả địa chất cũng khác.

*

*   *

Thủy triều ở biển dâng lên tiến vào sông rạch.

Nếu có ba cái rạch A, B, C như hình bên trái thì thủy triều từ biển tiến vào tới điểm M, chia làm hai luồng, một luồng vào rạch A, một luồng vào rạch B. Hai luồng đó tới N và P, đều tiến vào rạch C và gặp nhau ở điểm G kêu là chỗ giáp


Chỗ giáp nước
G
N
P
C
A
B
M
Biển

Khi hai luồng nước gặp nhau thì không chảy nữa (trừ phi một luồng rất yếu, một luồng rất mạnh thì luồng này mới thắng luồng kia được), bùn cát đọng lại ở lòng rạch C, lâu sẽ thành một cái ụ như lưng con lừa (nên người Pháp gọi là *dos d'âne*). Ụ cao tới một mực nào đó sẽ làm cho ghe, tàu mắc cạn và người ta phải múc đất bùn đổ lên bờ, nghĩa là phải "vét" rạch.

Độc giả nhận thấy tại chỗ giáp nước, luôn luôn có hai con nước ngược nhau, hoặc cùng tiến tới G một lúc (như trên hình) hoặc cùng xa G một lúc khi nước cùng rút ra.

Hiểu như vậy rồi bây giờ xin bạn coi trên

bản đồ ở cuối sách. Thủy triều ở biển tiến vào sông *Vàm Cỏ Lớn* rồi chia làm hai luồng vào sông *Vàm Cỏ Đông* và *Tây*, sau cùng một mặt đổ vào Kinh Mới, một mặt đổ vào Thủ Thừa: Thủ Thừa thành chỗ giáp nước.

Đi trên kinh rạch Nam Việt, gặp chỗ giáp nước thì luôn luôn ta thấy một cái chơ hoặc lớn hoặc nhỏ, ít nhất cũng là một xóm có vài quán bán hàng, vì chỗ giáp nước là chỗ đổi con nước; mười ghe thì chín ghe đậu lại đợi con nước sau. Trong khi nghỉ, người ta lên bờ mua thức ăn, đồ dùng, uống trà, cà phê, thế là tự nhiên nổi lên cái chợ. Tóm lại, chỗ giáp nước cũng tựa như một nhà ga có chỗ tránh trên đường thủy vậy.

Chợ Thủ Thừa này vừa là chỗ giáp nước, vừa nằm trên con đường từ Sài Gòn về miền Tây do rạch Bến Lức, Kinh Mới, rạch Thủa Thừa, kinh Bà Bèo, kinh Tổng đốc Lộc, kinh Tháp Mười (cũng kêu là kinh Phong Mĩ) và Tiền Giang và Hậu Giang.

Con đường đó ngắn hơn mà lại ít sóng gió hơn con đường đi trên sông lớn, tức đường do sông Soi Rạp, sông Vàm Cỏ Lớn, kinh Chợ Gạo, Tiền Giang, Hậu Giang; nên ghe, xuồng thường dùng nó, nhất là trong mùa nước đổ.


HẬU NGHĨA
GIA ĐỊNH
KIẾN TƯỜNG
ĐỊNH TƯỜNG
GÒ CÔNG
Kinh Bo Bo
S. Vàm Cỏ Tây
S. Vàm Cỏ Đông
Bến Lức
QL.4
Thủ Thừa
TÂN AN
Tân Trụ
Rạch Kiến
TL.18
Thành Đức (Cần Giuộc)
S. Nhà Bè
LTL.5
Cần Đước
TL.2
Bình Phước

(Ảnh sưu tầm)

Hồi làm việc ở Thủ Thừa, tới những giờ đổi con nước, tôi thường ra bờ rạch ngắm cảnh ghe xuồng cùng nhổ sáo, đi về hai ngã, chiếc trước chiếc sau, chiếc lớn chiếc nhỏ, đầy mặt rạch trên một khoảng dài. Cũng vui như ngắm xe xuôi ngược ở ga Hàng Cỏ (1) vậy.

Nhất là những buổi chiều rực rỡ, ánh hồng của mặt trời chiếu vào những chiếc buồm vàng hoặc trắng, ngọn gió hây hẩy phất phất chiếc áo của các cô chèo ghe, cảnh cực linh động. Kẻ nhổ sào ra đi thường vui, nhưng lần nào cũng có vài người tiếc cái bến tạm cất câu hò từ biệt người bạn đường mới gặp mà đã phải xa nhau:

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào?

Những tình đó, có khi thoáng qua, có khi bền chặt, luôn luôn giúp cho đời sống giang hồ của họ có chút thi vị. Tại bến nào họ cũng để lại chút kỉ niệm, và gần tới một bến cũ, có khi họ vui như về cố hương vậy.

*

* *

Tàu ngược sông Vàm Cỏ Tây, cảnh càng tiêu điều: hai bên bờ toàn là dừa nước (2) cùng lau sậy, chưn bầu. Lâu lâu mới hiện một xóm nhà lá lụp xụp ở trên một khu đất mới phá chung quanh là cỏ dại.

Tàu tới vàm *kinh Ngang*. Nhìn trên bản đồ, thấy kinh Bo Bo, anh Bình hỏi tôi:

- Sao có tên kinh Bo Bo?

Tôi đáp:

- Tôi đoán chắc tại miền đó trồng nhiều cây bo bo. Bo bo cao và hình dáng giống như cây ngô, có hột lớn bằng đầu ngón tay út, ăn được và có tính trị thấp nhiệt, người Trung Hoa gọi là *ý dĩ nhân*. Tương truyền hồi Mã Viện qua đánh Hai Bà Trưng, quân lính không quen thủy thổ, bị bệnh thấp và chết rất nhiều. Nhờ có một tên Mường chỉ cho cách dùng hột bo bo mà họ đỡ chết, nên khi về nước, Mã Viện chỗ theo nhiều xe chất đầy ý dĩ nhân.

Trên sông Vàm Cỏ Tây mỗi tuần chỉ có 2 chuyến tàu chạy từ Tân An lên Mộc Hóa chở thư từ và hành khách. Mộc Hóa là một quận, ở gần ngọn sông ấy. Ngoài công sở như quận, nhà thương, trường học là cất bằng ngói, gạch, còn hết thảy các quán ở chợ đều bằng ván. Chợ lèo tèo, mới 9 giờ sáng đã không còn ai mua bán nữa. Vài chú lính ngáp dài trước li cà phê trong những tiệm nước tối tăm và đầy ruồi. Cách chợ chừng 100 thước là bốn bề một màu cỏ lác xanh thẳm tới tận chân trời. Miền đó là miền nghèo nhất Nam Việt, các công chức phải lên Mộc Hóa tự coi mình như bị đày vậy.

Chú thích của Goldfish:

[1] Tức bản đồ ở trên.

[2] Svay Riêng thuộc Kampuchia, ta còn

gọi Xvây Riêng hoặc Xoài Riêng.

[3] Từ năm 1985 đã có đường xe lửa đi từ Sài Gòn đến Mỹ Tho, với các ga: Sài Gòn, An Đông, Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh, Gò Đen, Bến Lức, Bình An, Tân An, Tân Hương, Tân Hiệp, Lương Phú, Trung Lương, Mỹ Tho. Năm 1958, tuyến đường sắt này bị dỡ bỏ, sau 73 năm tồn tại.

(1) Tại Hà Nội

(2) Một loại cây mọc ở bờ nước không có thân, lá như lá dừa, dùng để lợp nhà, trái ăn được, mát nhưng rất nhạt nhẽo.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương III

NHỮNG DÂN VÔ ĐỊNH CƯ TRÊN MỘT CÁNH ĐỒNG HOANG VU

Đo mực nước để đào kinh
Trên kinh Lagrange
Đồng cỏ lác
Những dân vô định cư
Hồi xưa đồng này là một cái vịnh
Gần tới Gãy

Hôm đó, chúng tôi không lên tới Mộc Hóa mà ngừng ở vàm kinh Lagrange (người miền đó kêu là kinh Lạc Giăng).

Tôi lên bờ xét công việc coi nước. Trên

các kinh rạch Đồng Tháp, sở Thủy Lợi cho cắm hơn 20 cây đo nước, mỗi cây giao cho một người giữ. Bổn phận của họ là cứ mười lăm, hai mươi phút hoặc nửa giờ, một giờ một lần, đo mực nước trong kinh rạch ở trên thước rối rồi ghi vào một tờ giấy. Công việc ấy rất cần cho sự đào kinh. Chẳng hạn muốn đào con kinh từ A đến B và muốn cho nước kinh chảy từ A tới B thì mực nước ở A luôn luôn phải cao hơn ở B. Nếu không đo trước mực nước, đào bậy bạ, gặp một chỗ mực nước cao hơn A, thì mực nước sẽ chảy dồn về A và đáng lẽ phải tháo nước ở A đi thì ta lại làm cho A ngập nữa, nguy hại biết chừng nào.

*

*   *

Làm xong công việc sở ở Vàm, chúng tôi xuống táu ăn cơm trưa và cho tàu chạy trên kinh Lagrange về phía Gãy [1].

Kinh này là một trong những kinh lớn nhất ở Đồng Tháp, một khúc đào từ đầu thế kỉ do sáng kiến của cựu chánh tham biện (1) Tân An là Lagrange. Kinh rộng trên 20 thước, đất trong kinh đổ lên hai bên, thành thử bờ cao gần như con đê. Đất toàn là thứ đất sét xám không cây gì mọc được và cảnh trên bờ rất trơ trọi. Khoảng năm sáu trăm thước hoặc một hai cây số mới gặp một túp liều lá thấp lè tè, tối om om, vì chỉ có mỗi một cái cửa nhỏ để ra vào. Trước mỗi túp liều, ở dưới kinh có cặm một cái xuồng.

Khi tàu gần tới, những người trong nhà chạy vội xuống bờ kinh, giữ chiếc xuồng cho khỏi trôi ra xa và ngơ ngác nhìn chúng tôi; họ biết chỉ có tàu chính phủ mới chạy trong kinh này nên tưởng chúng tôi đi điều tra một việc gì quan trọng. Tàu cuốn nước trong lòng kinh, giựt chiếc xuồng ra và để lại phía sau một làn nước bùn đục ngầu, nổi sóng một hồi lâu.

*

*   *

Chúng tôi lên trên mui tàu, ngồi cạnh người tài công ngắm cảnh. Kinh như một miếng thiếc dài chói lọi dưới ánh nắng.

Tôi bảo anh Bình:

- Chúng ta đương tiến sâu vào Đồng Tháp đây. Nếu ngồi trên máy bay nhìn xuống, anh sẽ thấy một tấm thảm bi da mênh mông, chung quanh viền một thứ lụa màu xanh nhạt hơn, tức vườn tược và ruộng nương. Nhìn kĩ, sẽ thấy trên tấm thảm những băng nhỏ thẳng hoặc cong cong bằng sa tanh lắp lánh dưới ánh mắt trời. Đó là những kinh, rạch trong đồng. Cảnh đẹp thì không đẹp, nhưng cũng có một vẻ hùng tráng riêng.

- Khi chưa vào đây, đọc du kí của Phạm Quỳnh, tôi tưởng toàn cõi Nam Việt đều là đất cát phì nhiêu, vườn tược xanh tốt, lâu đài tráng lệ. Bây giờ tôi mới thấy một vẻ khác của xứ này.

- Tôi cho cảnh đây không kém cảnh sa mạc nơi biên tái Bắc Trung Hoa, hoặc cánh đồng cỏ miền Cực Tây của Mĩ.

- Anh nói có phần đúng. Mà sao chưa có thi nhân nào tả miền này nhỉ!

- Thi sĩ nào mà chịu tới sống ở đây. Vả lại tả liễu, tả oanh, tả mớ tóc ngang vai, tà áo trong gió, vẫn thích và dễ hơn chứ! Tuy nhiên, trong số dân quê kia, tất có những thi sĩ vô danh gởi tình cảm của họ trong lời ca mộc mạc. Tôi đã được nghe lời ru con sau này một buổi trưa, khi đậu ghe trên kinh 28:

Trời xanh, kinh đỏ, đất xanh,
Đỉa bu muỗi cắn làm anh nhớ nàng.

Bao giờ cho lúa chín vàng,
Cắt rồi anh trở về làng thăm em.

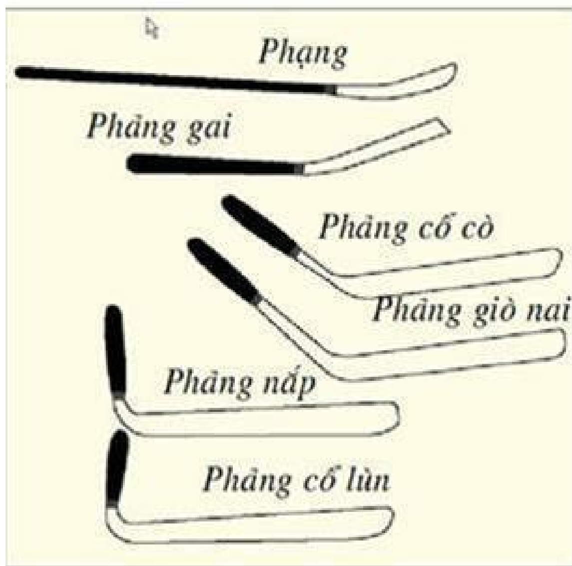
Đất xanh vì đầy cỏ lát. Còn hai câu này nữa:

Trên trời muỗi kêu như sáo thổi,
Dưới nước đỉa lội như bánh canh (2).

Dân ở đây đều là người tứ chiếng, từ mọi nơi trôi giạt lại. Họ là những người tá điền ở Cần Thơ, Long Xuyên, Sa Đéc, Rạch Giá… Sau những năm thất mùa liên tiếp, một ngày kia thu thập cả gia tài: mùng, nóp, nồi niêu, một vài gia lúa, một con heo, rồi dắt nhau xuống xuồng, chồng chèo mũi, vợ chèo lái, cứ nước xuôi thì đi, nước ngược thì nghỉ, lênh đênh trên các kinh, rạch, ghé đây một ngày, kia một buổi

để điều tra, tìm một miếng đất mới hoặc một ông chủ điền nhân đức hơn, rồi sau cùng phiêu bạt tới đây. Họ cắm sào, lựa một chỗ làm nền nhà rồi khuân đồ lên bờ. Họ đốn cây tràm làm cột: tràm miền này không thiếu; chặt lá dừa nước về lợp và làm vách: lá dừa nước đây đầy đồng.

Chỉ vài ba ngày là xong cái chòi. Vợ nuôi heo, vịt; chồng đánh cá, làm ruộng. Đất đây vô chủ, khỏi phải mướn ruộng, chỉ cần phát cỏ rồi gieo, không dùng tới trâu cày. Có một cái phảng (3) và vài giạ lúa giống là đủ vốn để làm ăn rồi. Tới mùa mà khá thì họ ở lại làmthêm một nùa, nếu không lại chở cà gia tài xuống xuồng rồi phiêu lưu một chuyến nữa, Họ gần như vô định cư.



Cái phảng (Ảnh sưu tầm)

Tất nhiên là làm ruộng như vậy thì lúa khó tốt được; mọi sự là nhờ đất và nhờ trời. Đất ít phèn, nhiều phân thì khá; trời đừng

hạn, đừng lụt quá thì mỗi công (phần mười mẫu tây) cũng được sáu bảy giạ (4) lúa. Phác chừng 50 công thì một gia đình 4 người ăn tiêu trong một năm; trước sau khó nhọc không đầy một tháng mà kết quả được như vậy, ai mà không ham? Nhưng trăm người không được một người may như vậy! Phần đông làm luôn hai ba mùa mà nghèo vẫn hoàn nghèo; lúa xanh mơn mởn, chỉ trong một đêm chuột cắn hết, không còn một cây nào đứng. Rồi tới nạn trích (5), cua, phèn, lụt.



Con trích (Ảnh sưu tầm)

Hễ đất mới thì luôn luôn như vậy, có thể mau giàu, nhưng cũng rất dễ phá sản. Phải kiên nhẫn lao khổ năm sáu năm, đất đã "thuộc" rồi, mới chắc được hưởng lợi.

Chú thích:

(1) Tức chủ tỉnh (ở Trung, Bắc gọi là công sứ)

(2) Bánh canh là thứ bánh bột vê lại thành từng sợi dài, lớn non chiếc đủa để nấu canh với tôm, thịt.

(3) Một thứ dao để phát cỏ.

(4) Lớn hơn thùng ngoài Bắc một chút. Đất tốt ở Nam Việt được trung bình 120 giạ một mẫu Tây, đặc biệt lắm mới được 150 hoặc 200 giạ. Ở Bắc Việt, mỗi mẫu ta được trung bình 60 thùng, tức 180 thùng một mẫu Tây, bằng khoảng 150 giạ ở Nam.

(5) Một loại chim tựa con gà, mỏ lớn, hay phá mùa màng.

Chú thích của Goldfish:

[1] Về kinh Lagrange và Gãy, trong Người Bình Xuyên của Nguyên Hùng của có đoạn sau: "…kinh Dương Văn Dương (trước là kinh Lagrange). Con kinh này chạy song song với kinh Nguyễn Văn Tiếp (trước là kinh Cậu Mười Hai). Kinh Nguyễn Văn Tiếp cắt ngang Đồng Tháp Mười, nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền. Kinh Dương Văn Dương ngắn hơn, chạy tới Gãy Cờ Đen thì đụng kinh Tháp Mười ăn thông với Nguyễn Văn Tiếp".

*

*   *

Ba giờ rưởi chiều chúng tôi đến Ngã Năm. Chỗ này có một xóm nhỏ. Con kinh chạy ngang trước mặt chúng tôi là kinh 12.

Tôi cho tàu ghé bờ, lên coi một cây đo nước và vài trụ đá, trong khi anh Bình đi dạo cảnh. Nửa giờ sau, tàu tiếp tục tiến về Gãy. Anh Bình bảo tôi:

- Dân miền này nghèo quá. Hầu hết nhà nào cũng chỉ là một cái chòi chừng 8 thước vuông, kê một hai cái chõng tre, bàn ghế chẳng có gì cả. Và họ dơ lắm: heo ở chung lẫn với người; quần áo họ thì đen mà mốc trắng.

Tôi hỏi:

- Có nghèo bằng dân quê Bắc Việt không?

- Nghèo hơn nhiều. Ngoài Bắc, dân quê nào cũng có một cái nhà lá ba gian và gian giữa có bàn thờ hẳn hoi chứ.

- Anh lầm rồi đấy. Miền này nhà cửa tồi tàn thật, vì dân gần như vô định cư, nay ở mai đi, thì sửa sang nhà cửa làm gì? Muốn biết rõ tình cảnh họ ra sao, phải xét cách ăn mặc của họ. Nghèo tới mấy, suốt năm họ cũng được ăn cơm với cá hoặc mắm, chứ không phải ăn khoai, ăn ngô (bắp) như ngoài Bắc; và anh có nhận thấy không, trong những chòi lá đó, một vài phụ nữ bận quần bằng tơ và đeo những đồ tế nhuyễn bằng vàng Tây mà trong này gọi là đồng [1]?

Còn bảo họ dơ thì cũng phải, nhưng anh thử nhìn xem nước kinh này có sạch không? Đỏ như gạch, chát sít những phèn. Một cục xà bông rớt xuống kinh, vài ngày sau vẫn còn nguyên, vì không tan. Gội đầu bằng thứ nước ấy thì tóc rít lại, gỡ không ra [2]. Như vậy thì mặc đồ đen là phải, và những vết trắng trên quần áo họ không phải mốc đâu, là phèn đấy.

- Tôi nhận xét hơi vội, anh nói có lí. Tại sao nước trong kinh có phèn?

- Tại đất trong cánh đồng này có phèn. Nhưng đất thấp ở gần biển mà chưa khai phá thì thường có muối hoặc phèn, nên ta thường gọi những nơi đó là đồng chua nước mặn.

- Cánh đồng này có gần biển đâu mà cũng có phèn?

- Theo các nhà địa chất học thì hồi xưa, đây là một vịnh chạy dài tới Tây Ninh và núi Bà Penh ở Cao Miên. Đất bồi lần lần thành một cái vũng, sau cùng lấp cả những nhánh của hai con sông Vàm Cỏ và thành cánh đồng. Người ta đã đào thấy ở nhiều nơi những cây tràm gần thành than [3], vùi dưới đất sâu tới trên một thước.

Hiện nay cánh đồng này chỉ cao hơn mực nước trung bình ở biển từ 5 tấc tới 1 thước. Vậy nếu cánh đồng này ở sát bờ biển thì mỗi ngày hai lần nó bị ngập khoảng một thước nước.

Phèn trong kinh này là thứ phèn đỏ, có

nhiều chất sắt, có thứ phèn xanh có nhiều chất a-lu-min (alumine) [4].

Đất chỗ nào có nhiều phèn thì chỉ thấy mọc nhiều năng, bàng (1), lác và đưng, tức những loại cỏ mà người Pháp gọi là Joncs, cho nên cánh đồng này mới có tên là Plaine des Joncs. Lác và bàng đều dùng để dệt chiếu và đan nóp, còn đưng và năng chỉ để lợp nhà, như rạ ngoài Bắc.

- Nóp là cái gì, anh?

- Nó là cái bao dài độ 2 thước rộng độ 7 tấc vừa làm màn (mùng), vừa làm chăn (mền). Dân quê trong này đi đâu làm ăn cũng mang nó theo, ban đêm chui vào trong, rồi tha hồ lăn trên đất mà ngủ, muỗi không sao vào mà cắn được. Bịt hơi lắm,

nằm không quen chỉ năm phút là nghẹt thở. Nhưng nhà nghèo phải dùng nó, vì nó rẻ tiền và cũng chỉ có nó mới chống nổi với muỗi ở miền này. Thứ màn tuyn của người Pháp thì muỗi chui vào được như thường. “Muỗi Sài Gòn” đã có tiếng ra tới miền Bắc mà! Rồi anh sẽ thấy muỗi Sài Gòn ra sao.

*

*   *

Tàu gần tới Gãy thì nhà lá hai bên bờ càng nhiều. Khoảng bảy giờ chiều, một cảnh mà chúng tôi không bao giờ quên được hiện ra trước mắt: Mặt trời lớn bằng cái nia, đỏ như cục than hồng, chìm lần trong đám khói mông lung ở chân trời; con kinh lấp

lánh tựa xa cừ, đâm thẳng vào mặt trời, rồi bỗng nhiên ngưng lại, như bị chặt ngang mà đứt khúc. Tôi có cảm tưởng rằng chỗ đứt ấy là một vực thẳm và bao nhiêu nước trong kinh ùa cả vào vực mà xuống âm ti.

Lạc Giăng

Nơi đó là Gãy, kinh và kinh Cát Bích (4 bis) [5] gặp nhau thành một mũi nhọn kì dị, không khác một cành cây bẻ gập lại.

Tới Gãy thì mặt trời vừa lặn. Chúng tôi cho neo tàu lại.

Chú thích:

(1) Đừng lầm với một loại cây cao, cành như tán xòa ra và cũng có tên là bàng.

Chú thích của Goldfish:

[1] Các nữ trang gọi là bằng "đồng" chỉ

có nhiều nhất là 40% vàng 24K, còn gọi là vàng 4 tuổi; trong khi đó "vàng Tây" là vàng 5 tuổi, và "vàng 18" là vàng 7,5 tuổi.

[2] Có lẽ những người này gội đầu bằng nước tro vỏ trái gòn hoặc hàn the.

[3] Người ta gọi những cây tràm bị vùi dưới đất đó là tràm lục.

[4] Nên hiểu phèn xanh ở đây là phèn nhôm chứ không phải là thanh phàn (CaSO4)

[5] Tức kinh Quatre bis (tiếng Pháp). Kinh này còn được gọi là kinh Số 4 Mới hoặc kinh Tư Mới.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương IV

THÁP MƯỜI

THIÊN HỘ DƯƠNG

Bảy mươi năm trước, ở miền này…
Con đường lên Tháp.
Thế lực Huê kiều ở Nam Việt.
Tình hình Nam Việt sau hiệp ước 5-6-1862
Thiên hộ Võ Duy Dương.
Các con đường vào Tháp.
Thế lực của Thiên hộ.
Trận Mỹ Trà.
Tấn công Đồng Tháp.
Sau trận Tháp Mười.
Nguyên nhân sự thất bại của Thiên Hộ.

Di tích xưa.



Đàn gáo (Ảnh sưu tầm)

Cơm nước xong thì 8 giờ tối. Nhìn cánh đồng mờ mờ dưới ánh trăng và nghe tiếng đờn gáo (1) ảo não ở trên bờ, tôi bồi hồi nhớ lại người xưa, nói với anh Bình:

- Bây giờ sự giao thông đã dễ dàng mà miền này còn hoang vu như vậy: từ đây đi thẳng lên Mộc Hóa không gặp được trên năm nóc nhà. Bảy mươi năm trước, cái thời mà ngoài ghe, cáng và đi ngựa ra, không còn có cách chuyên chở nào khác, mà khắp cánh đồng này chưa có tới bốn con kinh thì miền này còn hoang vu đến bực nào!

Vậy mà thời ấy đã có những người vì chính nghĩa bỏ nhà cửa, quê hương, lại đóng đồn cách chỗ chúng ta đậu đây vài

cây số để chống cự với người Pháp trong mấy năm trời.

- Vị anh hùng nào vậy?

- Thiên hộ Võ Duy Dương.

- Võ Duy Dương là ai? Tôi chưa hề được nghe tên ấy. Trong sử không dạy thì phải?

- Sử người ta dạy chúng ta có mấy khi nhắc tới những anh hùng chống Pháp! Anh đi thăm di tích của người xưa với tôi không?

- Đi chứ. Nhưng sao không đi ban ngày mà lại đi ban đêm?

- Di tích chẳng còn gì, không cần để đi ban

ngày để nhận xét. Đi ban đêm được cái lợi là dễ dàng thông cảm với cổ nhân.

- Vậy, đi ngay thôi.

*

*   *

Chúng tôi theo bờ phía Đông kinh Cát Bích, tới một chợ nhỏ có vài chục căn nhà lá liền nhau. Vài quán tạp hóa còn mở cửa, ngọn đèn dầu leo lét bên trong. Nghe giọng hát Hồ Quảng của một Huê kiều, anh Bình ngạc nhiên hỏi tôi:

- Chỗ hẻo lánh này cũng có Huê kiều.

Tôi đáp:

- Anh không nhớ câu nói: “Chỗ nào có khói là có Huê kiều” ư?

Hễ có vài chục nóc nhà là tất có một tiệm Huê kiều. Một lần, lên thác Khône ở Hạ Lào, tới một xóm chỉ có ba mái tranh mà tôi cũng thấy một tiêm tạp hóa của một người Triều Châu.

Anh có đọc cuốn “Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ” của Đào Trinh Nhất (nhà in Thụy Ký) mới biết họ đoàn kết với nhau và tổ chức chu đáo ra sao để lũng đoạn thị trường xứ này. Họ tới đây vào khoảng cuối thế kỉ thứ 17, hiện nay (2) chắc có tới nửa triệu người và mỗi năm trung bình có thêm 15 ngàn người tới

xin ở nhờ Nam Việt. Chuyến tàu nào từ Hương Cảng và Thượng Hải sang cũng có hàng trăm Huê kiều lên bến, nên chính phủ phải đặt riêng một sở, gọi là sở “Tân đáo” (Service de l’Immigration) để trong nom về họ.

Họ chia làm năm đoàn thể gọi là bang:

1. Bang Quảng Đông, đông nhất. Người Quảng Đông giỏi buôn bán công nghệ, có nhiều tàu, nhiều nhà máy.

2. Bang Phúc Kiến, đông thứ nhì. Người Phúc Kiến cũng giỏi buôn bán, hầu hết cái lợi buôn gạo ở trong tay họ.

3. Bang Triều Châu, đông thứ ba.

4. Bang Hà Cá.

5. Bang Hải Nam.

Năm 1906, tư bản để buôn bán xứ này, của người Pháp được trên 40 triệu quan (thời đó đồng bạc ăn 3 quan) mà của họ trên 60 triệu quan (3) tức gắp rưỡi, nên người Pháp cạnh tranh với họ không nổi. Có lần một công ti nấu rượu của Pháp bị họ làm thất điên bát đảo.

Những ông vua tiền bạc ở xứ này là Hoàng Trọng Tấn (cũng gọi là chú Hỏa), Tạ Mã Diên, đều là người Phúc Kiến. Nhà cửa ở Sài Gòn, Chợ Lớn của Hoàng nhiều không kể xiết. Hầu hết các tiệm cầm đồ ở hai bên phố ấy là của Hoàng.

Đồng bào trong này ít thích buôn bán, thậm chí có người hách dịch nói: “Mình sẳn tiền của để Chệc nó làm đầy tớ cho, có sướng hay không?”. Thành thử họ thao túng hết nền thương mãi của ta. Anh có buôn bán, nên vào trong này mà làm ăn, anh ạ.

- Vâng, du lịch chuyến này, tôi cũng có ý đó.

Khỏi chợ một chút, có mùi tanh nồng nặc. Lúc ấy đương mùa tát đìa, trước cửa nhà nào cũng có một đống cá; đàn bà con gái xúm nhau dưới ánh trăng làm mắm hoặc nấu dầu cá.

Chúng tôi quẹo vào một con đường cát ở bên trái. Đường khá rộng, hai bên cây cối um tùm. Vừa đi, tôi vừa kể chuyện Thiên

hộ cho anh Bình nghe.

*

*   *

Chắc anh còn nhớ, năm Tự Đức 15, sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông là Gia Định, Định Tường (Mĩ Tho) và Biên Hòa, người Pháp dùng võ lực cưỡng bách sứ bộ Việt Nam kí một hiệp định nhục nhã, tức hiệp ước 5-6-1862 [1], kí giữa đô đốc Bonard (Pháp), Palanca (Tây Ban Nha) và Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp (do triều đình Huế phái vào Gia Định).

Theo hiệp ước, ta phải nhường cho Pháp

ba tỉnh miền Đông với đảo Côn Lôn; không được cắt đất cho một nước nào nếu Pháp không bằng lòng (như vậy là mất hết chủ quyền trên lãnh thổ rồi), và bồi thường cho Pháp và Tây Ban Nha một số tiền là 4 triệu đồng bạc, trả làm 10 năm.

Khi hay tin, từ triều đình tới dân chúng ai cũng lấy làm tủi nhục, phẫn nộ vô cùng và toàn quốc vận động đánh đổ hiệp ước.

Triều đình biết rằng dùng võ lực không nổi, phái sứ bộ qua Pháp xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông.

Còn dân chúng, nhất định không chịu ách đô hộ của ngoại nhân, phất cờ khởi nghĩa khắp nơi. Liên tiếp trong 10 năm (1863-1873), cuộc chiến đấu không lúc nào

ngừng.

Có bốn cuộc khởi nghĩa lớn nhất: của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân và Thiên Hộ Dương.

Trương Định (tức Bình Tây Nguyên soái) nổi ở Gò Công đánh phá các đồn Pháp ở Tân An, Chợ Lớn, sau bị Huỳnh Công Tấn làm phản và tử trận.

Nguyễn Trung Trực đốt được một chiếc thuyền Pháp ở Nhật Tảo (Tân An) và cướp một đồn Pháp ở Kiên Giang (Rạch Giá), sau bị bắt và hành hình.

Thủ Khoa Huân dấy binh ở Mỹ Tho, bị bắt, đày ra Côn Đảo, được ân xá; về, lại kéo cờ khởi nghĩa cũng ở Mỹ Tho, sau bị

bắt và hành hình.

Còn Võ Duy Dương tổ chức các bộ đội du kích, lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ.

*

*   *

Võ Duy Dương (4) quê quán ở đâu, sinh năm nào, tôi chưa được biết [5]. Khi Nguyễn Tri Phương phụng mạng vua Tự Đức vào Nam tổ chức cuộc chống Pháp, mộ quân đồn điền để trường kỳ kháng chiến, Võ Duy Dương vốn là một nhà hào phú, bỏ cả sự nghiệp ra mộ được 1000 nghĩa dõng nên được chức thiên hộ. Tương truyền ông là một võ sĩ tuyệt luân, cử nổi 5

trái linh (hai tay cầm 2 trái, 2 nách kẹp 2 trái, miệng cắm một trái, mỗi trái độ 60 cân [6]) nên được gọi là “Ngũ Linh Thiên hộ”. Khi hay tin ông khởi nghĩa, vua Tự Đức giáng chỉ phong ông chức lãnh binh, nên ông còn có tên Lãnh binh Dương. Ông được Thủ Khoa Huân giúp (có lẽ làm tham mưu) trong mấy năm đầu.

Hành dinh của ông tại Tháp Mười, chỗ chúng ta đương đi tới đây.

Như tôi đã nói với anh, hồi đó nơi này chưa có con kinh nào cả.

- Vậy ở ngoài đi vào bằng cách nào?

- Bằng đường mòn. Theo tờ phúc thẩm của quân đội Pháp năm 1865, chỉ có ba con

đường mòn đưa vào Tháp Mười: một đường từ Gò Bắc Chiêng đi xuống, một từ rạch Cần Lố đi lên (2) và một đường đường từ Cái Nứa đi lại. Đường thứ nhất đi qua đồn Tả, đường thứ nhì qua đồn Hữu và đường thứ ba qua đồn Tiền. Ba đồn ấy che chở cho tổng hành dinh ở Tháp Mười. Đồn nào cũng có lũy đất chung quanh, cao non 2 thước và dầy khoảng thước rưỡi, trong và ngoài lũy là một hàng cừ bằng sao; lũy có đục cửa và nhiều lỗ để nhắm ra ngoài.

Mỗi đồn chứa từ 200 tới 300 nghĩa binh, 10 khẩu súng và 4-5 chục thớt súng bắn đá (pierrier) với vài khẩu đại bác 12.

Ngoài ra còn năm sáu đồn nhỏ ở xa tổng hành dinh như đồn Gò Bắc Chiêng, đồn Ấp

Lý… mỗi đồn có khoảng 150 nghĩa binh và từ 15 tới 35 thớt súng bắn đá.

Vậy tổng cộng nghĩa quân có trên 1000, trong số đó có nhiều lính Tagal (tức lính Lê Dương bấy giờ) và một lính Pháp đào ngũ tên là Linguet.

Khí giới, thuốc đạn thì có thuyền chở từ Hà Tiên Rạch Giá vào. Còn lương thực thì chắc do dân chung quanh Đồng Tháp cung cấp. Con đường tiện nhất là đường đi từ Cần Lố vào Tháp, đã được dùng để chở gạo cho nghĩa quân nên có tên là đường gạo.

Tôi quen một bà già nay đã chín chục tuổi nói thời đó, cứ ban đêm, "các ông trong Tháp" ra tìm các nhà giàu quyên tiền và

gạo, rồi ban ngày về Tháp. Thường nhà nào cũng quyên, không nhiều thì ít. Cũng có một số ra làm hương chức cho Pháp, không muốn quyên hoặc không dám quyên thì bị các ông lập tức trừng trị thẳng tay.

*

*   *

Nghĩa quân thường đánh phá các đồn, chợ ở phía Nam. Ba giờ sáng ngày 22-7-1865, độ 100 người có 56 khẩu súng, 2 khẩu đại bác và nhiều gươm đao, lại đốt chợ Mĩ Trà, vài nóc nhà lá, một chiếc tàu nhỏ, rồi rút lui. Hình như lính trong làng chống cự lại mạnh mẽ và nghĩa quân bỏ lại một khẩu đại bác với 2 thùng đạn.

Kế đó, Thiên hộ cho tấn công Cái Bè, Mĩ Quới, đánh tan nhiều toán quân Pháp.

*

*   *

Những trận đánh ấy làm chính phủ Pháp lo âu và đầu năm 1866, khi thủy sư De Lagrandière trở qua Nam Việt, công việc đầu tiên của ông là ấn định kế hoạch tấn công Đồng Tháp.

Cuối tháng ba năm ấy, một đội lính thủy và dân quân, cộng là 250 người, hay tin nghĩa quân đóng ở Ấp Lí, lại tấn công. Nghĩa quân rút lui.

Ngày mùng một tháng tư, họ lại tấn công một đồn nữa và bắt được hai nghĩa quân.

Ngày 14-4, 500 quân vừa lính thủy Pháp, vừa lính Việt, chia làm ba mặt, cùng tiến vô Tháp Mười.

Đội quân của đại úy Boubé tiến từ Cần Lố, ngày 15-4 tấn công đồn Sa Tiền. Khoảng 150 nghĩa quân chống cự lại mạnh mẽ, làm cho trung quý Vigny bị thương; nhưng rốt cuộc nghĩa quân cũng phải vùi khí giới dưới bùn rồi bỏ đồn, lui vào phía trong.

Cũng ngày đó thiếu tá Dérôme chiếm được một đồn nhỏ trên đường từ Cái Nứa đến đồn Tiền, còn đại úy Gally Passebose thì chiếm được Gò Bắc Chiêng do 120 nghĩa

quân chống giữ với 15 thớt súng bắn đá. Bên Pháp bị thương và chết không bao nhiêu.

Vậy trong ngày 15-4, nghĩa quân đã bị dồn cả 3 mặt về 3 đồn Tiền, Tả, Hữu. Hàng rào thứ nhất đã bị chọc thủng và chỉ còn một hàng rào nữa là tới tổng hành dinh.

Trước đó, quân đội Pháp do dự, không muốn tấn công Đồng Tháp là còn sợ bốn tướng quân lợi hại nhất của nghĩa quân: bùn, đỉa, nắng và muỗi.

Cánh đồng này hồi ấy mỗi năm ngập ít nhất là sáu tháng và không tháng nào đất khô hẳn. Trong tháng tư, tức cuối mùa nắng, mà trên ba con đường đưa vào Tháp, còn nhiều chỗ nước sâu đến 5 tấc hoặc 1

thước. Đi giày ống mà lội qua những chỗ sình ấy khó nhọc vô cùng lại còn nguy hiểm.

Trong bùn lại có đỉa rất lớn, kêu là đỉa trâu. Mỗi khi đã hút máu no thì nó to bằng ngón chân cái. Chỉ vô ý một chút là nó bám vào người, luồn vào những chỗ kín nhất trong thân thể ta mà không hay. Lính Pháp vì không quen, sợ đỉa lắm.

Sức nóng của mặt trời và nước còn đáng sợ hơn. Chúng ta thử tưởng tượng trên là ánh nắng gay gắt, dưới là hơi nước hôi thối, giữa là những bụi lau, sậy, năng, bàng bàng có khi cao hơn đầu người. Gió chỉ lướt qua trên ngọn, không sao len lỏi vào những bụi ấy, nên đi trong đồng lắm lúc ta thấy hầm đến nghẹt thở. Nhiều lính Pháp

không chịu nổi ánh nắng và sức nóng ấy, tinh thần bải hoải, không chiến đấu gì được và ngay ngày đầu, đại úy Gally Passebose đã phải xin thêm 25 viện binh để thay họ.

Nhưng vị tướng làm cho người Pháp kinh hồn chính là tướng quân muỗi. Thời ấy muỗi nhiều tới nỗi, bu lại làm cho lính Pháp mở mắt không được, há miệng cũng không được. Ngày thì nắng và có đỉa, đêm thì lạnh và có muỗi, quân lính không được nghỉ ngơi, mau kiệt sức lắm.

Biết rằng càng kéo dài càng bất lợi cho mình, quân Pháp tận lực tấn công rất mau.

Ngày 16-4, đội quân của Dérôme tiến tới đồn Tiền. Quản Huỳnh Công Tấn (?) hăng

hái nhất đi tiên phong tính lấy ngay đồn để lãnh công đầu, không đợi bộ đội Pháp phía sau đi tới, vội vàng tấn công, nhưng một loạt súng trong đồn tỉa ra một phần ba số lính của y và y hấp tấp rút lui.

Ngày 17-4, Dérôme lại tấn công đồn Tiền một lần nữa; còn Gally thì tấn công đồn Tả do đích thân Thiên hộ chống giữ. Quân Pháp vây ba mặt, nhất là mặt hậu về Tháp Mười để chặn đường rút lui của nghĩa quân. Nước chung quanh đồn sâu tới một thước, muốn gần tới đồn, lính phải đeo túi đạn vào cổ cho đạn khỏi ướt (3).

Nghĩa quân chống lại kịch liệt và chỉ nhắm vào lính Pháp mà bắn, không để ý đến lính Việt, bọn này thừa cơ leo được vào đồn. Nghĩa quân rút lui rất khéo, không ai bị

làm tù binh; còn quân Pháp bị thương trên một phần ba mới vào được đồn, chiếm được ba khẩu đại bác 12, 17 thớt súng bắn đá và 27 chiếc ghe, xuồng.

Ngày hôm sau, đồn Tả và đồn Tiền đều thất thủ. Thiên hộ phải bỏ đồn Tháp Mười. Đại úy Gally tiến vào. Đồn vuông vức mỗi chiều chừng 200 thước, cửa rất chắc, súng bắn không thủng. Trong đồn có vài chục nóc nhà, kho chứa đạn dược và lương thực. Quân Pháp nổi lửa đốt; lửa cháy 2 ngày mới tắt.

Ngày 19, quân Pháp quay về và phải vất vả 2 ngày nữa mới tới căn cứ cũ. Suốt trong tuần lễ, từ 14-4, thủy quân do tàu chở, chạy dọc theo các sông để phong tỏa đường ra. Ngày 22, trong khi một đoàn tàu

trở về Tân An, một chiếc không hiểu vì sao bị chìm, 11 người chết.

Tính tổng cộng trong trận Tháp Mười, bên Pháp vừa bị chết vừa bị thương không dưới 100 người.

Chú thích

(1) Theo ông Phan Thân Việt (Mới – số 73) thì Võ Di Dương.

(2) Theo bản đồ 1/127.000 của nhà binh vẽ năm 1872 và năm 1873 thì còn một con đường nửa từ Cai Lậy. Chắc đường này mới có sau.

(3) Có người nói trong trận ấy, sĩ quan Pháp bắt nhiều tử tù đeo chung một cái gông bằng ván mỏng, rộng và dài có đục lỗ cho lọt cổ rồi bắt họ lội vào những chỗ sình sâu trên thước rưỡi. Những tấm ván

ấy nổi trên mặt bùn và làm cầu cho lính qua. Lời đó chưa chắc đã đủ tin.

Chú thích của Goldfish:

[1] Hiệp ước Nhâm Tuất

[2] Võ Duy Dương là con trai thứ ba trong một gia đình nông dân ở thôn Cù Lâm Nam, thuộc phủ Tuy Viễn, trấn Bình Định (nay là thôn Nam Tượng, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), sinh năm 1827, em ruột của anh hùng chống Pháp Võ Duy Tân. Tương truyền ông rất khoẻ mạnh và giỏi võ nghệ, được bà con tôn là Ngũ linh Dương (theo bài Võ Duy Dương đăng trên website Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Đồng Tháp).

[3] 60 cân # 36 ký

*

*   *

Trận Tháp Mười là trận đầu tiên quân Pháp thắng được quân ta trong một nơi bùn lầy, nên họ mừng lắm. Chính thủy sư De Lagrandière nói: “Kết quả về chính trị của trận ấy rất lớn. Người Việt từ nay hết ảo vọng. Trước kia họ tuy chịu nhận ta thắng họ trong đồng bằng và trong rừng rú, nhưng vẫn tưởng ta phải thua họ ở nơi bùn lầy”.

Ông ban khen 37 người Việt đã có công lao trong cuộc hành binh ấy. Quản Tấn và huyện Lộc được mề đay.

Một toán nghĩa quân, sau khi thua, ẩn núp

ở Kiến Phong (Cái Bè). Huyện Lộc hay tin dắt 35 tên lính lại vây, bắt được hai lính Tagal, lính Linguet và 12 nghĩa quân.

Quân Pháp tuy đại thắng nhưng vì quá mỏi mệt, hoặc vì sợ phục kích, vôi vàng rút lui, không kịp kịp hủy hết các đồn nghĩa quân, nên 20 ngày sau, phó tham biện Rheinart và huyện Lộc lại trở vào Đồng Tháp để phá những đồn ấy, thấy còn nhiều lương thực (gạo, muối, gà, heo) và 2000 viên đạn súng trường. Họ đổ muối vào họng súng đại bác rồi đẩy xuống hầm hố cho súng mau sét.

Sau trận ấy, Thiên hộ tuy vẫn tiếp tục hoạt động song không có kết quả; rồi về Trung và có lẽ mang bệnh mà mất (1).

*

*   *



Thiên hộ Dương (1827-1866)
(Ảnh sưu tầm)

Anh Bình hỏi tôi:

- Một lực lượng hùng hậu như vậy mà chỉ trong ba bốn ngày đã tan rã là tại đâu, anh có hiểu không?

Tôi đáp:

* Ngoài nguyên nhân chung cho hất thảy các cuộc khởi nghĩa thời đó là rời rạc, không có một tổ chức đại qui mô và vững vàng dựng trên cơ sở là đại quần chúng, mỗi nhóm tự ý hoạt động trong một vùng, thiếu một chương trình chung, một sự chỉ huy duy nhất, tôi còn thấy bốn nguyên nhân sau nữa:

* Không khí trong đồng ẩm thấp quá mà

nghĩa quân không biết giữ gìn khí giới, nên súng đạn tuy nhiều mà bắn mười phát chỉ nổ một, hai. Tên lính đào ngũ Linguet khi bị bắt, vui vẻ như thường, bảo các lính Pháp: “Nếu mỗ có đạn tốt hơn thì còn hạ được nhiều mạng Pháp nữa”.

* Nghĩa quân không đề phòng trước, quá tin ở địa thế hiểm trở, không ngờ quân Pháp dám mạo hiểm xông vào tấn công như vậy. Nếu đề phòng trước, dùng kế dĩ dật đãi lao, phục kích hai bên đường trong khi quân Pháp quá mỏi mẽt, đương rút lui chắc là đại thắng mà số tổn thất của Pháp còn nặng gấp hai ba.

* Nghĩa quân không lưu động như quân của Đề Thám, chỉ kiên thủ trong đồn, thỉnh thoảng đáng phá ở ven đồng rồi lại rút lui

vào đồn, như vậy không khác gì tự làm cái đích cho quân Pháp nhắm vào và không sớm thì muộn, thế nào cũng phải tan tành.

* Nguyên nhân thứ tư, quan trọng nhất, là chính nghĩa quân cũng mõi mệt. Mấy năm trời sống trong vùng hoang vu khó tiếp tế, khí hậu độc như vậy mà lòng người ai mà không dễ nãn. Vì chán nãn, nghĩa quân bỏ đồn một cách vĩnh viễn, biết quân Pháp chưa phá hủy hết mà cũng không trở lại thu thập khí giới, lương thực để cho hai mươi ngày sau, huyện Lộc trở vào vẫn còn thấy gạo, muối, súng đạn.

Chú thích

(1) Theo bô lão trong miền Cao Lãnh thì đô đốc Bạc Má (Lagrandière) cho lùm bắt ông dữ lắm, một đêm nọ lính tình báo cho hay Thiên hộ và một người bộ hạ ngụ tại

một nhà kia tại chợ Ba Sao, đô đốc phái một toán quân đến vây. Vây xong, đô đốc bảo nhân viên thông ngôn mời Thiên hộ ra đấu kiếm với đô đốc và lấy danh dự một sĩ quan Pháp, hứa không hề bắn một viên đạn hoặc cho lính bắn. Thiên hộ nghe vậy, cùng người bộ hạ ở trong nhà phóng ra đấu gươm với Bạc Má. Lính được lịnh đứng xa ngó. So tài gần nửa giờ mà bất phân thắng phụ. Sau, Thiên hộ nghĩ càng đánh lâu càng bất lợi vì gươm của ông ngắn mà gươm của Bạc Má dài, nên ông ra hiệu cho người bộ hạ rút lui, lần đến một bức hàng rào cao, hét lên một tiếng, chém mạnh một gươm cho đối phương lùi lại rồi thừa cơ nhảy trái khỏi rào, ra sức chạy. Lagrandière giữ lời hứa, không cho lính đuổi theo. (Tài liệu của Phan Thân Việt, trong tờ Mới số 73).

*

*   *

Một lùm cây đen hiện ở đầu dốc cát mịn. Chúng tôi đã tới Tháp, nơi xưa dùng làm tổng hành dinh của Thiên hộ. Lòng tôi hơi hồi hộp như lần đầu tiên thấy núi Hùng: con đường cũng ngoằn ngoèo như khi sắp tới núi Tổ. Giồng (1) Tháp tuy không cao, nhưng cũng sừng sững trước mặt tôi, nghiêm trang như núi Tổ.

Lên tới ngọn giồng, chúng tôi bước vào một ngôi chùa bằng gạch. Chùa rộng thênh thang mà đồ thờ rất ít: vài tượng Phật bằng gỗ sơn hoặc mộc, vài bình hương, một

ngọn đèn dầu cá leo lét. Không có một bức hoành, một đôi liễn. Kiến trúc thì Việt mà cách trang hoàng lại là Miên.

Hỏi người giữ chùa về di tích thì người ấy đáp:

- Nền chùa này ở trong đồn Tháp hồi xưa. Mấy năm trước, dân chung quanh đây đào được ở chân giồng những viên sắt lớn bằng đầu ngón tay: chắc là những viên đạn thời đó. Ngoài ra, còn thấy những cừ bằng sao chôn ở dưới đất, đen như than. Còn chùa cất từ năm nào thì không rõ.

Tôi hỏi:

- Tại sao gọi là Tháp Mười? Hồi đó tại đây có tháp ư?

- Có người nói hồi xưa cánh đồng này là một xứ thịnh vượng, sau bị nước dâng lên cuốn hết. Trước sau có mười ông vua trị vì, mỗi ông xây một cái tháp làm nơi an nghĩ cuối cùng; tháp ở đây của ông vua thứ mười, nên gọi là Tháp Mười. Vì có thuyết đó nên nhiều kẻ tin rằng giồng này có vàng. Lại có thuyết cho rằng đây là ngọn chùa tháp của Thổ, ngọn thứ mười, kể từ Cao Miên xuống và xưa có một đường lát đá nối mười cái tháp đó với nhau.

- Tôi lại nghe một thuyết khác: Thấp đây là tháp thứ mười của Thiên hộ cất trên cánh đồng này kể từ sông lớn (vàm Ba Sao) nên gọi là Tháp Mười (2). Có sách lại bảo tháp này có mười bực chứ không phải là tháp thứ mười. Còn vàng mà người

ta ngờ rằng ở đây có thì là vàng của nghĩa quân không kịp mang theo trước khi bỏ đồn phải chôn vùi dưới sình, rồi sau kiếm lại không được. Bấy nhiêu thuyết chưa biết thuyết nào đúng (3).

- Thưa ông, tôi nghe nói ở phía Bắc tháp này, cách đây độ non một cây số, có một cái hố giữa đồng mùa này bốc hơi lên và hơi đó cháy được. Phải là mỏ dầu lửa không ông?

- Không. Đó chỉ là thứ hơi ta thường thấy nơi bùn lầy và do cây cỏ, sinh vật thối nát mà thành. Nếu đây có mỏ dầu lửa thì chỉ sau sáu tháng cánh đồng sẽ đặc nghẹt những dân tứ xứ lại. Cảnh Tháp và cảnh chợ Gãy sẽ náo nhiệt vô cùng và chùa này sẽ mau giàu lắm, không kém lăng Ông ở

Bà Chiểu.

Chúng tôi thừ biệt người giữ chùa, ra ngồi dưới một gốc sao, nhìn xuống cánh đồng, chỉ thấy mù mù một màu mờ mờ xanh. Mấy chòi lá của người Thổ ở chung quanh chúng tôi đã đóng cửa. Không một tiếng động, ngoài tiếng lá lào xào trên ngọn sao.

Tôi tưởng tượng lại cảnh hoạt động ở trong tháp, những đêm trăng như đêm nay, khi nghĩa quân còn đóng: đàn ông mài gươm, chùi súng, đàn bà thì giã gạo xay lúa và đều ca lên những bài "Bình Tây sát Tả".

Chú thích:

(1) Giồng là gò cao.

(2) Thiên hộ cất những tháp ấy để dòm

chừng tàu Pháp rồi dùng mật hiệu, thông tin cho nhau.

(3) Chú thích năm 1970. Theo tôi, thuyết dưới đây của ông Lê Hương có phần đáng tin hơn cả. Trong bài Địa danh, di tích, thắng cảnh trong vùng người Việt gốc Miên, Tập san Sử Địa số 14-15 năm 1969, ông viết: Tháp mười là một trong những ngôi tháp bằng đá do vua Jayavarman VII xây cất khắp lãnh thổ để thờ thần Bà La Môn Lockecvera là vị thần chuyên trị bệnh cho nhân loại. Bên cạnh tháp có những căn nhà sàn gỗ lợp bằng đá mỏng, bằng ngói hay bằng lá thốt lốt để người bệnh nằm dưỡng bệnh do nhân viên y tế hoàng triều coi sóc. Những ngôi tháp được xây dọc theo các con đường lớn trong nước mà ngôi nằm trong Đồng Tháp Mười, tính từ điểm

xuất phát, đứng vào hàng thứ mười. Thời gian trôi qua, tàn phá tất cả công trình kiến trúc của cổ nhân, dãy nhà tiêu tan, chỉ còn một tượng sư tử đá và một linh phù (linga) cũng bằng đá, dưới bệ có khắc chữ Bắc Phạn (sanscrit) ghi tên Tháp thứ mười. Trong năm 1932, nhà khảo cổ Pháp Parmentier đã đi vào Đồng Tháp (...) bằng ghe và xuồng để đọc những chữ khắc vào đó và phát giác ra ngôi tháp". Vậy thì xưa kia, miền này nếu không phải là một "xứ thịnh vượng" thì cũng có đông dân cư, và có một con đường nếu không phải là "lát đá" thì cũng lớn, đưa lên tới Cao Miên ngày nay. Nhưng đường chắc chỉ dùng trong mùa nắng, tới mùa lụt, ngập cả thước nước là ít.

Chú thích:

(1) Một thứ đàn nhị làm bằng sọ dừa, một thời rất thịnh hành ở Nam Việt.

(2) Xin độc giả nhớ là cuộc du lịch này xảy ra khoảng năm 1939.

(3) Bây giờ số đó gắp mười hay gắp trăm?

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương V

VÀNG VÀ MÁU

Kinh Cát Bích và kinh 28.

Tìm vàng.

Đổ máu.

Hai giai cấp.

Một cảnh thương tâm.

Tài nữ công của thiếu nữ Nam Việt.

Sáng hôm sau, chúng tôi dậy sớm, cho tàu xuôi *kinhCát Bích* và *kinh 28*.

Hai con kinh này rất quan trọng, như hai cái cống lớn tháo nước trong đồng rồi đổ ra Tiền Giang. Hồi mới đào, kinh rộng chừng 12 thước; vì nước chảy mạnh, nhất là lúc nước rút, tức tháng 10, 11, nên mỗi năm bờ mỗi lở, lòng kinh mỗi rộng, mỗi sâu.

Hai bên bờ, nhà tuy bằng lá nhưng đông

đúc và có vườn trái cây. Chung quanh chợ Cậu Mười Hai, ghe xuồng tấp nập suốt ngày, rõ ra cảnh một miền đương bắt đầu phát triển.

Tàu cứ chạy được một cây số lại ngừng cho tôi lên thăm những trụ đá của sở. Tới ngã tư kinh Tháp Mười thì đã trưa, chúng tôi cho bỏ neo, nghỉ.

Một người quen hay tin tôi tới từ hôm trước, xuống tàu đón chúng tôi lên nhà dùng cơm.

*

*   *

Người ấy quê quán ở Rạch Giá, làm hương hào một thời gian rồi đến miền này

khai phá đất đai được vài ba năm, bắt đầu tấn phát. Nhà sàn vách ván, cất ngay trên bờ kinh, ba mặt trồng toàn chuối, mát mẻ và sạch sẽ.

Cơm có món cháo vịt, món ca ri gà và ba bốn món khác. Thấy có vịt mà thiếu món tiết canh, anh Bình bảo chủ nhân:

- Ông nên tập ăn món tiết canh vịt, ngon vô cùng. Để tôi chỉ cách ông làm, dễ lắm. Như thế này…

Chủ nhân cũng là một tay sành ăn, chăm chú nghe và bảo sẽ làm thử.

Trong bữa ăn, tôi hỏi ông về công việc ruộng nương. Chuyện nọ kéo chuyện khác và chúng tôi được biết ít nhiều về các vụ

tìm vàng và đổ máu trong Đồng Tháp.

Chủ nhân nói:

- Quả có như lời người giữ chùa Tháp. Năm, sáu năm trước, không hiểu từ đâu có tin đồn miền Tháp có vàng. Thiên hạ đổ xô cả về đây: xuồng đậu chật kinh, chợ Tháp đông nghẹt người. Hầu hết là những dân nghèo, gia tài chỉ có cái xuồng và cái nóp. Người nào cũng mới sắm được một cái len và một cái cuốc, họ hì hụt đào chung quanh Tháp trong một tháng trời. Vui lắm, hai ông ạ, sáng sớm họ đi từng đoàn từ chợ Gãy lên Tháp rồi chiều tối lại về chợ, vừa đi vừa hỏi nhau: "Được gì không?" Có kẻ cất cái chòi ngay trên giồng và đào tới tối mịt mới nghỉ tay.

Sau họ chán, bỏ đi lần lần, không người nào tìm được một mãnh vàng. Họ đã nghèo lại nghèo thêm và chỉ lợi cho mấy tiệm tạp hóa ở chợ Gãy: rượu, thuốc hút (thuốc lá), nước mắn, muối, dầu lửa, quẹt (diêm) bán tăng lên gắp đôi.

Tuy vậy, vẫn có kẻ chưa thất vọng. Hồi ấy tôi có một tên tá điền người Thổ (1). Trong một tuần lễ, nó đi kiếm khắp nơi, mua được một con chó mực nhỏ, độ hai ba tháng, đuôi cụp, lưỡi đen, đem về nuôi.

Phải nói thờ mới đúng. Nó cưng con chó vô cùng, cấm vợ con đáng đập. Nó xích con vật lại suốt ngày đêm, đích thân cho ăn toàn một thứ thịt bò. Nó nghèo lắm, không có một manh áo lành để bận mà dám bỏ ra mỗi ngày hai ba cắc mua thức ăn cho chó.

Đêm nào nó cũng thức rất rất khuya, cắm cây nhang bên cạnh chó rồi thì thầm khấn khứa. Khoảng 3 giờ sáng nó đã dậy, hứng giọt sương trên mỗi tàu lá chuối, được độ một chén đem về cho chó uống. Hành động ấy nó giấu lắm: một lần nó đánh vợ tàn nhẫn chỉ vì con mụ tọc mạch đăm đăm ngắm nó khấn vái ở bên con chó. Nhưng riết rồi tin cũng đồn đến tai tôi. Tôi nghĩ nó làm bùa, làm ngãi gì đó, muốn đuổi, mà còn do dự vì sợ nó trả thù.

Hỏi nó, nó chỉ đáp:

- Tôi làm tá điền cho ông chủ, tôi nhờ cậy ông chủ, tôi không dám hại ông chủ đâu, ông chủ đừng nghi tôi, tội nghiệp.

Nó nhất định không cho biết ý định của nó;

dọa dẫm thì nó van lạy: "Ông chủ đừng nghi tôi, tội nghiệp".

Thấy giọng nó thành thực mà từ trước tới nay nó vẫn trung tín, tôi cũng bỏ qua.

Sau tôi mới hay nó nuôi con chó ấy cách đúng 99 ngày; cái đêm thứ 99, nhằm một đêm rằm, sau 3 ngày ăn chay, nó khấn váy một hồi lâu bên cạnh con chó, rồi đúng 12 giờ khuya nó vác cuốc dắt chó đi. Tới Tháp, nó thả cho chó chạy tự do và chạy dõi từng bước một. Nó đánh dấu những chỗ con vật ngừng lại hít hít và quào đất; hì hụt đào những chỗ ấy, hi vọng tìm được vàng, nhưng suốt đêm ấy và bốn năm đêm sau, chẳng được gì, nó đành bỏ.

Một buổi sáng, nó ôm con chó lại nhà tôi,

nói:

- Ông chủ, tưởng tìm được vàng hóa ra tốn thêm tiền, tốn mấy chục đồng về con vật này. Tôi cho ông chủ đấy.

Con chó mập làm sao, hai ông. Chó mực ăn bổ âm bực nhất. Tôi làm thịt ngay hôm ấy, nhậu một bữa, đã! Hai ông ăn được thịt chó không?

Tôi hỏi:

- Cuộc tìm vàng ấy có đưa đến vụ đổ máu nào không?

- Có ai tìm được vàng đâu mà đổ máu? Nhưng còn vụ tranh chấp đất thì đổ khá nhiều máu.

*

*   *

- Tám chín năm trước, hai bên bờ kinh Cát Bích này còn vắng hoe, mới có người ở từ năm sáu năm nay. Hồi đó đất chung quanh đều hoang, chưa có chủ. Một vài dân nghèo tới đây khai phá thử những khoảng nho nhỏ, vài chục công một. Đất tốt ít phèn, lại gặp những năm nước không lớn

quá, mặc dù chuột còn phá mà hết mùa, mỗi gia đình còn dư được ba bốn trăm giạ. Năm sau, họ khai phá nhiều gắp đôi và những người phương khác cũng dần dần tụ lại. Chỉ trong bốn năm thành đất thuộc. Nhà nào cũng thịnh vượng: người đóng ghe, kẻ tậu trâu, người mua đồng cho vợ đeo, người xây lẫm để cất lúa.

Rồi bỗng một hôm, có chiếc ca nô chạy xình xịch tới đậu trước nhà họ. Một ông chủ điền, mặt phương phi, hồng hào, tai dài, mũi lớn, chít khăn đóng, bận quần hàng, và một tên vác súng theo sau, bước lên bờ, đi coi khắp mặt tiền (2) , mặt hậu khu đất, như tìm chỗ để bắn chim.

Nông dân ở đây ngạc nhiên, song thấy khách lạ cũng tử tế, niềm nở hỏi han về

mùa màng, nên không nghi ngờ gì, mời khách vào nhà nghỉ chân, bảo vợ con ra chào, và khi khách xuống ca nô thì cả nhà đưa ra bến, xá dài rồi mới trở vào nhà.

Một hai tháng sau, họ quên hẳn chuyện đó rồi thì có giấy ở tỉnh gởi xuống buộc họ tội chiếm đất của ông X hay ông Y và bắt họ phải dời đi nơi khác liền.

Họ mới ngã ngửa.

Đầu óc chất phác của họ cứ hiểu rằng đất vô chủ thì ai tới phá cũng được và đã có công khai phá thì tất về mình.

Nhưng luật lệ thì không hiểu một cách ngây thơ như họ, chỉ biết người nào có xin phép chính phủ khai khẩn thì mới làm chủ đất.

... (3)

Anh Bình nghe xong, bảo:

- Chủ điền trong này hà hiếp người ta quá nhỉ, tệ hơn ngoài Bắc nhiều.

Tôi nói:

- Đâu thì cũng vậy. Ngoài Bắc ít chủ điền lớn nên ta ít thấy hành vi tàn bạo của họ.

... (4)

Chủ điền có cả một ấp riêng, một cái chợ riêng, hàng chục ngôi nhà nền đúc (5), hàng chục lẫm lúa, hàng chục dẫy phố cho mướn, có máy điện, máy lạnh, xe hơi, tàu

thủy; còn tá điền chỉ có mỗi cái chòi lá và chiếc xuồng. Tá điền thấy chủ điền từ đàng xa đã vội lột nón, chấp tay đứng nép ở bên đường, khi chủ điền đi qua thì xá dài gần sát đất, đầu không dám ngửng lên.

Thời Trung cổ ở Pháp, các lãnh chúa được quyền phá tân người vợ mới cưới của các tên nông nô của mình. Ở Trung Quốc, tới cuối thế kỉ trước bọn quí phái còn có quyền bán nô tì của họ như ta bán con trâu, con ngựa. Chủ điền ở đây tuy chưa có hai quyền ấy, song … (6) .

Tất nhiên cũng có một số chủ điền rất tốt nhưng hiếm lắm, và hạng chủ điền nhỏ có năm ba trăm công đất như chủ nhân đây thì đối với tá điền cũng thân mật như anh em trong nhà. Chỉ những ông có hàng ngàn

mẫu mới thực là những vị chúa trong một vùng.

Anh Bình ngạc nhiên hỏi:

- Hàng ngàn mẫu Tây?

- Phải. Trong Đồng Tháp Mười này có vài chủ điền chiếm từ một tới hai ngàn mẫu ở Bắc Việt. Mỗi năm họ thu hàng vạn, hàng ức giạ lúa. Ngoài Bắc có một hai bồ lúa là có máu mặt, trong này ít nhất phải có vài cái lẫm mới được người ta nể. Một cái lẫm là một cái nhà rộng năm sáu thước, dài có khi hàng chục thước.

Họ mau giàu như vậy nhờ chiếm đất hoang và cho tá điền vay lúa giống, lúa ăn, mượn trâu cày… Cứ vay một giạ thì tới ngày

mùa trả thành hai giạ.

- Thế là 100 phần trong sáu bảy tháng.

- Có khi chỉ trong hai ba tháng thôi chứ, vì nếu tháng mười vay, tháng chạp trả thì cũng vẫn một giạ thành hai. Thành thử, tá điền có khi làm lụng vất vả suốt năm không đủ trả nợ cho chủ, và gặt xong, đong lúa cho chủ rồi thì vừa hết, lại phải vay để ăn cho đến mùa sang năm. Món nợ liên miên như vậy mỗi năm một lớn; tương lai họ mờ ám vô cùng.

- Như vậy là làm công không cho chủ điền rồi còn gì nữa?

- Đúng thế. Làm công không suốt năm này qua năm khác. Sau mỗi mùa gặt, cảnh như

sau này thường hiện ra lắm.

*

*   *

Một lần tôi lại thăm một anh bạn ở Sóc Trăng nhằmlúc tá điền đến góp lúa.

Hai ba nông phu, kẻ năm chục kẻ sáu chục tuổi, ngồi bệt xuống gạch, chấp tay xá ông thân của anh bạn tôi, làm hương cả, để xin thiếu ít chục giạ lúa ruộng vì đất mới, còn phèn, lại bị cua, chuột phá… Ông hương cả lòng đã xiêu xiêu.

Muốn mau có kết quả, mấy người tá điền bèn quay lại chắp tay, cúi đầu xá anh bạn tôi lúc ấy mới ngoài hai mươi tuổi:

- Chúng tôi lạy cậu Hai, cậu…

Tôi ngượng quá đứng dậy, lại nhìn mấy tấm hình treo trên trường. Anh bạn tôi cũng đứng dậy và ông thân của anh vội xua tay, bảo họ hãy xuống ngồi chơi ở nhà dưới.

Khi họ đã khuất, anh bạn tôi bảo:

- Tôi có tang chứng rằng họ đã chở đi một số lúa rồi, nghỉ giận mà cũng thương cho họ: họ nghèo quá mới phải làm vậy.

Kể ra tâm địa anh cũng kha khá.

Theo lệ thường, hễ vi phú thì bất nhân, mà bần cùng thì sinh đạo tặc, gian trá. Tá điền chỉ đáng thương mà chủ điền có khi cũng đáng trách. Lỗi không phải tại họ. Tại chế

độ, một chế độ cho người bốc lột người. Chỉ khi nào chế độ thay đổi thì tình trạng ấy mới hết.

Chủ nhân, vốn có ít nhiều Nho học, lúc đó đã ngà say, nói chen vào:

- Đức Khổng tử nói thật chí lí:

"Vi quốc giả, bất hoạn bần, nhi hoạn bất quân" (7) mà Chu Bá Lư, trong bài *"Trị gia cách ngôn"* cũng khuyên em cháu:

Ngôi nhà lộng lẫy chớ hao công,
Cánh ruộng phì nhiêu thêm mệt trí.

Tôi theo lời cổ nhân, chỉ rán kiếm vài chục mẫu trung bình, đủ ăn thì thôi, không cần gì nữa. Nếu có hàng ngàn mẫu đất thì

khó tránh được tội tàn nhẫn, bất nhân mà con cháu quen thói kiêu căng, ngồi rồi, sinh ra hư hỏng mất. Phải vậy không, hai ông?

*

*   *

Cô Hai, con gái chủ nhân, dọn mâm cơm rồi lấy bánh, trái cây.

Anh Bình châm chú nhìn đĩa bánh hỏi tôi:

- Bánh gì mà đủ màu, có từng lớp từng lớp vậy anh?

- Bánh da lợn.

- Ừ, giống da lợn thật. Mà sao con lợn gọi

là con heo, còn bánh thì gọi là bánh da *lợn*?

- Chịu. Thử hỏi cô Hai là người làm bánh xem?...

- Da thưa em cũng không biết.

Anh Bình ăn một chiếc, khen ngon và béo, ăn thêm chiếc nữa.

Tôi bảo:

- Cô Hai làm bánh thì tất phải ngon. Con gái Rạch Giá mà. Anh phải nếm chiếc bánh Champagne này xem có kém gì những bánh bên Pháp gởi qua không?

- Bánh này mà cũng của cô Hai làm nữa?

Tôi cứ tưởng của hiệu Tây chứ! Thiếu nữ ở trong này giỏi nữ công thật! Ngoài Bắc chỉ có một số con gái nhà quí phái mới học làm ít thứ bánh lạ thôi.

- Chỉ tại ngoài đó nghèo. Những chiếc gối kia cũng của cô Hai thêu nữa, chắc không thua thợ thêu ở phố hàng Trống Hà Nội.

Ngồi đàm đạo với chủ nhân một lúc, chúng tôi từ biệt xuống tàu vì chiều còn phải làm nhiều việc.

Tới tàu thì người thợ máy cho hay người nhà ông hương hào xách xuống một buồng chuối già hương vừa chín. Tình của chủ nhân thực nồng hậu. Tôi phân phát cho anh em dưới tàu mỗi người một nải.

Chú thích

(1) Người Thổ tức người Cao Miên.

(2) Mặt tiền quay ra bờ kinh; mặt hậu trái lại.

(3) & (4) Kiểm duyệt năm 1954 bỏ ba hàng và hai hàng.

(5) Tức bê tông cốt sắt.

(6) Kiểm duyệt năm 1954 bỏ ba hàng.

(7) Người cầm quyền trong nước không sợ dân nghèo mà sợ sự nghèo giàu trong nước không đều.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương VI

TỔNG ĐỐC LỘC VÀ CÁC KINH TRONG ĐỒNG THÁP

Trần Bá Lộc.
Công việc đào kinh trong Đồng Tháp của Trần Bá Lộc.
Công việc đào kinh trước Trần Bá Lộc.
Công việc ấy sau Trần Bá Lộc.
Ghen vì hò.



Buổi chiều tôi làm nốt công việc trên kinh Cát Bích và 28.

Tới đầu kinh 28, vườn tược hai bên bờ rất xanh tốt, trồng rất nhiều mảng cầu (na), xa bô ti (1), mận (roi), chuối… Anh Bình muốn ngừng lại, lên bờ chơi. Tôi bảo:

- Rồi anh sẽ có dịp được coi những vườn đẹp hơn ở đây. Hôm nay chúng ta phải cho tàu trở về Gãy ngay để sáng sớm mai lội đồng ba chục cây số trong đám lau, sậy, qua những bưng, lung. Tối nay nên ngủ sớm để dưỡng sức. Tôi rất tiếc không có thì giờ đưa anh thăm quận Cái Bè, một quận lập từ trên 70 năm nay mà viên chủ quận đầu tiên chính là Trần Bá Lộc, một

tay sai của Pháp trong trận Tháp Mười, chắc anh còn nhớ chứ?

- Còn. Nhìn trên bản đồ, tôi thấy kinh Tổng Đốc Lộc, phải ông ta đào kinh đó không?

- Phải. Trần Bá Lộc là một người đa tài. Ông thân của Lộc là Trần Bá Phước, một nhà nho ở Quảng Bình, vào dạy học tại Vĩnh Long và Cù lao Giêng rồi theo đạo Da-Tô, cưới vợ Nam, sinh ra Lộc.

Dưới triều Tự Đức, các quan ở Châu Đốc cho bắt giam những người theo đạo. Trần Bá Phước bị nhốt ở Châu Đốc trong ít lâu rồi đày ra Bình Định.

Lúc đó Lộc 16 tuổi, tuy ít học nhưng có chí khí, thương cha và oán triều đình. Năm

1961, Pháp chiếm Gia Định và Mĩ Tho. Lộc đem gia đình lên Mĩ Tho, xin làm lính và chỉ một hai năm được thăng cai, đội, nhờ biết Quốc ngữ và chữ Hán.

Năm 1865, mới 26 tuổi, Lộc được thăng chức huyện, bổ làm chủ quận Cái Bè. Khi quân Pháp dẹp xong nghĩa quân trong Đồng Tháp, Lộc được thưởng mề đai bạc. Từ đó Lộc tiến rất mau trên hoạn lộ, lập nhiều chiến công lớn với chính phủ Pháp; dẹp nghĩa quân khắp nơi: Vĩnh Long, Sa Đéc, Rạch Giá (trận này Lộc chém 170 người theo Nguyễn Trung Trực), Cai Lậy, Trà Vinh, Mỹ Tho (bắt được Thủ Khoa Huân).

Khi vua Hàm Nghi bỏ kinh thành Huế, các đảng Cần Vương nổi lên khắp nơi ở Trung

Việt, người Pháp cho Lộc chức Tổng Đốc Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa) rồi đưa Lộc ra dẹp Mai Xuân Thưởng ở Phú Yên. Lúc đó Lộc làm tới chức đốc phủ sứ ở Nam Việt, cho nên người ta gọi là Đốc phủ Lộc hoặc Tổng đốc Lộc.

Những công lao ấy, sau này tất các sử gia Pháp sẽ chép vào lịch sử thuộc địa của họ.

Lộc oán triều đình đến nỗi đề nghị Pháp các mấy tỉnh miền Nam Trung Việt để sáp nhập với Nam Việt, nhưng Pháp không nghe.

Có người nói trong khi dẹp nghĩa quân cùng các đảng Cần Vương, Lộc dùng nhiều thủ đoạn tàn nhẫn hơn cả Hoàng Cao Khải ở Bắc và Nguyễn Thân ở Trung.

*

*   *

Thói thường hễ có tài thì hay tự phụ. Chắc Lộc đã nhiều lần không phục tòng các sĩ quan và tham biện Pháp, chê họ bất lực, nên Lộc bị người Pháp ghen ghét, nói xấu hoặc vu oan, thành thử công lao như vậy, chức lớn như vậy, mà 56 tuổi vẫn còn làm chủ quận Cái Bè. Thiếu đất để dùng tài mà sức còn dư, Lộc không biết làm gì, bèn nghĩ cách khai phá quận Cái Bè, xin phép đào kinh trong Đồng Tháp, bắt dân các làng phải làm xâu trong công việc ấy.

Mới đầu đào thử hai con kinh rộng 3 thước, dài 8 cây số; năm 1896, cho dân đào thêm mười con kinh nhỏ nữa và một

con kinh rộng 10 thước, dài 47 cây số, đi từ rạch Bà Bèo (phía Bắc Cai Lậy) tới *rạch Ruộng* ở địa giới hai tỉnh Sa Đéc – Vĩnh Long. Năm sau, con kinh đó hoàn thành, tức *kinh Tổng đốc Lộc*, và tức thì nhiều gia đình tới đó làm ăn.

Công việc đào kinh ấy rất khó nhọc: phải phác cỏ, đào tay, dùng xe trâu để tiếp tế nước và lương thực cho hàng trăm phu tại giữ đồng; nhiều người chết vì sốt rét và dịch tả.

Coi bản đồ những kinh của Lộc đào, ta nhận thấy một mục đích rõ rệt là mở một đồn điền lớn ở phía Nam kinh Tổng đốc Lộc và dùng kinh đó để tháo nước trong đồng ra Tiền Giang cho đồn điền khỏi bị ngập.

Lộc chết năm 1899, trong sự lãnh đạm của người Pháp cũng như của triều đình, để lại trên hai ngàn mẫu đất cho con cháu. Huỳnh Văn Chính, biệt hiệu "Tự Do", trong cuốn *Ceux qu'on oubie* (Tín Đức thư xã, 1939) nói Lộc dặn con cháu chôn đứng ông. Chỉ một việc đó cũng đủ cho ta hiểu tại sao người Pháp không ưa ông.

Hoàng Cao Khải còn được người ta mừng câu:

Pháp Nam hai nước một công thần.

Còn Lộc chết đi, không ai nhớ tới nữa (2).

- Trước Tổng đốc Lộc, triều đình có cho đào kinh nào trong đồng này không?

- Có. Kinh đầu tiên là kinh từ Tân An tới Mĩ Tho mà người Pháp gọi là Arroyo de la Poste [1]; chắc kinh đó đào để thông tin giữa hai châu thành ấy. Kinh này vì không dùng nữa, lâu không múc (3), cạn lần, nhiều chỗ lấp rồi. Sau tới kinh Bà Bèo mà một khúc dài phía Vàm Cỏ Tây có tên là Arroyo commercial (4) vì kinh tiện lợi cho việc thông thương, ghe xuồng đi lại suốt ngày. Kinh *Cái Cò* nối rạch *Cái Cái* với Svay Riêng đào năm 1815. Còn hố *Cái Bác* từ ngọn Cái Cái tới ngọn Vàm Cỏ Tây thì hình như do người Miên đào từ lâu. Hố ấy bây giờ lấp kín rồi, mùa cạn chỉ còn thấy mờ mờ một vệch như con đường mòn thôi.

Chú thích:

(1) Trái lớn bằng trái ổi, rất ngọt, có hột tựa trái hồng. cũng có người kêu là sa bô chê

(2) Trần Bá Lộc (1839-1899). Sau khi Lộc chết có người điếu khéo ông ta một câu liễn với ý mỉa mai cay đắng. Nhất là khi dinh ông ta bị hỏa hoạn, một nhà thơ (Dị Nhơn Thị) cảm đề: Dinh Tổng đốc Trần Bá Lộc cháy:

"Dám đem xương máu của đồng bào,
Mà cất cái dinh thật lớn lao.
Khói tỏa cung A rằng chuyện cũ,
Lửa thiêu dinh Bá khác đâu nào!
"Phì gia quân đối "sơn hà cố",
"Báo oán" dân đồng "nhựt nguyệt cao".

Nước sạch Cái Bè trong leo lẻo,
Làm gương cho sách để về sau.

Các con trai ông: Trần Bá Tường, Trần Bá Hữu; nhất là Trần Bá Thọ (1861-1909) đều là tay sai Pháp. Thọ từng sạt nghiệp vì kinh dinh đất hoang ở Cái Bè, bị vỡ nợ, quan thầy bỏ rơi, bị tịch thu gia sản vì thiếu nợ ngân hàng. Phẫn chí, Thọ dùng súng tự tử năm 1909. Lúc ấy có người gởi cho y bài thơ (trước khi chết):

Gởi cho Trần Bá... trước 15 ngày ... đúng
Vững cầm đức cậy cựu tri ôi!
Chúa thử lòng mình một ít thôi.
Ép chí nghe lời qua khổ ải
Đừng xui chước quĩ khốn vô hồi! [BT]

(3) Một tiếng dùng ở sở Công chánh có nghĩa là dùng một loại máy để múc bùn trong kinh đổ lên bờ.
(4) Nghĩa là kinh thương mại.

Chú thích của Goldfish:
[1] Arroyo de la Poste gọi theo tiếng Việt là rạch Run Ngu (theo Sài Gòn Tả-pín-lù của Vương Hồng Sển)

Sau Tổng đốc Lộc, chính phủ Pháp tiếp tục công việc đào kinh ấy. Trong năm năm đầu thế kỉ, chánh tham biện Helgouach và Lagrange cho đào những kinh 25 – 26 – 27 – 28 ở phía Tây và phía Nam kinh Tổng đốc Lộc và những kinh Lagrange, kinh 12 ở phía Bắc. Cũng trong thời ấy, tỉnh Sa Đéc đào kinh Tháp Mười và kinh Cái Bèo.

Luôn trong 30 năm sau, công việc bỗng ngừng hẳn, chỉ còn một số tư nhân đào những kinh nho nhỏ rộng một, hai thước để chở lúa hoặc tháo nước phèn.

Nhìn bản đồ, anh thấy chỉ có miền Đông Tháp Mười là bắt đầu được khai phá, có nhiều kinh; còn miền Tây, từ Gãy tới Svay Riêng và Hồng Ngự thì gần như hoàn toàn hoang vu, chưa có một con kinh nào đáng kể. Bây giờ người ta lại bắt đầu để ý đến đồng này và sở tôi đã phái nhiều nhà chuyên môn thăm dò để đào một con kinh từ Gãy đến Cái Cái. Công việc đương tiến hành, nên chúng ta mới có cơ hội tới đây.

*

*   *

Nước ngược, tàu chạy rất chậm. Ánh trăng vằng vặc trên kinh. Từ một chiếc ghe chèo gần bờ đưa lên một giọng hò não ruột:

Hò o o ớ ớ…[1] Em đừng ham chỗ giàu sang,
ơ ơ ơ… Tuổi cao tác lớn mà trao thân vàng ơ ơ ơ…

Tôi đang nằm, vội nhỏm dậy, mở cửa, nghe. Tiếng hò thanh quá, êm dịu như ánh trăng. Khi tiếng hò đã xa, tôi bảo anh Bình:

- Anh còn thức đấy chứ? Tôi chưa cho anh ngủ đâu. Phải bắt anh nghe câu chuyện hò này mới được. Hồi trước, đi ghe, đêm nào tôi cũng được nghe những giọng hò như vậy. Mướn một chiếc ghe, tôi cố tìm những

người hò giỏi, vì những đêm trăng như đêm nay, trôi trên mặt nước mênh mông, có được nghe giọng hò mới cảm thấy được hết cái buồn man mác của trời dài sông rộng. Giọng hò đưa vút lên không, tan trong ánh trăng, tỏa trên mặt nước. Nó là một tiếng gọi từ đáy lòng con người gởi vào vũ trụ.

Một lần, một người chèo ghe quê ở Mĩ Tho kể cho tôi nghe một câu chuyện xảy ra tại Đồng Tháp này.

Tám, chín năm trước, anh ta theo bạn vào làm ruộng ở gần Gãy. Anh ta ham hò từ hồi nhỏ và nổi tiếng có giọng tốt nhất trong làng. Hò có nhiều giọng: giọng Bến Tre, giọng Rạch Giá, giọng Cần Thơ… Cùng một giọng, mỗi người hò một khác, tựa như

chúng ta ngâm thơ vậy: khi nhấn vào chữ này, khi nhấn vào chữ khác; lúc thì tình tứ, lúc thì nghiêm trang… Cho nên hò là cả một nghệ thuật và người biết nghe có thể đoán được xứ sở, có khi gia thế cùng tâm sự người hò nữa. Khi hai người hò cùng tài hoa như nhau, lại cùng một nỗi lòng, thì không gì thú bằng: họ mê nhau ngay.

Không có tiếng gì tả nổi sự mê hò được.



Ghe tam bản (Ảnh sưu tầm)

Một anh chàng nọ mới đi cày về, xuống rạch tắm, quần áo để trên bờ. Đương tắm thì một chiếc tam bản tiến tới và một thiếu nữ cất tiếng hò. Lúc ấy đã sẩm tối, anh chàng không nhận rõ nét mặt người hò, nhưng nghe điệu hò cùng giọng vừa trong vừa ngân, anh tưởng như gặp người tri âm,

cất tiếng hò theo. Cô kia đáp lại, có vẻ như bỡn cợt, nhưng vẫn mạnh tay chèo. Gió xuôi, nước băng băng chảy, tam bản thì nhẹ mà lại chèo đôi, nên lướt trên nước như bay và bóng người con gái sắp khuất trong màn sương. Anh chàng mê quá, nhẩy lên bờ, lượm vội quần áo vừa hò vừa chạy, vừa lấy quần quấn ngang lưng. Anh hết sức chạy mà không đuổi kịp tam bản, đối đáp thêm một hai câu thì tiếng thiếu nữ không còn nghe rõ nữa. Anh thẫn thờ, lững thững trở về nhà. Mê hò tới như vậy.

Anh chàng ấy chính là người chèo ghe cho tôi và đây là câu chuyện hò xảy ra ở Gãy mà anh ta đã kể cho tôi nghe. Tám, chín năm trước, dân cư miền này còn thưa thớt lắm. Tại chợ Gãy chỉ có độ mươi chòi lá.

Một ngày đầu năm, một cặp vợ chồng trẻ chèo một chiếc xuồng tới, lên bờ tìm một miếng đất cất chòi. Họ chưa có con cái, ít giao du với ai. Người vợ không có sắc mà có duyên, người chồng lầm lì, ít mói và rất siêng năng.

Vợ nuôi heo, chồng làm ruộng. Thỉnh thoảng trong những đêm trăng, người ta nghe thấy trong chòi của họ cất lên tiếng hò. Mỗi lần như vậy ai nấy đều lắng tai nghe, người đương thiu thiu ngủ cũng phải tỉnh và tiếng ru con bặt hẳn vì giọng hò hay quá: giọng người vợ lanh lảnh, giọng người chồng thì trầm trầm, gợi lòng nhớ nhung tiếc những cõi xa xăm. Chất phác như dân quê ở đây mà đã nhiều người thổn thức khi cặp vợ chồng đó cất tiếng.

Điều đặc biệt là lâu lắm họ mới hò một lần mà họ chỉ hò trong những đêm trăng và chưa ai thấy chồng hoặc vợ hò với người thứ ba bao giờ.

Họ sống như vậy trên một năm. Một lần nọ, chồng vào trong đồng phát cỏ luôn bảy ngày. Khi chàng về, vai vác phảng, lưng đeo nóp thì trời đã sẩm tối. Mặt trăng vàng vàng lơ lửng trên ngọn so đũa. Tới cách nhà độ hai trăm thước, anh ngừng lại, cau mày, lắng tai nghe: có tiếng hai người hò mà y như là giọng của… Phải, đúng cái giọng lanh lảnh ấy. Anh cố lắng tai nghe. Trong ngọn gió anh nhận được vài tiếng của người kia: ngân nga và giéo giắt.

Anh ta tự nghĩ:

- Miền này có ai mà hò hay như vậy?

Anh lặng lẽ bước tới, vẫn lắng tai nghe.

Khi đến nơi thì thấy một đám đông: từ người trong xóm đến các người trong ghe xuồng dưới kinh đều tụ lại nghe hò. Không ai để ý tới chàng, chàng lựa một chỗ để nhìn rõ nét mặt hai người đương hò: người đàn ông đẹp trai, trán cao, mắt sáng, miệng rất tươi; còn vợ chàng thì sao hôm nay bận chiếc quần hàng Tân Châu thường ngày cất trong giỏ?

Hai bên đối đáp nhau: giọng bên nam mỗi lúc một quyến rũ, giọng bên nữ dần dần có vẻ say sưa. Chàng yên lặng nghe, mơ màng: khi hai người mới ở chung với nhau, nàng thường có giọng ấy; đã ba năm rồi,

giọng có phần kém, và tối nay…

Bên nam cất tiếng, lời có chút gay gắt quyết liệt gắn bó:

Hò ơ ơ ớ ớ… Mù u bông trắng lá thắm nhụy vàng,
ơ ơ ơ… Anh đi khắp xứ, tơi đây mới được gặp nàng,
ơ ơ ơ… thật là dễ thương ơ ơ…
Hò ơ ơ ớ ớ… Nghe giọng nàng, anh những vơ vẩn vấn vương…
Sống cùng nhau chẳng được, cho anh phải mơ màng chiêm bao…

Chàng hồi hộp đợi vợ đáp…

Suy nghĩ một chút, bên nữ cũng cất tiếng:

Hò ơ ơ ớ ớ…

… Lửng da trời, bay lượn con chim hồng,

Gặp nhau sao quá trễ cho tấm lòng này xót xa.

Đêm nằm em luống những thở ra,

Đôi ta chẳng…

Tới tiếng "đôi ta" mắt nàng sáng lên, đắm đuối trong ánh trăng và giọng nàng hơi lơi lả,

Đám đông bỗng vẹt ra, có cái gì loang loáng vút trong không, đầu thiếu phụ đã lăn trên đất, một dòng máu đen vọt lên. Ai nấy chạy tán loạn.

Đêm hôm ấy một chòi lá cháy rực trong xóm mà không ai dám lại cứu. Sáng hôm sau, một ngôi mộ mới đắp hiện lên ngay

chỗ thiếu phụ chết. Còn người chồng từ đó biệt tăm, không ai biết là đi đâu.

Khi nghe giọng hò bất chính của vợ, anh nổi cơn ghen và chém vợ bằng cái phảng ở trong tay. Anh chưa thấy cái phảng. Tôi sẽ có dịp cho anh coi. Nó là thứ lưỡi dày và dài trên một thước, rất nặng; cán, trái lại, rất ngắn và nhẹ, bằng gỗ và chỉ dài trên một tấc. Cầm cái phảng mà vun lên thì sức nặng của lưỡi thép đưa đà cho sức mạnh cánh tay, làm nó tăng lên gắp ba gấp bốn. Dùng phảng mới phát được mau những lau, sậy trong đồng này. Chỉ một nhát là một đám sậy rộng một thước vuông ngã hết và ba cái đầu người tất cũng phải văng, nói chi một cái!

Chú thích của Goldfish:

[1] Có lẽ Hò ơ ơ ớ ớ... bị in lầm thành Hò o o ớ ớ...

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương VII

ĐƯỜNG LÊN GIỒNG

Ngồi xe trâu.

Một trại ruộng trơ vơ giữa đồng.

Phèn – Các cách trị phèn.

Giồng Bưng Khương.

Cá linh.

Đốt đồng: rắn, rùa.

Sen! Sen!

Uống rượu dưới trăng.

Lúa mạ - Lúa sạ.

Một mình một bóng.

Mờ mờ sáng, chúng tôi thức dậy thì hai người phu (tôi nhờ thầy hương quản (1) ở Gãy kiếm hộ) đã ngồi đợi chúng tôi ở trên bờ. Họ trên ba mươi tuổi, vạm vở, đội nón lá, bận quần áo đen, lưng đeo nóp, trong có một gói dựng vài lít gạo và vài con khô (con mắm). Họ chia nhau xách một thùng đồ của sở và một đựng mùng, mền, thức ăn của chúng tôi. Họ đã mướn một chiếc xe trâu, mang đồ đặt trong xe. Uống xong một li sữa, chúng tôi khởi hành.

Trước mặt chúng tôi, phương Đông ửng hồng sau bức mành thưa so đũa (2) . Trên một cây gòn, cành đâm ngang từng lớp như cây bàng, vài con chim cất tiếng hót.

Người đánh xe vút roi ra hiệu cho trâu kéo.

Anh Bình bảo tôi:

- Ở thế kỉ xe hỏa, xe ô tô mà được dùng phương tiện giao thông cổ lỗ này, cũng thú chứ. Chúng ta có vẻ một bọn dân Mĩ đi tìm những đất mới ở miền Cực Tây của họ quá. Nhưng sao hôm qua anh bảo tôi phải lội đồng mà hôm nay lại dùng xe?

- Tôi sợ dân Hà Nội không quen chịu cực nên mướn chiếc xe này đi cho đỡ một khúc khoảng năm, sáu cây số, còn bốn mươi cây số nữa thì không có lấy một con đường mòn, anh sẽ tha hồ mà lội.

- Chu đáo quá nhỉ. Song ngồi cái xe lọc cọc lắc lư này độ một giờ thì chắc xương sườn chắc gãy hết, gan ruột cũng lộn

ngược cả. Cho tôi đi bộ có lẽ hơn.

- Rán chịu đi. Một chút nữa, đường sẽ bằng phẳng. Và có ngồi xe này mới thấy được tài Nguyễn Du trong câu:

Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

- Làm gì có vó câu? Vó trâu chứ! Và tài của Vũ Hoàng Chương trong câu này nữa:

Đá gập gềnh nghênh đôi bánh gỗ.

Từ Gãy chúng tôi tiến về phía Tây. Một vài chỗ cánh đồng đã được khai phá, có chân rạ, nhưng bàng, lát vẫn làm chúa tể. Dưới làn gió mai, tấm thảm lát gợn sóng, chỉ tiếc màu xanh thẩm quá, không dịu mắt chút nào.

*

*   *

Khoảng bảy giờ chúng tôi tới một trại ruộng bằng ván lợp lá. Con *đường gạo* (3) tới đó là hết. Chúng tôi khuân đồ xuống, trả tiền xe.

Tôi ngừng ở trại độ nửa giờ, hỏi thăm công việc đồng áng và chỉ cho anh Bình coi cây phảng, cái bồ đập lúa và cái xa gió. Anh bảo tôi:

- Cái xa gió này rất tiện lợi sao nông dân Bắc Việt không biết dùng? Để tôi vẽ kiểu về chỉ cho họ mới được.

- Vô ích. Ngoài đó, mỗi nhà chỉ vài chục,

nhiều lắm là vài trăm hay một ngàn thùng lúa nhỏ thì dùng nó mà làm gì?

- Họ sẽ chung nhau lại, mười, mười lăm nhà hoặc một xóm một cái.

- Nếu tổ chức cho họ sống tập thể được thì có thể dùng máy cày, máy gặt, máy xay lúa. Anh trông rừng tràm kia đẹp không? Khác chi một bức bình phong ở trước nhà. Tràm dễ trồng, đất phèn cũng mọc được. Anh ương chừng hai ngàn gốc trên một mẫu Tây - tràm không chiếm mất bao nhiêu đất vì mọc càng chen nhau càng tốt, cây càng thẳng – bỏ đó trong mười năm là có một số vốn bốn, năm ngàn đồng rồi. Không tốn công gì cả.

Thân tràm có nhiều lớp vỏ, trắng mỏng

như vỏ rễ (4) ăn trầu, rất dễ bén lửa nên mùa nắng chỉ vô ý một chút là có thể cả một rừng tràm ra tro hết. Lá tràm có hương tựa khuynh diệp, hình như trị được bệnh sốt rét.

*

*   *

Chúng tôi từ biệt chủ trại, tiến về Tây Bắc, theo một đường mòn xuyên qua một đám sậy cao hơn đầu người. Đi được vài cây số thì đường mòn mất dấu, chúng tôi phải băng đồng.

Suốt ba giờ đồng hồ không gặp một túp nhà, một bóng người. Cảnh vật yên tĩnh lạ lùng. Ngoài tiếng chân của chúng tôi, không còn một tiếng động nào khác. Nhiều

lúc chúng tôi phải gọi nhau, hỏi nhau cho bớt vẻ hoang vu. Lau sậy mọc chen nhau đến nỗi phải vạch ra để tiến. Lá sắc cọ vào tay đến rớm máu. Hết đám sậy thì tới một khu toàn cỏ năng phản chiếu ánh nắng như ức triệu lưỡi gươm nhỏ. Mồ hôi nhễ nhại, tuy khát mà mỗi người chỉ nhấp vài giọt nước, vì nước mang theo ít mà trong đồng toàn là nước phèn và nước cỏ thối.

Nhiều lúc, chúng tôi phải đi vòng những cái *lung*, cái *bưng* (5) dài năm sáu trăm thước, nước trong vắt nhưng chát sít. Không có loài cá nào sống nổi trong thứ nước ấy. Chỗ khác nước đỏ như gạch, tới rong mọc cũng không được.

Tôi bảo anh Bình:

- Anh còn nhớ những suối độc tại quê hương Mạch Hoạch không? Có suối tắm lên là hóa điên, có suối uống vào là phát sốt rồi máu túa ở chân lông ra. Hồi trước chưa tới đây, tôi cho đó là chuyện tưởng tượng, nay coi những thứ nước phèn này, tôi mới tin tác giả bộ Tam quốc. Tôi tiếc rằng không mang trầu cau đi.

- Để làm gì?

- Để làm một thí nghiệm hóa học: nhổ nước cốt trầu xuống nước này, anh sẽ thấy nước cốt trầu đương đỏ biến ngay ra trắng.

- Ghê nhỉ!

- Nhưng không phải khắp cánh đồng này chỗ nào phèn cũng nhiều như ở đây. Sở tôi

đã cho đào đất mấy chục nơi, trên đường thẳng từ Gãy tới rạch Cái Cái thì thấy trên mặt có một lớp đất mỏng rồi tới một lớp bùn than (tourbe), một lớp phù sa hoặc đất sét. Chưa bao giờ đào quá một thước, không biết dưới đó có đá không.

Đem đất ấy về Sài Gòn phân chất thì chỗ nào, lớp nào cũng có phèn, nhưng thành phần phèn cũng không nhiều gì hơn miền Bạc Liêu, Cà Mau là mấy, nên cánh đồng này vẫn khai phá được.

- Có cách nào trị được phèn không?

- Có một cách là rửa. Nước mưa và nước sông Cửu Long mỗi năm rửa cho cánh đồng này được nhiều phèn lắm. Khi nước rút sau mùa lụt, tức tháng mười tháng

mười một, hết thảy những kinh, rạch ở miền này đều tuôn nước phèn ra sông Tiền Giang. Biết bao nhiêu triệu thước khối nước mà mỗi thước có vài cà ram phèn.

- Vậy mà sao mấy ngàn mấy vạn năm nay phèn vẫn còn.

- Các nhà địa chất đoán ở dưới sâu có một lớp đá ba-dan (basalte) rất dày và phèn ở trong lớp ấy. Trong mùa nắng, do sức mao dẫn (capillarité), đất khô trên mặt hút phèn ở dưới lên cũng như tim đèn hút dầu đưa lên ngọn, nên rửa hết lớp phèn này còn lớp phèn khác. Tuy nhiên, chắc phèn hồi này đã bớt nhiều và các nhà chuyên môn bảo chỉ cần đào kinh rửa phèn luôn ba năm cho hết lớp phèn trên mặt rồi trồng lúa thì phèn ở dưới có lên ít nhiều cũng không làm hại

lúa nữa. Vì vậy công việc đào kinh ở miền này là công việc khẩn cấp nhất. Phải đào nhiều kinh, kinh cái, kinh con để đồng thời rửa phèn trên khắp cánh đồng thì công hiệu mới mau.

Còn cách trị phèn nữa là trộn hoặc tưới vào đất một chất hóa học để cho phèn thành vô hại, song cách này tốn kém lắm, chưa nhà nông nào dám thí nghiệm.

- Có trồng gì trên đất phèn được không?

- Có, tràm để làm củi, làm cừ, làm cột nhà lá; chưn bầu để làm củi, và khóm (dứa).

- Sao người ta không trồng khóm?

- Không lợi mấy. Mấy năm nay miền Cà

Mau, Rạch Giá trồng nhiều khóm lắm, nên giá khóm rất hạ. Mình chưa có kĩ nghệ làm đồ hộp, trái cây chỉ tiêu thụ trong nước, nên trồng trái cây không bằng trồng lúa. Vã lại có trồng khóm thì cũng phải đào kinh chở khóm ra ngoài chứ? Mà kinh thì hiện nay thiếu nhiều.

- Nếu rửa hết phèn, đất này có thể tốt không?

- Tốt lắm vì chỗ nào cũng có một lớp phân than. Hai bữa nữa, chúng ta có dịp ghé miền Đốc Vàng, anh sẽ thấy miền này phong phú tới bực nào.

*

*   *

Một người phu dẫn đường cho chúng tôi reo lên.

- Giồng kia rồi. Tôi cứ sợ lạc lối. Hai ba năm không trở vô đây, quên mất đường cũ.

Tôi hỏi:

- Giồng gì đó, anh Hai?

- Thưa, giồng Bưng Khương.

- Thế còn Động Cát ở đâu?

- Ở phía dưới. Chúng ta không đi ngang nơi ấy.

Người phu thứ hai, anh Mẹo, xen vô:

- Thưa, chúng tôi đi đường tắt, không qua Động Cát, thiếu chút nữa thì lạc.

- Tại sao kêu là Động Cát, hai anh biết không?

- Chắc tại nơi ấy có nhiều cát. Có cả đá ong nữa, phải không anh Hai?

- Thế còn *động* nghĩa là gì? Phải có cái hang đá không?

- Dạ, chúng tôi không biết. Tôi nhớ không có cái hang nào hết.

Tôi quay lại nói với anh Bình:

- Vậy có lẽ động là đống cát. Động và đống là hai tiếng cùng một dòng. Ở bờ

biển Trung Việt có rất nhiều đống cát cao bốn, năm thước, liên tiếp hàng cây số. Gió biển thổi cát ở bờ vào trong đất; cát bay, gặp một cây nhỏ hoặc một mô đất nào thì rớt xuống, lâu lâu thành một đống. Đống đó mỗi ngày một cao, và người ta gọi là *động cát*.

Coi bản đồ Nam Việt chỉ thấy nơi này có tên Động cát mà tiếng động người miền này không ai hiểu nghĩa; vậy tên đó có lẽ do một người miền khác đặt.

Chúng tôi leo lên giồng. Giồng cao hơn mặt đồng độ một, hai thước, rộng vài chục thước. Trên giồng có một nền nhà và một túp nhà lá hiện bỏ trống.

Chung quanh là khu vực mênh mông của cỏ

dại; không một bóng cây, không một cánh chim, hết màu xanh da trời tiếp tới màu xanh của đất. Ở đây ánh nắng và cỏ lát cùng nhau vui vẻ ngự trị: ánh nắng nhảy múa trên cỏ, cỏ nhún nhảy dưới ánh nắng.

Chú thích:

(1) Một hương chức như trương tuần ở Bắc Việt.

(2) Một loại cây cao trên ba thước, mau lớn, bông ăn được, thân làm củi hay cột, trái như trái đậu đũa, dài khoảng hai tấc, rủ xuống như bức mành.

(3) Đường mòn đó có lẽ hồi xưa dùng để chở gạo vô đồng, nên có tên ấy.

(4) Một loại cây rừng, vỏ dầy, đỏ chát,

ngoài có lớp trất mỏng tựa giấy. Người Bắc dùng nó để nhai với trầu.
(5) Chỗ đất thấp ở trong đồng, có nước nhưng cạn.

*
* *

Chúng tôi nghỉ chân trong chòi, mở gói thức ăn ra. Hai người phu ngồi lánh ra một bên, sửa soạn nấu cơm. Tôi bảo họ:

- Hai anh khỏi phải nấu. Lại đây ăn chung với chúng tôi. Bánh và cơm ăn không hết đâu… Chỉ có nước là thiếu, nên xin hai anh đừng ăn mặn quá, nhé.

Họ vui vẻ nhận lời ngay. Bữa đó có bánh mì, cá hộp, cơm nắm, lạp xưởng và chuối.

Ăn cơm nắm, họ khen ngon. Tôi bảo:

Ở ngoài tôi, đi đâu xa, dân quê thường nắm cơm. Nấu cho hơi nhão, khi cơm chín, bắt xuống, bới đổ vào cái khăn đã nhúng nước, nắm ngay lại cho thật chặt, thành từng cục như vậy. Lớp ngoài sẽ cứng lại thành vỏ nhưng ở giữa cơm dẽo được hai ngày.

- Trong này chúng tôi có làm, gọi là cơm nhồi. Nhưng chúng tôi vẫn thích ăn cơm nóng hơn. Còn muốn ăn đồ nguội đã có bánh mì tiện lắm.

- Sao? Món cá mòi này có ngon bằng món cá linh không?

- Thưa cũng vậy. Một hộp này bao nhiêu

tiền?

- Hộp lớn này phải tám cắc.

- Tám cắc thì chúng tôi mua được hai ba giạ cá linh.

Anh Bình hỏi:

- Cá gì mà rẻ thế?

- Dạ, nó cũng giống con cá mòi nầy. Kho nhừ xương, ăn thơm và bùi. Tháng mười là mùa của nó, nó theo nước trên đàng Thổ (Cao Miên) xuống, nhiều vô số kể. Tại phía trong miền Hồng Ngự nó lội đầy rạch, chỉ lấy thùng thiếc mà xúc. Hồi lúa rẻ, mỗi thùng [1] chỉ bán có một cắc. Ăn không hết, làm nước mắm và mắm cũng không

hết, có khi người ta phải đổ đi, hoặc dùng làm phân bón thuốc (thuốc lá). Nhưng từ Cần Thơ đổ xuống, không có thứ cá ấy và tới tháng giêng nó lớn rồi ăn không ngon nữa.

- Đổ cá đi, trong khi ngoài Bắc, chúng tôi không có cá mà ăn. Dân quê mỗi năm chỉ được vài lần ăn những con cá, tép nhỏ bằng ngón tay út.

- Thưa ông, ngoài đó không có cá, chắc ăn thịt nhiều lắm.

- Thịt đâu mà ăn? Ăn rau muống, đậu phụ (tàu hủ).

- Rau muống trong này mọc đầy đồng, có ai ăn đâu, ăn vào đi sông dữ lắm.

Tôi nói:

- Rau muống ở đây là rau muống dại, còn rau muống ngoài đó là rau muống trồng, ăn không đi sông mà còn bổ nữa.

Anh Bình tỏ ý tiếc:

- Cá ngon như vậy, rẻ như vậy mà đổ đi hoặc dùng làm phân. Chúng ta có những sản vật quí mà không biết dùng. Phải có nhiều sinh viên học nghề làm đồ hộp mới được.

*

*   *

Ăn xong, chúng tôi đánh một giấc tới ba

giờ, để tránh ánh nắng gay gắt ban trưa, rồi đi về phía giồng Lâm Vồ, lội ngang nhiều cái lung đầy đỉa bằng ngón tay. Mới đặt chân xuống nước rồi nhắc lên liền là đã có ba bốn con bám vào chân rồi, gỡ ra không nổi.

Không khí thật oi ả. Khi chui vào những đám lau cao, chúng tôi như nghẹt thở. Mồ hôi ướt đẫm áo, cổ như sau một cơn làm cữ (sốt rét).

Bỗng tước mặt chúng tôi, một đám khói bốc lên mù trời, anh Hai, người dẫn đường, nói:

- Gặp đám đốt đồng rồi. Chúng ta ở dưới ngọn gió; phải quanh qua phía tay mặt để bọc đám khói.

Càng tiến tới gần, không khí càng nóng ghê gớm, càng thấy khó thở. Ngọn lửa dài hàng trăm thước, liếm ngọn cỏ khô và tiến tới mau hơn người chạy, phun lên trời một đám khói đặc, đen nghịch và để lại phía sau một đám than lấp lánh những đốm đỏ.

Có tiếng sột soạt trong cỏ, một vật gì loang loáng lướt qua rồi biến mất.

- Coi chừng rắn đó, các ông. Đốt đồng thì rắn ra. Miền này nhiều rắn lắm, có đủ giống: *hổ mang, mái gầm, hổ lửa, rắn lục*... Có những con rắn hổ dài ba, bốn thước, lướt như bay trên cỏ, đuổi kịp ngựa là thường; loài ấy dữ nhất, có tên là *hổ ngựa*[2].

Người ta kể chuyện một ông già kiếm củi ở miền Mộc Hóa thấy một con rắn đầu quấn vào một thân cây, cây ở đầu bên này cái bưng nhỏ, đuôi quấn vào thân cây khác ở bờ bên kia, rồi văng mình qua bên mặt, bên trái, tát nước trong bưng. Chỉ một lát bưng cạn, chú ta bò xuống bắt hết nhẵn cá, ăn một bữa no nê [3]. Nó khôn quá, thưa ông.

Anh Bình nghe chuyện rắn, có vẻ sợ sêt, ngó chung quanh và dè dặt bước giữa bọn tôi.

Anh Mẹo thấy vậy cười:

- Tụi nó sợ mình, thấy mình là trốn; mình đâu phải sợ nó. Chỉ khi nào trời không cho sống nữa, đạp nhằm nó, nó mới cắn; mà

thứ rắn hổ lửa cắn thì vô phương chữa ở giữa cánh đồng này. Nhưng ông đi giày cao ống thì lo gì? Có lo là tụi tôi.

Anh Bình hỏi:

- Miền này nhiều người bị rắn cắn không anh?

- Cũng thường có. Mỗi năm làng nào cũng có năm sáu người bị rắn cắn, nhưng phần nhiều tìm đuợc thuốc chữa kịp. Xóm nào cũng có người biết trị rắn. Lâu lắm mới nghe tin có người chết.

Tôi nói xen vào:

- Mỗi làng có hai ba ngàn người mà lâu lâu mới nghe nói có người chết vì rắn, thì

nạn rắn có gì đáng lo? Không bằng cái nạn xe hơi ở Sài Gòn, phải không, anh Bình? Vậy anh cứ yên tâm, đi ở đây an ổn như đi ngang đường Catinat (1) hay Bonard (2) vậy.

- So sánh khéo lắm. Phục rồi. Nhưng này, đã yên ổn như vậy, sao còn mang hai ống thuốc trừ nọc rắn làm chi vậy ông?

- Cẩn tắc vô ưu mà!

Anh Mẹo đi đầu reo lên:

- A! có rùa. Rán bắt, tối nay làm thịt ăn.

Một con rùa lớn chạy đám cháy, bị anh Mẹo chụp được.

Chúng tôi đã tránh được ngọn lửa đốt đồng và đương tiến trong đám sậy, cỏ cháy đen. Đất nóng hổi, chân như bị lùi trong tro. Mặc dầu bước rất nhẹ mà tro cũng bay lên bụi mù bám vào da, vào quần áo. Ai nấy đều có vẻ như ông Táo, phải nín thở và mỗi lần thở phải đưa tay che mũi.

Đi độ một cây số khỏi đám đốt đồng, chúng tôi đều vỗ tay nhảy lên:

- Sen, sen. Có hồ sen đây!

Hàng ngàn bông đỏ điểm trên một nền xanh nhạt. Chúng tôi khỏe hẳn người, cổ bớt khô, ngực bớt nghẹt, vừa chạy ùa lại vừa hít hương sen trong không khí. Lưu, Nguyễn vào Thiên Thai chưa chắc đã vui bằng chúng tôi lúc ấy.

Anh Bình nói luôn miệng:

- Bĩ cực thì tới tuần thái lai chứ!

Sen mọc trong một cái lung dài và rộng, nước còn độ vài tấc. Không khí chung quanh mát rượi và thơm phức. Chúng tôi hít mạnh một lát rồi xuống rửa chân tay, mặt mũi, lại hít mạnh nữa. Anh Hai bẻ chừng một chục gương sen non đưa chúng tôi ăn đỡ khát.

Gió hây hẩy trên mặt nước, sen rung rinh tỏa hương. Chúng tôi chỉ tiếc không có vài chai bia ngâm nước đá và vài đĩa khô mực để ngà ngà say với hoa một bữa.

Nhưng ánh chiều đã ta. Dù hoa có khoe

sắc giữ lại thì cũng không thể nghỉ đêm bên hoa được. Phải đi. Đi mà cứ vài bước lại quay lại, cho tới khi bóng sen khuất hẳn.

Một người hướng đạo bảo tôi:

- Lúc nãy chúng tôi không dám cho hai ông hay. Đi qua chỗ đốt đồng nhiều khi nguy hiểm lắm. Có chỗ lớp đất ở trên rất mỏng, bước vào thụt chân xuống, tới lớp bùn than ở dưới. Lớp này nóng rực làm phỏng da là thường.

- Biết vậy sao các anh còn dắt chúng tôi qua?

- Còn lối nào khác đâu? Đi vòng ngọn lửa cũng xa lắm rồi, nếu vòng cả đám cháy

đồng ở sau ngọn lửa thì tôi sợ không kịp tới *giồng Lâm Vồ* trong đêm nay được.

Chúng tôi leo lên bốn cái giồng nữa – *giồng Cỏ Ống, giồng cà Dâm, giồng Lung Sơn, giồng Thốt Nốt* – tới giồng Lung Bông thì mặt trời đã gần giáp ngọn cỏ.

Anh Bình tỏ vẻ lo lắng:

- Gần tối rồi, nghỉ ở đâu? Hai chân rã rời, tôi muốn cởi ném đôi giày nặng như đá này đi. Đói, khát. Nước uống đã hết. Chung quanh không có nhà cửa.

- Thưa, cũng sắp tới nơi. Ông cứ yên tâm, thế nào tối nay cũng có chỗ ngủ.

*

*   *

Chúng tôi cố lết một quãng nữa, gần tới một cái lung cạn, chung quanh là sậy thì có tiếng vo vo như đàn ong vỡ tổ. Một đám mây xám chập chờn ở trước mặt chúng tôi.

- Muỗi Đồng Tháp đấy. Anh Bình! Về ngoài đó, nhớ tả cảm tưởng của anh lúc này cho bà con ngoài đó nghe nhé.

Tôi đã quen muỗi. Những hồi đi đo ở Cà Mau, Phụng Hiệp, chiếc ghe hầu của tôi sơn xanh lá cây, mỗi buổi chiều, từ sáu giờ trở đi, biến thành màu xám: muỗi bám đầy ghe, liền cánh nhau, mỗi phân vuông có ít nhất vài con. Không thể nào đứng yên được một lát, phải quơ chân múa tay luôn

luôn mà chúng vẫn đốt. Nhưng lần này muỗi mới thật là làm cho tôi rợn tóc gáy. Chúng tôi nín thở chạy xuyên qua đám mây, chúng sa vào lỗ mũi, vào lỗ tai, chui vào cổ áo, cổ tay. Cũng may là chúng ít đốt. Sinh trưởng trong miền hoang dã này, chúng chưa biết được mùi máu người, gặp chúng tôi, còn bỡ ngỡ, chưa kịp bu lại đốt thì chúng tôi đã thoát khỏi.

Qua đám mây rồi, chúng tôi còn thấy lạnh xương sống.

- Anh Bình, anh đã thấy ghê chưa? Muỗi nhiều như vậy, đốt trâu, trâu cũng chết, đừng nói là người. Cho nên miền này, nông dân phải may màn (mùng) cho trâu.

- Sướng nhỉ! Trâu được ngủ màn.

- Nếu không có màn thì ít nhất mỗi tối phải hun cỏ, rác, cây mục cho muỗi thấy khói mà lánh xa.

Khói và sương chiều bao phủ cánh đồng. Cảnh lạnh lẽo cô liêu có một. Vài đốm đỏ hiện lơ lửng ở chân trời như ngôi sao mới mọc.

- Thưa ông giồng Lâm Vồ đấy. Chắc trong trại có người ở.

- Có ít nhất là một chục người đêm nay. Lần này là lần đầu tiên trên giồng Lâm Vồ đón khách từ bốn phương trời lại. Anh em mình đi mau lên.

Chúng tôi quên mệt, nhắm ngọn đèn tiến

tới. Nhờ ánh trăng, cũng đỡ thụt xuống lung. Đến giồng thì gần tám giờ tối.

----

(1) Bây giờ là đường Tự Do.
(2) Bây giờ là đường Lê Lợi.

Chú thích của Goldfish:
[1] Có lẽ họ đong bằng thùng dầu lửa hiệu Con Sò loại 20 lít. Một táo 21 lít. Một giạ 42 lít. Trước kia, người ta thường dùng đơn vị giạ trong việc mua bán hoặc làm mắn, nước mắn cá linh.
[2] Hổ ngựa tuy dữ nhưng không có nọc độc.

[3] Loại rắn biết tát nước bắt cá, như người ta hay kể, là rắn hổ mây.

*

*   *

Năm sáu người trên giồng chạy xuống đón chúng tôi. Họ làm ở sở Thủy Lợi, đi đo từ Mộc Hóa xuống đây. Vì chúng tôi đã hẹn trước sẽ gặp nhau tại giồng này, nên tiệc đã dọn và đợi chúng tôi để nâng chén.

Chắc giồng này trước đó có trồng *cây lâm vồ* - một loại cây rất giồng cây bồ đề - nên mới có tên ấy. Trên giồng có một trại ruộng khá lớn lợp lá do một anh nông phu coi. Trên kèo treo lủng lẳng những khô rắn, khô cá và khô chuột. Người giữ trại bắt được nhiều quá ăn không hết, làm khô

để giành.

Chúng tôi kiếm một cái lung ở gần giồng, lau mình qua loa rồi thay đồ ăn cơm.

Ngồi ăn ngay trên mặt đất, dưới ánh trăng.

Thầy Quang, xếp kíp đo, bảo tôi:

- Trên nửa tháng nay, tám anh em chúng tôi sống ở giữa đồng, buồn quá, hay tin ông tới, mừng lắm, hôm qua cho người ra tận Tân Phú mua đồ nhắm để say bữa nay cho bõ những đêm ngủ nóp trong đám sậy.

Có rượu chát, la ve, thịt trích, thịt rắn, thịt cua đinh (ba ba). Hai ông dùng được những món lạ ấy không? Đều là thổ sản của cánh đồng này. Rau, không có xà lách

Đà Lạt mà có đọt xoài, đọt bằng lăng. À, có cơm *lúa ma*, một thứ lúa đặc biệt ở miền này.

Mười ba người, cả anh giữ trại, quay quần lại. Khát nước quá, chúng tôi uống ngay một li đầy la ve (rượu bia) rồi mới cầm đũa.

Anh Bình do dự, chưa dám múc món cháo rắn hổ, thầy Quang bảo:

- Nọc nó độ vô cùng mà thịt nó lành và bổ cũng vô cùng. Ông cứ dùng đi, đừng sợ, mát lắm. Bằng uống một thang lục vị đấy. Và món cua đinh này nữa, ngon hơn thịt rùa. Chà! Quên mất rồi. Rượu đế ở Cái Dừng ngon lắm mà không bảo mua. Kìa, ông Lê, uống đi chứ!

- Uống đây! Trăng vằng vặc thế này, không nhậu là phụ trăng ư?

Nhân sinh đắc ý tu tận hoan,
Mạc sử kinh tôn không đối nguyệt![1]

*

*   *

Tôi ăn một chén cơm lúa ma: hột nhỏ, đỏ hơi cứng nhưng vị ngọt. Tôi hỏi thầy Quang:

- Lúa này thầy mua ở đâu? Sao có tên lạ vậy?

- Không phải mua. Nó là lúa của Trời nên cũng có tên là *lúa Trời*. Tháng trước

chúng tôi đi đo qua một khu đất mọc đầy thứ lúa dại này. Thân nó cao lắm, trên bốn thước. Bông ít hột, hột nhỏ, vỏ đỏ và có tới chục cái lông dài cỡ một phân. Chúng tôi căng một cái mền rồi cầm gậy đập vào ngọn lúa cho lúa rụng vào mền, được non một giạ. Để ăn chơi và gởi tặng bà con anh em. Tôi sẽ biếu mỗi ông một lít.

Người giữ trại nói:

- Thường người ta bơi một chiếc xuồng vào giữa đám lúa Trời, cầm hai thanh tre đập ngọn lúa vào be xuồng cho lúa rụng vào xuồng (1). Chúng tôi ở miền này, khoảng cuối tháng chạp, đầu tháng giêng, vào đồng đập một ngày cũng được vài giạ.

- Lúa đó mọc ở miền nào?

- Trong đồng này có nhiều đám lắm, mỗi đám vài công hoặc vài chục công. Nhiều nhất là ở Cái Dừng và Gò Bắc Chiêng. Hột lúa rụng xuống không thúi, mùa sau lại mọc thành đám khác.

- Mà nó không lan rộng ra?

- Không. Chắc nó mọc được trên thứ đất nào đó thôi. Nó mạnh lắm. Nước lên cao tới mấy nó cũng theo nổi.

Tôi quay về phía anh Bình:

- Ở đây có một giống lúa mà ở Bắc không có, là lúa sạ. Cánh đồng này hồi trước hoàn toàn hoang vu. Tới mùa lụt, có khi mỗi ngày nước dưng lên trên hai tấc và

nhiều chỗ nước ngập tới ba thước, như vậy lúa nào chịu được.

Năm 1891, cố đạo Conte, coi nhà thờ Năng Gù (Long Xuyên), đem một giống lúa ở Cao Miên về đây gieo thử: nó sống và lên theo kịp nước lụt, nên người Pháp gọi là *lúa nổi* (riz flottant) còn người mình gọi là lúa sạ vì trồng nó chỉ cần cày bừa, sạ (gieo) rồi đợi tới mùa gặt. Khỏi phải cấy.

Nó ăn không ngon bằng lúa cấy, nhưng hợp với miền lụt như miền này. *Lúa ma* có lẽ là loại *lúa sạ* chăng?

*

*   *

Mười giờ, tiệc mới tan. Trừ người giữ trại và tôi, ai nấy đều say khướt, chui vào mùng hoặc nóp, lăn ra ngủ.

Ánh trăng vốn huyền ảo, trên ngọn giồng, trên ngọn giồng, giữa đồng cỏ dại này, lại càng huyền ảo. Nhìn xa xa chỉ thấy một màu mông lung, xanh xanh, xám xám. Vài tiếng sột soạt của rắn, chuột trong đám năng, lác; một đám cỏ lay động dưới chân giồng rồi lại yên lặng hẳn.

Tôi hỏi người giữ trại:

- Em ở đây một mình có buồn không?

Anh ta mới trên hai mươi tuổi mà vẻ mặt đã điềm đạm như một hiền triết, nói nhỏ nhẹ, cử chỉ chậm chạp, mắt mơ mộng.

- Thưa ông, cũng quen đi. Tôi làm cho ông hội đồng (2)N. Từ hồi 15, 16 tuổi, ổng (3) đã cho tôi vào đây giữ trại. Mỗi năm tôi sống ở đây sáu bảy tháng và như vậy non mười năm rồi. Ổng có mười con trâu. Mùa nước cánh đồng này ngập hết, trâu không có chổ để nằm mà cũng không có cỏ để ăn, phải đưa nó vào đây. Còn mùa nắng thì tôi coi đìa (4). Gần chỗ này, ổng có một cái đìa lớn. Đáng lẽ tôi phải ngủ tại đìa. Hôm nay có mấy ông nên về đây chơi.

- Vậy em rảnh lắm, làm gì cho hết ngày, chỗ này có gì đâu mà tiêu khiển?

- Tôi bắt rắn, chuột, cá, rùa, móc cũ co, hái rau dừa nước về ăn; hoặc cắt lá bàng về đương (đan) nóp.

- Gạo muối người ta đem cho em, hay em về làng lấy.

- Một đôi khi tôi về làng. Nhưng thường thì có anh Ba hay chị Sáu bơi xuồng mang ra đây. Hai người đó đều làm cho ông hội đồng. Nửa tháng họ mang gạo ra một lần, nghỉ ở đây một lát rồi về.

- Từ đây về làng bao xa?

- Đi bộ hoặc bơi xuồng cũng mất non nửa ngày.

- Mỗi lần gặp họ chắc em vui lắm nhỉ?

- Dạ, vui. Tôi hỏi thăm tin tức bà con trong làng. Nhưng không lần nào họ ở lâu.

Tôi mơ màng nhớ truyện *“Các vì sao”*(5) (Les Etoiles) của A. Daudet. Trăng vằng vặc. Vài ba cái giồng ở chân trời như những con vật khổng lồ đương thiêm thiếp ngủ.

Tối đó, tôi thấy xa Sài Gòn quá. Đây quả là một thế giới khác.

Chú thích:

(1) Tôi đã đọc một tạp chí canh nông của Mĩ nói bên họ cũng có thứ lúa ấy và cũng gặt theo lối ấy.

(2) Tức nghị viên ngoài Bắc.

(3) Trong khi nói chuyện, người Nam nói nhanh hai tiếng “ông ấy” thành một tiếng “ổng”.

(4) Hầm lớn cho cá ở.

(5) Truyện một chàng chăn cừu sống cô độc trên một đỉnh núi.

Chú thích của Goldfish:

[1] Hai câu trong bài Tương tiến tửu của Lý Bạch; Hoàng Tạo, Tương Như dịch thơ:

Đời người đắc ý hãy vui tràn,
Chớ để bình vàng suông bóng nguyệt!

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương VIII

SÔNG CỬU LONG

Một dãy giồng.
Một điền lớn. – Gò Đa.
Hồng Ngự và Tân Châu.
Trên sông Cửu Long – Cảnh lụt.
Doi lửa. – Chợ Mới – Bàm Nao.
Đốc Binh Vàng. – Chưởng binh Lễ.
Chợ Thủ. – Tản Đà và mắm Long Xuyên.
Thoại Ngọc Gầu. – Cù lao Giêng.
Tiếng nói sông Cửu Long

Cánh đồng đỏ rực. Không ai bảo ai, mới chui ở mùng, nóp ra, chúng tôi đều vươn vai, hít đầy phổi không khí của ba mai và ngắm mặt trời đương ló lên khỏi ngọn cỏ.

Thầy Quang hỏi tôi:

- Món rắn hổ có công hiệu không, ông? Tối ngủ ngon quá. Mát rượi trong mình, mặc dầu là uống nhiều như vậy.

Tôi mỉn cười:

- Thầy khéo tưởng tượng. Chẳng cần ăn thịt rắn hổ, chỉ ngọn gió này cũng đủ mát lạnh rồi.

- Tôi thấy địa lí miền này lạ lắm. *Cù lao Tây và cù lao Giêng*, cân đối với những cù lao ở phía Nam Cao Lãnh. Nhưng lạ nhất là dãy giồng từ *Gãy* lên tới *Cái Cái* thành như một bình phong cho miền *Đốc Vàng*, tức miền trông ra giữa hai cù lao

Tây và Giêng.

- Hồi cánh đồng này còn là biển, chắc dãy giồng đó là những mõm đá. Thầy có thấy đá trên những giồng này không?

- Tôi chưa thấy. Nếu có chắc phải đào sâu mới gặp.

- Bây giờ mới sáu giờ. Chúng ta điểm tâm xong rồi đi coi mấy ngọn giồng ở chung quanh đây. Nội chiều nay tôi phải tới Hồng Ngự, tàu đợi tôi ở đó.

- Vậy ông không ăn cơm trưa với chúng tôi? Chúng tôi định hôm nay đãi ông thịt rùa và *cá trui*, uống quá!

Anh Bình hỏi:

- Cá trui là cá gì?

- Trui là nướng sơ. Lấy que tre nhọn xuyên qua mình một con cá từ đầu xuống tới đuôi, trét bùn đầy mình con cá rồi cắm que tre xuống đất, lấy rơm hoặc cỏ khô đắp lên đốt, khi nào lớp bùn khô nứt ra, là cá chín. Bóc lớp da và vẩy bỏ đi rồi ăn ngay thịt cá khi còn nóng. Món ăn ấy cũng đáng gọi là một giai vị.

Làm công việc xong cho sở thì chín giờ. Hai anh em tôi và hai người phu vội vã tiến về phía *Gò Đa*. Đường dễ đi vì có chỗ đã thành ruộng. Chúng tôi thường phải lội qua những con kinh nhỏ cạn rộng một, hai thước của các chủ điền để "lòi" (1) lúa ra rạch.

Nhiều con kinh con kinh đó không phải đào. Trước khi nước rút gần cạn, người ta cho một đàn trâu lội đi trước, và đẩy vài chiếc tam bản theo sau; bùn còn ướt, vẹt ra hai bên, thành một lòng kinh nông. Liên tiếp vài mùa như vậy là thành kinh.

Khi gần tới Gò Đa, chúng tôi qua một trại rất lớn có máy cày. Chủ điền vui vẻ tiếp đãi, giữ chúng tôi lại ăn cơm. Chỉ trong một giờ là trên bàn đã có sáu bảy món ăn, rượu quí, trái cây và bánh ngọt rất nhiều. Dĩa chén toàn đồ Limoges; li bằng pha lê.

Chủ nhân có sáu trăm mẫu đất, phàn nàn đã lỡ mua non một vạn đồng bạc máy cày mà dùng được vài tháng thì phải bỏ vì không khí ẩm thấp, thợ chuyên môn không có,

máy mau hư và mỗi lần hư phải gỡ từng bộ phận đem qua Châu Đốc, có khi xuống tận Cần Thơ để sửa; tốn công, tốn tiền lắm.

Ăn xong, chúng tôi phải từ biệt ngay chủ nhân để đi Gò Đa.

Khi ra khỏi trại, tôi bảo anh Bình:

- Chủ điền trong này là những ông vua nhỏ! Chánh tham biện vào nhà họ, thấy những thứ rượu của họ mà thèm. Họ mua từng thùng để đãi khách quí. Cha kiếm dễ thì con phải phá: trước hồi kinh tế khủng hoảng, các công tử Bạc Liêu (miền này hồi đó mới phát, lúa chất cao như núi, tiền nhiều như ốc), muốn khoe giàu với gái điếm, lấy *giấy xăng* (2) quấn thuốc hút chơi! Quả thật họ liệng tiền qua cửa sổ.

Tới Gò Đa, chúng tôi ngừng độ nửa giờ để coi một trụ đá và xem xét địa thế. Gò nầy có vài nóc nhà lá, chung quanh trồng bắp. Từ Gò Đa ra tới Hồng Ngự, đất đã thành ruộng, đường dễ đi.

Đền Hồng Ngự thì vừa sẩm tối. Nhìn thấy chiếc tàu của sở đậu ở trước quận, chúng tôi mừng lắm, đi vội tới. Tắm rửa xong, ăn qua loa rồi lăn ra ngủ. Tính ra trong hai ngày, chúng tôi đã lội trên bốn chục cây số trong Đồng Tháp.

*

*   *

Sáng hôm sau, mặt trời đã lên cao, chúng tôi mới thức vậy, ra đứng ở mũi tàu nhìn ra

chợ Hồng Ngự.

Anh Bình khen cảnh:

- Đẹp quá anh nhỉ.

Thực là một bức tranh linh động và đủ màu: khăn choàng vàng đỏ phất phơ trên đường; ghe sơn xanh hoặc lam rập rình dưới bến; dứa ngả mình soi gương trên làn nước trong veo, nước dưng lên vờn tàu lá mềm mại láng mướt. Những chiếc tam bản hai chèo nhẹ như chiếc lá, lướt trên mặt nước loang loáng ánh hồng, lượn một đường cong cong và từ từ ghé bến, êm như vuốt ve. Cử động của thiếu nữ chèo tam bản nhịp nhàng, uyển chuyển làm sao! Hai tay đưa ra trước, chân đá nhẹ ra sau, thân mình nghiêng nghiêng, áo quần phất phất.

Tôi tiếc đã chụp hết hai cuốn phim trong đồng, rủ anh Bình lên chợ mua cuốn khác.

Anh ấy nói:

- Mua hai cuộn nữa đi. À, còn cái món nhật báo nữa. Bốn ngày nay thiếu nó, thấy nhớ nhớ. Thôi, vào điểm tâm rồi lên bờ.

Quận Hồng Ngự nhỏ, không có sở Bưu điện, nhà cửa phần nhiều là vách ván, nhưng ghe xuồng trên sông, rạch cũng khá đông vì đây là vàm hai ngọn rạch lớn: rạch *Sở Thượng* và rạch *Sở Hạ*. Hai rạch đó đem nước sông Cửu Long vào Đồng Tháp ngay từ đầu mùa nước lớn.

Tại Hồng Ngự mỗi ngày có hai chuyến ca nô đi Tân Châu. Quận Tân Châu buôn bán

phồn thịnh. Thổ sản có nhãn, bắp và tơ để dệt thứ hàng gọi là hàng *Tân Châu*. Chỉ cách một con sông mà đất bên Tân Châu rất phì nhiêu còn bên Hồng Ngự thì trung bình. Từ Tân Châu, xe hơi, xe ngựa đi Châu Đốc suốt ngày.

*

*   *

Tôi làm công việc ở rạch Sở Thượng tới quá trưa mới về. Anh Bình mua được một cuộn phim nhưng nghi là không dùng được vì cũ quá và hai số *báo Tin Điển*. Báo từ Sài Gòn tới đây mất hai ngày.

Chúng tôi nghỉ trưa trong khi tàu xuôi dòng Tiền Giang về phía Đốc Vàng.

Lúc tỉnh dậy, nhìn qua cửa sổ ra dòng nước mênh mông và làng mạc xa xa trong bờ, tôi ngâm mấy câu thơ của Huy Cận:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, chiều lên sầu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng?
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng [1]

Trôi trong rạch nhỏ, nhất là tại những miền vườn tược tươi tốt, ta được ngắm nhiều cảnh xinh đẹp và thay đổi, ta thấy lòng rào rạt yêu đời, muốn giúp đời cho đâu đâu cũng nghe văng vẳng tiếng ca, tiếng hò,

tiếng dệt cửi, xay lúa, tiếng trẻ em đánh vần, tiếng thiếu phụ ru con.

Còn đi trên sông lớn như sông Cửu Long, lại có một thú riêng. Trời nước bao la, tâm hồn sảng khoái, ta cảm thấy sự bé nhỏ của thân mình, sự ngắn ngủi của kiếp người và ta dễ có những tư tưởng phóng dật, siêu thoát.

Anh Bình vỗ vai tôi, hỏi:

- Này anh, ở Hồng Ngự tôi để ý xét, thì sông này không có đê, anh.

- Đúng. Hồi chưa vô đây, tôi cũng tưởng nó có đê; mới biết môn địa lí mình học ở nhà trường thật vô dụng.

Tôi cứ tưởng tượng sông Cửu Long y như sông Nhị chảy qua làng tôi vậy: cũng những bãi cát vàng mênh mông trồng kê (3) hoặc ngô, rồi những con đê cao như bức thành vạn lí, trên đê lại có những cây gạo đỏ ối những bông và ríu rít tiếng chim nữa chứ! Tới đây mới rõ là mình tưởng tượng sai và chưa biết chút gì về sông Cửu Long cả, mặc dầu đã học cả mấy trang địa lí về nó.

- Sông không có đê nhưng ở Hồng Ngự tôi thấy đất ở gần bờ cao hơn trong đồng. Chắc tại người ta đắp.

- Cũng do phù sa bồi nữa. Nước lụt gặp nhà cửa vườn tược thì chảy chậm lại và phù sa lóng xuống.

- Sông chỗ này rộng tới ngàn thước nhỉ?

- Có chỗ rộng tới hai cây số như phía đưới Chợ Thủ mà chiều nay chúng ta sẽ tới. Chỗ ấy rộng hơn ngã ba Bạch Hạc ở Việt Trì và trong cơn dông, sóng lớn như ở biển, ghe lớn cũng không dám qua.

- Giữa mùa lụt, cả miền này thành biển?

- Phải, từ Mộc Hoá tới vịnh Xiêm La, từ phía trên Châu Đốc tới Cần Thơ ruộng nương đường xá chỗ nào cũng ngập. Năm 1937 nước lên rất cao, những châu thành Châu Đốc, Long Xuyên không khác chi thành Venise. Người ta bơi xuồng đi trên những đại lộ. Còn ở nhà quê thì nhiều nhà nước lên tới gần nóc.

Vì nước lên từ từ, ngày nào cũng nhiều nhất là 25-30 phân nên tuy lụt lâu (hàng tháng) mà tai nạn ít, đồ đạt hao không bao nhiêu, không như những trận lụt chớp nhoáng ở Trung Việt, nước lên trong một ngày hàng mấy thước, người chết, của trôi rồi chỉ trong một hai hôm lại rút hết. Tuy nhiên, lụt lớn mùa màng ở đây cũng hại đến 50 phần 100 và có lần *bà Thuỷ* đã bắt trọn một đám cưới. Từ Hồng Ngự họ đưa dâu về một làng ở phía dưới, trong Đồng Tháp. Muốn tránh những con rạch ngoằn ngoèo, người ta băng ra đồng, không ngờ gặp cơn dông, sóng đồng nổi lên cao ngất, dìm hết một đoàn ghe, không một người sống sót.

Tới mùa lụt cảnh đẹp lắm. Nhà sàn sơn xanh đỏ chiếu xuống dòng nước lờ đờ, ghe

xuồng đi lại tấp nập, cá lội ngay dưới cửa sổ nhiều vô cùng, không một thước vuông nào không có hàng chục con; đây một em nhỏ cầm cây *đinh ba* chăm chú nhìn dòng nước đợi cá qua là đâm; kia một ông lão thả câu trên chiếc cầu cong cong, dưới gốc dừa, cánh đồng lúa xanh mơn mởn điểm những bông súng trắng, hoặc phơn phớt tím, còn trước nhà, sau nhà điên điển (4) rủ những bức mành xanh điểm vàng, lơ thơ như liễu.

- Tôi nhớ sông Cửu Long dài trên 4000 cây số?

- Phải. Nó được sắp vào hàng những con sông lớn nhất thế giới. Mùa nắng, trong mỗi giây nó chảy 6000 thước khối nước; mùa mưa số đó tăng gắp đôi và trong mỗi

thước khối có nửa kí lô phù sa. Vậy đã trong mấy ngàn thế kỉ rồi, mỗi giây nó chở từ cao nguyên Trung Hoa, Miến Điện và Lào xuống đây ít nhất 3 tạ đất phù sa, ngày đêm không nghỉ. Cả xứ Cao Miên là công phu của nó, cả xứ Nam Việt cũng là công phu của nó. Từng thước, từng thước một, nó lấp biển Nam để mở mang thêm bờ cõi chúng ta cho tới thời gian vô cùng.

Gần tới địa phận Nam Việt nó chia làm hai nhánh: Tiền Giang tức con sông này và Hậu Giang tức con sông chảy qua các châu thành Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ. Mặc dù có hai nhánh mà tới mùa mưa, nước lũ đổ xuống nhiều quá tới nỗi có khi nước ở Long Xuyên dưng lên một ngày hai, ba tấc. Nếu không có biển hồ ở Cao Miên và Đồng Tháp ở Nam Việt làm hai

cái hồ chứa mênh mông thì lưu lượng (débit) của nó còn thất thường hơn nữa. Hai hồ chứa ấy có công dụng này: khi nước sông lên, nước tràn vào hồ, nên nước lên bớt mau, trái lại khi nước xuống, nước trong hồ chảy ra sông nên nước xuống cũng bớt gắp. Nhờ vậy mà Cao Miên và Nam Việt tuy năm nào cũng bị lụt mà không bị tai hại mấy, trừ những năm nước rất lớn như năm 1937.

Chú thích:

(1) Ruộng ở trong xa, lúa chở xuống tam bản hoặc xuồng rồi chống đi ra ngoài rạch lớn: như vậy là lòi lúa.

(2) Giấy bạc trăm đồng (Cent piaste).

(3) Một loại ngũ cốc, hột nhỏ, vàng, để làm bánh hoặc cho chim ăn.

(4) Loại cây nhỏ, làm củi, bông ăn được.

Chú thích của Goldfish:

[1] Mấy câu này trong bài Tràng Giang.

Nước xuôi gió thuận, tàu rẽ sóng, vùn vụt tiến ở giữa dòng nước bạc. Những khóm xanh tre làng An Phong từ từ trôi với những cánh cò trắng.

Gần chiều, tàu chạy ngang qua *Doi Lửa*, tức đầu cồn phía Nam của cù lao Tây. Tương truyền dưới triều Gia Long và Minh Mạng, tại đây có một đồn canh, mỗi khi giặc Miên hoặc Xiêm tới thì đốt lửa lên báo cho những đồn phía dưới.

Doi Lửa ở dưới Chợ Mới, một quận khá lớn có cơ sở nuôi tằm và trường dạy dệt, và có đền thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu

Cảnh tức Chưởng binh Lễ, vị khai quốc công thần đời Nguyễn, có công rất lớn với miền Nam.

Tại Chợ Mới đi lên một chút là tới *Vàm Nao*. Nước chỗ này chảy rất mạnh (khoảng 7-8 cây số một giờ), xoáy cuộn làm lở bờ và lòng sông mỗi năm một rộng cho nên *Nhất thống chí* gọi là *Hồi Oa [1]*. Theo lời các cụ già thì hồi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế và kinh Rạch Giá (đời Minh Mạng), Vàm Nao chỉ là một lạch nhỏ nối Tiền Giang với Hậu Giang, nhỏ tới nỗi phu những đào kinh trốn về nhà, tới Vàm, tìm không được ghe xuồng, bèn leo lên một ngọn cây tre ở bên này bờ rồi chuyền qua một ngọn tre ở bờ bên kia bờ mà thoát được. Họ không dám lội qua Vàm vì hồi đó có nhiều cá sấu lắm (1).

Tàu chạy ngang *Chợ Thủ*, ép vào bờ phía Đốc Vàng. Nhìn sóng nhấp nhô trên sông, khói toả trong những chiếc ghe đậu gần bờ, tôi bất giác nhớ hai câu thơ của Thôi Hiệu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu!

(Trời tối quê nhà đâu đó tá?
Khói tuôn sóng vỗ mối sầu gây!)

(Vô danh [2] dịch)

*

*   *

Tôi cho tàu thả neo ở rạch *Đốc Vàng thượng*, rủ anh Bình lên thăm *dinh Ông*.

Dinh là một miếu cổ cất bằng gạch, ở đầu một cái doi, giữa một vườn sao và quay mặt ra sông.



Dinh thờ Đốc binh Vàng ở làng Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

(Nguồn: Website Diễn đàn Sông Hương)

Dinh thờ *Đốc binh Vàng*. Ông là một vị anh hùng đã hi sinh cho Tổ quốc. Năm 1837 [3] ông có công đánh tan giặc Xiêm và Miên đóng hai bên bờ gần chỗ này, rồi tử trận. Triều đình nhớ công, phong làm phúc thần và dân làng cất dinh này để thờ Đốc binh Vàng. Nay người ta lại lấy tên ông và Chưởng binh Lễ đặt tên ba con rạch, tức *rạch Đốc Vàng thượng, rạch Đốc Vàng hạ* ở đây và *rạch Ông Chưởng* ở Chợ Mới.

*

*   *

Chúng tôi vào thăm miếu rồi ra ngồi dưới

một gốc sao, trên bờ đá, nhìn cảnh sông. Một đàn có trắng bay là là mặt nước, bên bụi điên điển. Vài chiếc lưới phất phơ theo gió. Một chiếc thuyền, buồm căng, đè sóng, ngược Châu Đốc. Xa xa, bên bờ Chợ Thủ làng mạc lờ mờ đen.

Tôi bảo anh Bình:

- Tôi tiếc không có thì giờ dắt anh đi thăm Chợ Thủ. Miền ấy đất giàu mà cảnh đẹp. Dưới sông nhà bè chen chúc nhau thành một làng nổi. Sát bờ nướ là những vườn dâu xanh ngắt, hoặc những vườn trái cây um tùm trồng dừa, xa bô ti, quít, chuối… Rồi tới một con đường trải đá, suốt ngày xe ngựa dập dìu. Hai bên đường nhà sàn san sát, nhìn vào thấy khung cửi những quan tơ (2) vàng nuỗn và những cô thợ dệt

xinh xắn. Khắp làng giờ nào cũng nghe tiếng lách cách đưa thoi, đạp khung và tiếng nện hàng làm ta nhớ những câu thơ trong bài *Thu hứng* của Đổ Phủ:

Bạch đế thành cao cấp mộ châm.

(Đập vải trời hôm rộn tiếng chày)
Ngô Tất Tố dịch)

Làng đó cũng như làng La ở Hà Đông, làng Vân Xa ở Sơn Tây, làng Bưởi ở gần Hà Nội. Thứ hàng Chợ Thủ cũng đẹp như lãnh Bưởi.

Cảnh:

Sáng trăng trải chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

là cảnh thường thấy ở miền này. Chẳng những chàng mà nàng cũng biết ngâm thơ vì con gái ở đây thường có học. Tôi được biết một cô thợ dệt mà thuộc gần trọn cuốn Kiều.

Mỗi buổi sáng, ngoài đường tấp nập kẻ mua người bán. Thiếu nữ nào cũng đeo đồ tế nhuyễn bằng vàng và mặc quần áo bằng lụa. Các cô tha thướt dưới bóng dừa xanh, tay cầm những cây hàng óng ánh, miệng cười chào khách. Tôi không hiểu tại sao Tản Đà không vịnh các cô em Chợ Thủ mà chỉ ca tụng mắm Long Xuyên.

- Tản Đà đã có ở miền này ư?

- Phải. Ở làng Kiến An, gần Chợ Thủ, tại

nhà ông cai tổng nọ. Ông này là một người phong nhã, biết trọng văn thơ, nên tiếp đãi thi nhân rất hậu. Tản Đà được ăn món mắn ruột, tấm tắc khen ngon; sau làm hai câu thơ ca tụng những món ngon đặt biệt Việt Nam, có cà Nghệ An và mắm Long Xuyên [4].

Anh có muốn dùng thử thứ mắm đó không?

- Có chứ! Tản Đà đã khen ngon, chắc không ai chê được nữa.

*

*   *

- Lúc nảy, anh nói về Thoại Ngọc Hầu. Danh nhân nào vậy mà tôi chưa được biết.

- Đời ông không liên lạc gì trực tiếp đến Đồng Tháp, nhưng ta cũng nên biết qua. Ông vừa là một quân nhân vừa là một chính trị gia, có công với miền Hậu Giang lắm.

Ông gốc Quảng Nam, theo vua Gia Long từ hồi nhỏ, dẹp giặc Miên, được phong tước hầu, trấn thủ hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, sau được làm khâm sai đại thần ở Cao Miên. Ông bình định và khai phá bốn tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên (hồi đó gọi là Đông Xuyên) và Rạch Giá; điều khiển công việc đào kinh Vĩnh Tế để nối Hà Tiên với Châu Đốc rồi xây đồn luỹ trên bờ kinh đề phòng giặc Miên. Ông lại đào kinh Long Xuyên đi Rạch Giá, chạy ngang qua Núi Sập. Kinh dài non 40 cây số mà chỉ một tháng đã

xong.

Hiện nay ở núi Sam (Châu Đốc) có đền thờ và mộ của ông; tại núi Sập cũng có miếu và bia do ông viết để ghi công việc đào kinh.

- Cù lao Tây có Doi Lửa, còn cù lao Giêng có di tích gì không?

- Không. Tôi chỉ biết cù lao đó là một trong những nơi mà đạo Da Tô lập cơ sở đầu tiên ở xứ này cũng như Kẻ Sặt hoặc Phát Diệm ở Bắc Việt. Hiện nay có một nhà thờ lớn và một nhà nuôi trẻ mồ côi.

*

*   *

Trăng tròn vành vạnh nhô lên khỏi ngọn sao. Gió xào xạc trong khóm trúc. Chúng tôi yên lặng ngắm cảnh, không muốn nghĩ ngợi gì cả, để tâm hồn chơi vơi trên dòng nước. Dóng nhịp nhàng vỗ vào bờ. Văng vẳng bên tai tôi như có tiếng hỏi:

- Có anh có nhận được tôi không? Tôi là *sông Cửu Long* đây mà. Tôi với tổ tiên các anh vốn có duyên tiền kiếp, cùng ở phương Bắc, kẻ Tây, người Đông.

Từ một miền kì bí, trên cái nóc địa cầu, nơi có tuyết phủ, có Phật sống, tôi băng băng chảy qua những rặng núi trùng điệp ở Trung Hoa, những khu rừng âm u ở Miến Điện, tôi uốn khúc ôm những chùa Tháp ở Luang-prabang, hoà tiếng róc rách của tôi với tiếng khèn, hoặc ầm ầm từ trên cao

mấy chục thước đổ xuống tại thác Khône, vờn những mỏm đá ở Krau-chmar, phản chiếu cung điện của Miên hoàng rồi lặng lờ tới đây, len lỏi trong những vườn xoài, vườn mận.

Không phải tôi mới tới đây đâu. Tôi đã tới từ mấy vạn năm trước, hồi mà miền này còn là biển khơi, có cá kình, cá ngạc. Tôi tới và chờ đợi tổ tiên các anh, vì biết trước tôi với dân tộc Việt tất có ngày hội ngộ trên đất này. Trong khi chờ đợi, ngày đêm không nghỉ, tôi xoi mòn đất đá của năm xứ, từ Tây Tạng tới Cao Miên, cho hoá ra phù sa bồi lấp Nam Hải thành cánh đồng phì nhiêu này để tặng dân tộc các anh đây.

Công việc bồi đắp gần hoàn thành và hai

trăm năm trước, tổ tiên các anh đã tới. Cái ngày gặp nhau đó vui làm sao! Trăng cũng vằng vặc như đêm nay. Tôi dưng lên vỗ vào chân họ, róc rách để ru họ. Họ cúi xuống múc tôi, vừa uống vừa rửa mặt. Có những ông già tóc bạc phơ ngâm thơ chào tôi; có những chàng thanh niên múa gươm hứa với tôi sẽ đổ máu để giữ gìn công phu của tôi là cánh đồng này. Những trang anh hùng ấy đã giữ lời hứa.

Song của càng quí thì càng có nhiều kẻ tranh. Tổ tiên các anh đã phải hy sinh nhiều, các anh còn phải hi sinh nhiều nữa mới khỏi phụ công phu trong mấy trăm ngàn năm của tôi. Khéo mà giữ lấy nhé! Rán mà giữ lấy nhé! Hoàn cảnh có khó khăn bực nào, hễ biết đoàn kết là sống. Đừng bao giờ để người ta chia rẽ. Đừng

bao giờ quên rằng tuy ở miền Nam này mà gốc là vẫn ở miền Bắc.

Chú thích:

(1) Theo ông Nguyễn Văn Hầu trong "Bài tế Nghĩa trủng văn", Tập san Sử Địa số 17-18 năm 1970, thì là cá mập và các người trốn xâu đó ôm thân chuối mà lội qua từng đoàn một.

(2) Một quan tơ nặng một ký lô rưỡi, đủ dệt hai cây hàng.

Chú thích của Goldfish:

[1] Theo Sơn Nam Vàm Nao còn có tên là Vàm Thuận, trên bờ có đặt đồn lũy tên Thuận Tấn (Tấn, khi đó là từ để chỉ đồn ven sông. Lịch sử An Giang, NXB An Giang, 1988, tr.16). Vàm ngoài nghĩa là

cửa sông, cửa biển còn để chỉ nơi sông nhỏ, rạch nhỏ giao nhau với sông lớn hoặc biển. (Nguồn: Wikipedia)

[2] Tức cụ Phương Sơn.

[3] Niên đại này không đúng lắm. (Theo Ai mới thật là ông Đốc Vàng ở Đồng Tháp? của Bùi Thị Đào Nguyên đăng trên Diễn đàn Sông Hương).

[4] Hà tươi cửa biển Tu Ran,

Long Xuyên chén mắm, Nghệ An chén cà.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương IX

MỘT MIỀN PHONG PHÚ

Miền Đốc Vàng.
Hai thời đại.
Rất mới mà rất cổ.
Những vụ cướp trâu ở một nơi biên cương.
Tinh thần ái quốc.
Các "ông đạo"

Sáng hôm sau, chúng tôi theo rạch Đốc Vàng thượng đi vào chợ Tân Thạnh. Rạch rộng chừng năm chục thước, uốn khúc giữa những rặng sao và vườn xoài. Sao cao vút và thẳng tắp, tựa những cây sào có úp nón lá trên ngọn. Xoài mọc sát mí nước, trái rủ

xướng, chi chít và mũn mĩn, làm chúng tôi muốn với tay lên vuốt nhe. Nhà cửa sạch sẽ, có vườn trồng mai hoặc cúc.

Cánh hoa bằng lăng mỏng và nhẹ như lụa, phơn phớt tím, lả tả bay trong gió, từ từ hạ trên mặt nước trong veo và lờ đờ. Thực không khác cảnh Đào Nguyên.

Vừa đi tôi vừa nói:

- Tôi đã ở được miền này ít lâu. Dân tình đôn hậu, rất mến người phương xa mà đời sống thì an nhàn, khác hẳn thành thị.

Đây cũng thuộc cảnh Đồng Tháp mà rất phong phú. Cứ vài trăm thước lại có một ngôi nhà gạch và những nhà sàn vách ván coi tầm thường vậy mà mỗi năm góp cũng

được vài ba ngàn giạ lúa, giá ba bốn ngàn đồng, hơn lương một công chức cao cấp. Miền này như vậy, thì khắp cánh Đồng Tháp đều có thể như vậy, đất hoang còn nhiều mà dân tộc ta cứ chen chúc nhau trong miền hạ du sông Hồng, thực khờ quá.

- Ai muốn chen chúc ngoài đó? Tại sự di dân chưa được tổ chức.

- Cũng có lẽ. Nhưng có sống chung với nông dân Bắc Việt mới thấy họ quyến luyến luỹ tre của họ ra sao.

Hai năm trước, tôi dắt sáu người bà con ở Bắc vào đây. Họ nghèo, tôi muốn giúp họ làm ăn, xuất tiền xe cho họ đi rồi gởi gắm họ với một ông chủ điền ở đây để họ làm ruộng.

Tôi dẫn họ đi coi làng xóm, chỉ những cánh đồng bát ngát, những đống lúa chót vót cho họ thấy. Họ đều trầm trồ khen: “Chà! Ruộng thật là thẳng cánh cò bay! Quả là lúa chất thành núi…”.

Tôi lại dắt họ thăm những gia đình nghèo nhất ở đây: bữa ăn luôn luôn có có cơm và cá; quần áo có vài ba bộ bằng hàng. Họ nhận rằng dân miền này ít khi biết đói và rét, ít lắm. Vậy mà trong số sáu người chỉ có mỗi một người chịu ở hẳn trong này, nay sắp thành một thương gia nhỏ, còn năm người kia đi làm mướn một hai năm, dư được ít tiền rồi về Bắc thăm bà con, đình chùa, luỹ tre, cổng xóm và không vô nữa, chịu cảnh ăn khoai trừ cơm và bận áo đụp quanh năm. Họ nặng lòng với cố hương

quá. Làm sao thay đổi được tinh thần đó nhỉ?

*

* *

Chúng tôi bước dưới một cái cổng gỗ phủ đầy hoa tím. Tôi bảo anh Bình:

- Chúng ta vào thăm một tiểu điền chủ ở đây. Cụ là một người học rộng và từng trải, ưa nhàn hơn ưa tiền, thích hoa ngang với thích sách [1] .

Qua một đường lát gạch, một khu vườn trồng đầy những chậu kiểng trồng lan, huệ, cúc, hồng…, tôi bước lên một nhà sàn.

Chủ nhân khoảng lục tuần mà còn tráng

kiện, niềm nở tiếp chúng tôi ở ngay bên gốc mai.

Cụ pha trà mời chúng tôi uống rồi hỏi anh Bình về tình hình ngoài Bắc. Chúng tôi bàn về văn thơ, sau cùng kéo câu chuyện về Đồng Tháp. Tôi hỏi cụ:

- Cụ ở đây lập nghiệp đã lâu chưa?

- Gần ba chục năm rồi. Khi mới đến miền này còn hoang vu, đúng là nơi "khỉ ho cò gáy". Ba bốn trăm thước mới gặp căn nhà lá, chung quanh lau sậy um tùm.

Hồi ấy dân cư nhàn nhã lắm. Phác vài công đất ở sau nhà, sạ một vài giạ lúa là có dư lúa ăn suốt năm. Cá nhiều tới nỗi con nít cầm một cây đinh ba nhỏ đi đâm

một lúc về cũng được một xâu cá; đàn bà ngồi rửa chén, thấy cá lội ngang, thường cầm dao chén được những con cá lóc lớn bằng bắp chuối. Muốn đổi thức ăn, ra đồng bắt cò, bắt trích, và lượm rùa. Rau thì có bông súng mọc khắp nơi. Củi thì có tre, sậy và *tràm lụt*.

Anh Bình hỏi:

- Thưa cụ, tràm lụt là gì?

- Đi ngoài đồng người ta thường thấy những khúc cây tràm vặn vẹo vùi lâu dưới đất gần thành than. Có người bảo cánh Đồng Tháp này hồi xưa là rừng tràm. Sau trận lụt năm 1904 [2], tràm trốc gốc bị vùi xuống một lớp phù sa. Giả thuyết đó chưa đáng tin vì lẽ gì chưa đầy mười năm

sau, khi tôi tới đây, những gốc tràm ấy gần thành than rồi.

Vậy vấn đề ăn uống, củi lửa, khỏi phải giải quyết. Còn vấn đề quần áo? Xứ này không có mùa rét. Khí hậu rất dễ chịu, tôi đã có câu vịnh:

Một ngày đủ cả bốn mùa:
Sáng xuân, trưa hạ, đêm là thu đông.

Hàn thử biểu thường chỉ từ 25 đến 30 độ, nên mỗi năm mỗi người chỉ cần hai bộ quần áo. Đóng một khung vải, mua ít tơ ở Chợ Thủ về dệt trong một tháng dư đồ bận cho cả gia đình.

Đường gia thông không tiện lợi, đi đâu cũng phải dùng ghe; qua Long Xuyên thì

mất một ngày, lên Gia Định thì mất một tuần, nên ít ai ra khỏi làng. Vật dục do đó bớt đi, cổ tục bảo tồn được đủ.

Đời nhàn quá. Suốt ngày các ông già ngồi nhai trầu hoặc dạo xóm nói chuyện cổ kim, đi năm ba nước cờ; còn thanh niên nam nữ thì đọc sách, quay tơ, câu cá, bẫy chim hoặc tập làm bánh trái.

Nhà không có hàng rào mà cửa đêm ngày đều bỏ ngỏ. Đời Nghêu, Thuấn tả trong sử Tàu chắc cũng chỉ như vậy. Đó là thời dân cư thưa, đất đai nhiều, mưu sinh dễ dàng mà con người thuần phác.

Từ sau Đại chiến (1) , một số người nộp đơn xin khẩn đất, mỗi khoảnh hàng ngàn công. Chế độ đại tư bản bắt đầu len lỏi

vào. Không đầy mười năm sau, nhà gạch nền đúc nối tiếp nhau mọc lên, ít nhiều ống khói làm đục một khoảng trời, tiếng máy xay lúa vang lên cùng với ca nô trong kinh và đồng thời bên cạnh những lẫm lúa đồ sộ, nhà tranh vách lá xuất hiện, chật hẹp, tối tăm. Sóng văn minh cũng từ Sài Gòn, Long Xuyên tới Chợ Kinh, Chợ Thủ, qua con sông Tiền Giang và tràn vào đây; thiếu nữ bỏ những hàng Tân Châu đen mà bền, bận những hàng Bombay sặc sỡ mà mỏng dính; các cậu thì đua nhau mặc đồ Tây, hút thuốc Tây, uống rượu Tây, xí xồ tiếng Tây. Hết thảy đều có vẻ vội vàng và một số người bỏ làng lên Sài Gòn. Người ta bắt đầu thấy ngày ngắn mà công việc thì nhiều.

Những năm 1928-1929, lúa được giá, ghe hàng ngược xuôi trên rạch này suốt ngày,

bán đủ đồ, từ phấn son tới cà vạt, từ máy may tới máy hát. Những bài vọng cổ văng vẳng từ mặt nước đưa lên, không phút nào ngớt và trong mười nhà thì bốn nhà có tiếng lách cách đạp máy Singer. Quả là một thời cực thịnh.

Thịnh không bao lâu thì kinh tế khủng hoảng. Lớp sóng kinh tế cũng từ phương Tây tràn qua, đánh đắm biết bao nhiêu sản nghiệp! Chủ điền nào cũng nhăn mặt, càng nhiều ruộng càng lo, càng làm ruộng càng lỗ. Lúa từ một đồng một gia xuống còn 8 cắc, người ta chê rẻ, không bán, ít tháng sau còn 7 cắc, 5 cắc; cuối cùng chỉ còn 2-3 cắc. Giá lúa như vậy nên lương bác sĩ, kĩ sư mới vô làm chỉ được năm chục đồng. Có người đã trào phúng:

Lúa bán hai hào dân mếu máo,
Quan ăn năm chục vợ ngầy la.

Nhà cửa thì tráng lệ, đồ đạt thì toàn là bảo vật: tủ thờ khảm xa cừ, bàn ghế bằng nu (2) , nhưng trong những bộ chén Giang Tây rất cổ hoặc Limoges rất mới, khách chỉ thấy một thứ "nước trắng" tức là nước đun sôi. Không một điền chủ nào dám uống Trung Quốc kì chưởng, Martel, Cognac, còn thuốc hút thì không ai thấy Camel, Lucky nữa, mà toàn thứ thuốc trồng ngay ngoài bãi, y như râu bắp vậy, thực đúng với hai câu:

Đèn như đom đóm, thuốc như lông,
Khách tới pha trà, thấy nước trong.

Chưa bao giờ người ta nghèo tới mức đó.

Tới điền chủ cũng phải bận áo vá; xe hơi và tàu thuỷ đều cho nằm ụ, đi đâu thì cuốc bộ hoặc bơi xuồng:

Lục soạn tơi rồi, chầm vải tám,
Ca nô sét đó, nguậy chèo tay.

Một vài người thấy gia sản sắp bị tịch biên, mượn dòng nước hoặc viên đạn để kết liễu nỗi khổ. Tôi có làm một bài thơ vịnh thời ấy, nay chỉ còn nhớ hai câu:

Tiếng súng hội đồng nổ bớp bớp,
Cột cầu Bình Lợi nhảy đùng đùng.

- Thưa cụ, lúc ấy chắc cụ không phải lo lắng gì nên mới có giọng thơ như vậy được.

- Phải, tôi nhờ tri túc, không muốn mở mang lớn, nên chịu ít ảnh hưởng của kinh tế khủng hoảng và trong làng này chỉ có một mình tôi là tiếp tục cho con học ở nước ngoài được.

Cũng vì cuộc khủng hoảng ấy mà sự khai phá miền này mới ngừng lại, nếu không chắc đã tấn phát mau lắm. Con đường xe hơi từ Cao Lãnh lên Hồng Ngự mới đắp phải bỏ dở. Dân nghèo thì nhà nước tất phải nghèo.

- Thưa cụ, hiện nay cánh đồng này khai phá vào sâu bao nhiêu rồi?

- Trung bình được mười cây số. Nếu sở Thuỷ lợi đào một con kinh từ Gãy lên Cái

Cái như dự định thì chỉ trong năm năm, miền này thành ruộng hết.

Chú thích

(1) Thứ nhất (1914)

(2) Một thứ gỗ quí có vân rất đẹp.

Chú thích của Goldfish:

[1] Tức cụ Phương Sơn.

[2] Tức trận lụt năm Giáp Thìn.

Hầu chuyện cụ một lúc, chúng tôi xin cáo từ, đi về phía chợ Tân Thạnh để làm công việc sở. Càng đi, càng vào sâu, rạch càng nhỏ, càng uốn khúc, nhà cửa càng đông đúc.

Gặp những già búi tóc mà đội nón Tây,

anh Bình thấy lạ mắt lắm, chăm chú nhìn. Tôi bảo:

- Có người còn mặc một chiếc áo dài ta, một chiếc quần Tây, đầu đội khăn đóng mà chân đi giày *ban*. Trông cách ăn mặc đó, ta hiểu được ít nhiều tính tình phái cổ ở trong này. Họ nửa theo mới, nửa theo cũ; mới thì rất mới mà cũ thì cũng rất cũ.

Một nhà nho ở đây, mà cũng là một nhà cách mạng, cho con qua học bên Pháp học tám, chín năm trời, đậu kĩ sư, về nước gặp lúc kinh tế khủng hoảng, không có việc làm. Ghét sự ngồi không, ông ta bắt cậu kĩ sư phải đi đuổi bò và cậu không dám trái lời cha, phải đội cái nón lá, bận bộ đồ đen, cầm cái roi chạy theo đàn bò. Việc đó ở ngoài Bắc, ngay trong những gia đình rất

cổ, cũng không khi nào xảy ra. Trong những nhà như vậy, gia huấn rất nghiêm mà chữ Hán rất được trọng dụng. Tôi được biết một ông huyện phải nằm sấp chịu đòn của cha, và một ông hương cả nọ muốn cho con là một cậu tú Tây, học thêm chữ Hán để đọc được bộ *Ẩm Băng* của Lương Khải Siêu.

- Thế thì chắc Tây học bị khinh rẻ.

- Không. Cũng vẫn trọng, song những gia đình cổ cho con cái học Tây chỉ để kiếm lợi và danh, còn Nho học mới đào luyện được nhân cách.

Cánh Đồng Tháp Mười mỗi năm ngập bốn năm tháng, nuôi trâu bò rất bất tiện. Dân các miền Tân Phú, Tân Thạnh, An

Phong… phải mua trâu ở Cao Miên rồi lùa về. Cách đây nửa thế kỉ, trật tự không được hoàn toàn, đồn bót ở xa, tại Chợ Mới hoặc Long Xuyên, lính tráng ít khi mạo hiểm qua con sông Tiền Giang, nên cả dãi đất từ Hồng Ngự tới Cao Lãnh sống dưới một chế độ gần như phong kiến và chỉ những vị hảo hán mới dám làm nghề buôn trâu.

Nói là buôn chứ kì thực là cướp. Người ta dắt mười tên gia nhân, băng qua đồng, lên tận Svay Riêng, giữa đêm vào sóc Thổ (1), đốt vài căn nhà lá cho dân chúng trong xóm lại đó dập lửa, rồi thừa cơ lùa từng đàn trâu đi. Tất nhiên là người Thổ đuổi theo và hai bên kịch chiến ở trong đồng. Có khi đàn trâu lùa về hai, ba lần, vì mình xuống cướp trâu của Thổ thì Thổ xuống

cướp trâu của mình.

Các ông già bà cả còn kể nhiều chuyện đổ máu rùng rợn ở nơi biên cương này. Người cầm đầu các đảng cướp đều võ nghệ cao cường và có lòng nghĩa hiệp: chỉ cướp của Thổ, không hề cướp của người mình bao giờ; đối với bọn đàn em tuy nghiêm khắc, song cũng thân mật, tận tâm chia cơm xẻ áo với họ, xả thân cứu họ lúc lâm nguy.

Trâu lùa về được rồi họ dắt đi bán tại những nơi khác nhau như Long Xuyên, Cần Thơ… Chỉ hai, ba tháng một chuyến cũng đủ cho cả bọn sống phong lưu.

Nghề đó ngày nay không còn nữa và người ta phải giải nghệ, hoặc làm ruộng hoặc đi

nơi khác buôn trâu một cách lương thiện.

Năm 1938, tôi còn gặp một cụ già hồi nhỏ làm đầu đảng cướp trâu. Cụ là con một vị cai tổng mà cai tổng hồi cuối thế kĩ trước như một vị vua nhỏ trong vùng, hống hách vô cùng, có quyền sinh sát đối với dân, không khác chi lãnh chúa thời phong kiến. Cụ thông chữ Nho, giỏi võ nhất vùng và gan dạ không ai bì, có trên hai chục bộ hạ cả Việt lẫn Thổ. Cụ thích mạo hiểm nên lựa nghề nguy nan đó, được tiền thường giúp đỡ bà con nghèo khổ. Trong nhà cụ hồi xưa ngày nào cũng có tiệc tùng, khách khứa ra vào rất đông và thường đấu gươm, đấu côn với nhau dưới bóng xoài, trong những đêm trăng.

*

*   *

Không hiểu có phải do ảnh hưởng cuộc khởi nhĩa của Thiên hộ Dương không mà từ Hồng Ngự tới Cao Lãnh, làng nào cũng có vài ba nhà ái quốc. Khi chế độ thuộc địa đã vững vàng rồi, nhiều người còn tính xuất dương mưu đồ đại sự, không được thì ẩn nhẫn ở nhà dạy con, liên lạc với đồng chí.

Chúng tôi vào thăm một ông Hương cả có tâm huyết, trong một ngôi nhà ngói rộng cất dưới tàn sao và ô môi. Khi hay tin anh Bình mới ở Bắc vào, ông hỏi thăm về cụ Dương Bá Trạc và nói:

- Hồi cụ Cử Dương bị cưỡng bách lưu trú ở Long Xuyên, tôi thường lại thăm cụ,

trọng cụ như thầy học. Cụ ở nhà ông Năm Khách ở Cái Sơn, dạy chữ Nho và học tiếng Pháp.

Trong đảng Đông Kinh Nghĩa Thục còn hai cụ nữa bị cưỡng bách lưu trú ở Nam là cụ Huấn Quyền ở Bến Tre và cụ Cử Võ [1] ở Sa Đéc. Hai thầy được biết hai cụ chứ?

Tôi đáp:

- Cụ Cử thật là người khẳng khái. Người ta kể chuyện có lần viên chánh tham biện Sa Đéc mời cụ ra toà bố (2), hỏi cụ có muốn khẩn ruộng không, nhà nước sẽ cho cụ một khu đất. Cụ đáp không. Lần khác lại mời lên, ngỏ ý muốn trợ cấp cụ mỗi tháng 10 đ (3). Cụ cũng từ chối.

Vì sự từ chối ấy mới có giai thoại sau này:

Một lần cụ bị một chú lính gọi lại xét giấy thuế thân. Cụ bảo:

- Chú về nói với chánh tham biện đóng cho tôi. Nhà nước mấy năm nay thiếu tôi mấy trăm bạc rồi.

Ý cụ muốn nói Nhà nước biếu cụ mỗi tháng 10 đ, cụ không lấy thì đừng nên bắt cụ đóng thuế thân nữa. Chú lính ngơ ngác không hiểu gì cả, nhưng thấy cụ ăn nói ngang tàng quá, làm thinh. Có lẽ khắp nước, chỉ có cụ khỏi đóng thuế thân, mặc dù không được miễn.

- Ngang tàng thì quả thật ngang tàng. Coi

cái tướng của cụ cũng biết ngay. Năm ngoái tôi gặp cụ, đã bảy chục tuổi mà vẫn còn quắc thước, mặt xương, mắt sáng. Hai cái đặc sắc nhất trong con người cụ là giọng nói và cái lưng.

Giọng cụ sang sảng, vang mà ấm còn lưng cụ thì như một cây cột. Cụ không bao giờ khòm lưng và vẫn tự khoe với người thân:

- Chính cái lưng tôi nó không cong được nên tôi mới bị Hoàng Cao Khải nó sai lính quất tôi thì tôi chửi lại nó, rồi nó cũng chẳng làm cóc gì tôi được.

Một nhà nho [2] miền này thường giao thiệp với cụ. Cụ có làm bài thơ và nhà nho đó hoạ lại. Để tôi đọc cho hai thầy nghe.

- Dạ, xin ông cho biết:

- Bài cụ Cử như vầy:

Ngao ngán lòng tôi tối lại mai.
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai?
Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,
Hai chữ đồng tâm nét cũng sai!
Mài lệ chép thơ phơi trước mắt,
Coi tiền như mạng, bỏ ngoài tai.
Thôi thôi, biết nói chi cho hết!
Càng nói càng thêm nỗi thở dài.

Và bài hoạ lại:

Khí phách thường như buổi sớm mai,
Đường văn minh đó, hẹp chi ai?
Đạp vòng tới đất chân cho vững,
Vẽ mặt giang san, bút dám sai?

Cọp bắt tay không đừng nói khoác,
Rắn theo tàn đuốc cũng công tai.
Anh em giữ lấy niềm hòa hảo,
Nòi giống về sau phúc lộc dài.

Đọc bài trên, ta thấy gần bảy chục tuổi [3] mà cụ Cử còn hăng hái lắm. Thơ cụ biểu lộ rõ tâm hồn của cụ, không tài hoa nhưng khẳng khái.

Ông hương cả giữ chúng tôi lại dùng cơm, chúng tôi từ chối vì mắc việc sở. Ông sai gia nhân đưa chúng tôi vào đình làng Tân Thạnh giới thiệu chúng tôi với người giữ đình để được coi bộ xương cá đao dài trên thước rưỡi mà dân làng bắt được mấy chục năm về trước. Hồi ấy những con cá biển thường ngược dòng Tiền Giang lạc vào đây.

Chú thích:

(1) Làng Cao Miên.

(2) Tức ti hành chánh của tỉnh.

(3) Mười đồng hồi trước 1930 bằng 1000 đ bây giờ (1954).

Chú thích của Goldfish:

[1] Tức cụ Võ Hoành.

[2] Tức cụ Phương Sơn.

[3] Trong Đông Kinh Nghĩa Thục, tác giả bảo cụ Cử lúc đó gần sáu mươi tuổi.

*

*   *

Ở đình ra, tôi tạt vào thăm thánh thất Cao Đài để anh Bình biết một tôn giáo mới chưa lan ra Bắc. Tôi giảng cho anh ấy nghe:

- Đạo Cao Đài mới lập mười mấy năm

nay, thờ gần đủ các giáo chủ: Khổng, Lão, Phật, Giê-su… và cả những thi nhân, văn sĩ có lòng trong sạch, thương người, như: Léon Tolstoi, Victor Hugo, cả Lí Bạch nữa vì Lí Bạch được người đời coi là một vị tiên giáng phàm.

Tôn giáo đó tổ chức đàng hoàng, bành trướng khá nhanh, tỉnh nào cũng lập thánh thất; toà thánh ở Tây Ninh. Những ngày lễ, tín đồ bận đồ trắng, an chay, tụng kinh theo một điệu đều đều, không trầm, bổng, cứ hai tiếng lại ngắt lại.

Vào thánh thất, chúng tôi để ý ngay đến hình một con mắt lớn treo ở trên bàn thờ. Đồ thờ cũng như trong mọi các đình, chùa, nhưng chỗ đứng ngồi cho tín đồ thì phân biệt bên nam và bên nữ.

Anh Bình hơi ngạc nhiên về chỗ người giữ thánh thất, trong câu chuyện, nói trống không với chúng tôi. Trong đạo có lệ coi ai cũng như anh em; không phân biệt già trẻ, sang hèn, gọi nhau bằng anh chị hết. Đối với chúng tôi còn lạ, gọi anh thì không tiện, gọi thầy thì trái lệ, nên người thủ thánh thất phải dùng cách xưng hô ấy.

Ở thánh thất bước ra, tôi nói với anh Bình:

- Theo Chu Duy Chi, tác giả cuốn *Trung Quốc văn nghệ tự trào sử lược*, thì miền Nam Trung Hoa khí hậu mát mẻ, đất cát phì nhiêu, việc mưu sinh nhẹ nhàng, nên dân gian thường được nhàn hạ, có thì giờ không tưởng, suy nghĩ về lẽ huyền bí của Vũ trụ, tìm cách thoát tục tu tiên. Óc tưởng

tượng của họ phong phú mà óc thực tế thì kém, văn chương lãng mạn phát đạt hơn văn chương tả thực. Trang Tử và Khuất Nguyên đều là người phương Nam, còn Khổng Tử là người phương Bắc.

Thuyết ấy áp dụng vào nước ta cũng có chỗ đúng. Như ở Nam Việt này, đạo Khổng không phát triển mạnh bằng đạo Phật.

Ngoài Bắc làng nào cũng có chùa, và phụ nữ thường đi lễ Phật đấy, song ít nhà có bàn thờ Phật và số người ăn chay không đáng kể.

Anh Bình mỉm cười:

- Anh quên rằng dân quê Bắc Việt suốt

năm ăn chay sao? *"Tứ thời rau muống, tứ thời tương"*.

- Ngay những nhà giàu ở thành thị cũng ít ăn chay, ít lắm, mà có ăn thì chỉ ăn tại chùa, trong những dịp có hội hè, lễ bái thôi. Trong này mười gia đình thì tám chín gia đình có bàn thờ Phật hoặc bàn thờ *ông Thiên*(1) và nhà nào cũng có người ăn chay.

Đi ghe trong các kinh, rạch, lúc vào sẩm tối, ta thường thấy hai bên bờ, cứ vài chục thước lại hiện những đóm đỏ, nhỏ như đom đóm; đó là hương thắp trước mỗi nhà. Có xóm vang lên tiếng tụng kinh gõ mõ. Có miền tới ngày rằm, mùng một, không sao kiếm được ở chợ các món thịt, cá. Nhà nào cũng ăn chay và có nhiều người ăn

chay trường. Cảnh ấy, ở Bắc Việt tuyệt nhiên không thấy.

Chùa chiền và cư sĩ phát không mỗi năm hàng ức vạn cuốn kinh. Nhiều chùa rất giàu, tuy không chứa vàng như các chùa Cao Miên nhưng có nhiều ruộng đất riêng và lộc của Phật thì dồi dào lắm: trái cây quí chất đầy bàn, bánh mứt chật tủ, nhang đèn đốt không hết.

Chẳng những các tôn giáo phát đạt, tới những đạo nhăng nhít cũng có một một số đông tín đồ.

Không một tổng nào trong năm, mười năm mà không nẩy ra một ông "đạo". Hễ khác người một chút – như cao quá, thấp quá, mập quá, gầy quá – hoặc có ít hành vi lạ

lùng là thành ông đạo rồi. Chẳng hạn có ông *đạo Cao*, cao trên hai thước, đi tới đâu trẻ cũng bu lại ngó; có ông *đạo Nằm*, nằm suốt ngày, suốt năm, ăn uống cũng nằm, tiếp khách cũng nằm; có ông *đạo Câm*, ông không câm thật đâu mà không bao giờ mở miệng nói, cha mẹ hỏi cũng không đáp, ai trêu tức cũng làm thinh; lại có ông đạo đi rất chậm, khoan thai bước từng bước một và cứ đúng ba bước lại ngừng một chút, nhưng hình như có lần bị ông chủ quận sai lính quất, đạo ta chạy te te và mất chức đạo từ đó; rồi có *"đạo Ớt"* chỉ ăn cơm với ớt, có *"đạo Rắn"* luôn luôn có một con rắn quấn cánh tay, sau chết vì rắn…

Kì dị nhất là ông *đạo Chó* ở miền Đốc Vàng. Anh em, bà con không còn ai, đạo ta

sống nhờ một chiếc ghe nhỏ mục nát đã kéo lên bờ, ngày ngày đi làm mướn, hoặc chèo ghe, hoặc lợp nhà. Tính tình siêng năng và thuần phác, chỉ có mỗi một tật là thờ Chó. Đạo ta nuôi một con chó đốm, mua thịt cho nó ăn, may áo cho nó bận, mỗi ngày hai lần thắp hương cúng nó, nhưng không phải dùng nó vào việc tìm vàng đâu, mà chỉ được cái vui là thờ nó thôi. Khi chó chết, đạo ta đóng một cái hòm (áo quan) nhỏ và táng nó long trọng như táng cha mẹ, cũng để tang, cũng khóc lóc thảm thiết.

Không sao kể hết hành vi điên khùng của bọn "đạo" ấy. Hầu hết họ đều vô học, ngu xuẩn mà được nhiều người nghe và phục chỉ vì họ được cái thuật nói úp mở, ai muốn hiểu cách nào cũng được. Tín đồ của

họ có khi hàng trăm, hàng ngàn, cung phụng họ rất trọng hậu, may quần áo rất sang cho họ bận, nấu những món rất quí cho họ ăn, đem tiền bạc lại cúng cho họ tiêu, lái xe hơi lại rước họ về nhà, hầu hạ họ như hầu hạ vua chúa, chăm chú ghi chép lời nói của họ như những lời trong Thánh kinh; họ nhăn mặt là cả nhà sợ sệt, van lạy; họ mỉm cười là vợ chồng hoan hỉ như được Trời ban phước lớn.

Nhà chức trách biết rõ hành vi của họ, nhưng nghĩ họ không quấy rối sự trị an, nên làm ngơ, không muốn đụng chạm tới lòng mê tín của dân, vì dân càng mê muội càng dễ trị. Vả lại hơi đâu mà mua việc.

Bọn "đạo" ấy thường được sung sướng trong sáu tháng, nhiều lắm là một, hai năm

rồi bỗng nhiên không ai nhắc tới họ nữa; họ đi đâu, sống hay còn, tại sao mà đi, tuyệt nhiên không ai biết, hoặc biết mà không nói ra. Ít lâu sau lại xuất hiện những "ông đạo" khác, cũng chỉ thịnh trong một thời ngắn.

Quả thật là người miền Nam có lòng tín ngưỡng rất mạnh, nhưng bảo rằng thiếu óc thực tế thì chưa chắc đúng hẳn. Nếu thiếu thì sao có những kẻ khéo lợi dụng lòng mê tín của đồng bào tới bực đó?

Chú thích:

(1) Một bàn thờ nhỏ đặt trên một cái trụ ở giữa trời tại giữa sân, trước nhà, để thờ Trời Phật.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương X

CAO LÃNH – KINH THÁP MƯỜI – KINH TỔNG ĐỐC LỘC

Cảnh Hàng Châu ở Việt Nam.
Cao Lãnh.
Trăng và nước.
Kinh Tháp Mười và kinh Tổng đốc Lộc.
Nạn lục bình.
Kinh Chợ Gạo.

Tàu xuôi dòng Tiền Giang xuống Cao Lãnh. Cảnh hai bên bờ đúng như câu thơ của Huy Cận:

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Những ngôi nhà mới cất, ngói đỏ tường trắng, lấp ló trong vườn sao, sau bụi liễu. Một người bạn Huê kiều của tôi bảo cảnh đó không kém cảnh Hàng Châu ở Trung Quốc...

Anh Bình khen:

- Liễu thì ở Bắc tôi đã nhìn quen rồi, còn sao thì vào đây mới được thấy. Đẹp thật! Một vẻ đẹp hùng tráng, nghiêm trang.

- Sao là loại gỗ quý, rất lâu lớn, trồng hai ba chục năm mới dùng được. Không gỗ gì đóng ghe tốt bằng nó vì gặp nước hàng chục năm cũng không mục. Một gốc lớn có thể bán đ ư ợc bốn năm chục đồng. Anh thử tính một vườn sao hai, ba trăm gốc như vườn ở trước mặt chúng ta đáng bao nhiêu

tiền? Cả vạn đồng. Mà không tốn công cũng không cần nhiều đất. Ương hột, trông nom trong vài ba năm đầu rồi bỏ đó, sau này hưởng. Vậy mà ít người chịu trồng. Một điền chủ nói với tôi câu này rất chí lý: “Người làm biếng chớ đất không làm biếng”. Nếu chịu khó và có được một miếng đất vài mẫu thì tất phải dư ăn.

*

*   *

Bảy giờ tối, tàu ghé bến Cao Lãnh. Trên chợ, đèn sáng trưng, người đi lại tấp nập; rõ là một quận phồn thịnh.

Miền nầy nổi tiếng nhất ở Nam Việt. Đất cát phì nhiêu, cây trái đủ loai. Những cây mận trắng xoá hoặc đỏ ối xoà trên mặt

nước; những vườn cam quít hàng trăm gốc chi chít quả vàng.

Văn học rất phát đạt. Giàu hay nghèo, nhà nào cũng trọng sự học. Xưa có nhiều ông đồ hay chữ thì nay hạng cử nhân, kĩ sư không phải là hiếm.

Con gái thì trắng trẻo, thanh tú, hầu hết điều biết chữ và giỏi nữ công, dù nghèo cũng biết thêu thùa và làm bánh.

Cao Lãnh lại là nơi có nhiều nhà ái quốc như chí sĩ Nguyễn Quang Diêu (1), Nguyễn Tồn Nhơn, Đinh Hữu Thuật… Gần đây, phong trào cộng sản nổi lên, mãnh liệt nhất cũng là ở Cao Lãnh.

*

*   *

Chúng tôi mướn một chiếc ghe tam bản, đi sâu vào trong rạch; tìm một kíp hoạ đồ đo đường ban đêm để kinh lí.

Trời trong vắt. Đâu đâu cũng là trăng cùng nước. Trăng trôi với nước, trăng tắm dưới nước, trăng nhảy múa trên ngọn dừa, trăng rung rinh trên ngọn cỏ, trăng chảy trên vai tròn trặn của thiếu nữ, trăng vờn chùm râu bạc phơ của ông già. Hương cau, hương sao trong vườn toả ra ngào ngạt; tiếng ca tiếng đờn trên bến vang lên, réo rắt. Tôi thấy rạo rực trong lòng: vì trăng, vì nước? tại hương hay tại nhạc? Tương truyền Lí Bạch nhảy xuống sông để ôm trăng. Ai đã say sưa dưới trăng như tôi đêm đó tất thấy lời ấy có thể là lời thực. Ánh trăng không

luôn êm đềm. Có lúc nó như men rượu, làm máu ta chảy mạnh, ta muốn vùng vẫy nhảy múa, không sao ngồi yên được.

Tôi ngâm vang lên những câu thơ bất hủ của Trương Nhược Hư:

Diễm diễm tuỳ ba thiên vạn lí,
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh?
Giang lưu uyển chuyển nhiễu phương điện,
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiển . (2)

Anh Bình bảo tôi:

- Cảnh trăng này làm tôi nhớ những đêm Trung thu trên con sông Đơ (Hà Đông). Chỉ thiếu có giọng trống quân.

- Đêm nay không phải là Trung thu, mà là Trung xuân. Trăng miền Nam chỉ hồi này là đẹp nhất, nên một thi nhân đã có câu: “chính nghi thưởng nguyệt thị trung xuân”; còn Trung thu nhằn giữa mùa mưa, ít năm trăng tỏ. Tôi không hiểu tại sao người trong này không ăn tết Trung xuân mà cứ theo tục Trung Hoa thưởng trăng vào ngày rằm tháng tám cho chị Hằng thêm thẹn? Mùa này công việc đồng áng được rảnh, nhà nào cũng đã bán lúa, tiền sẵn có, vui với trăng vài đêm là hợp lúc. Tổ chức những cuộc ngâm thơ, đờn ca ở dưới sông, những cuộc bày bánh, mức, hoa quả ở trong vườn, giăng đèn trên cây, tiệc bày bên nước, trai gái dập dìu, trẻ già hớn hở, còn gì thú hơn?

Tôi đã đem ý đó bàn với bạn bè ai cũng

nhận là hay nhưng chưa ai thực hành. Nhiều tục lệ cần sửa đổi mà thiếu người khởi xướng.

Kinh lí xong thì gần nửa đêm. Chúng tôi còn tiếc trăng dạo mát thêm một lúc nữa. Tiếng đờn ca đã thưa, song vẫn còn văng vẳng ở một vài nơi. Chị Hằng đêm ấy làm nhiều người thao thức.

*

*   *

Sáng hôm sau chúng tôi đi ngược lên Phong Mĩ vào con kinh Tháp Mười. Miền này mới bắt đầu khai phá: thưa thớt vài túp nhà lá trong đám lau sậy.

Tới kinh *Cát Bích*, hai người phu mướn ở

Gãy từ biệt chúng tôi lên bờ.

Trên kinh *Tổng đốc Lộc*, chúng tôi thường gặp những đoàn ghe hàng chục chiếc nối nhau gương buồm, rẽ nước tiến. Người trong ghe dưa tay vẫy chúng tôi, chúng tôi vẫy lại. Họ vui lắm vì gió thuận, nước xuôi.

Có đủ thứ ghe: *ghe chài* chở lúa, đen và tròn như bụng trâu, *ghe hầu* thon thon, nhẹ nhàng và đỏm đáng, *ghe cui, ghe cà vom, ghe chở cá, ghe chở trái cây*...



Bông ô môi (ảnh sưu tầm)



Trái ô môi (ảnh sưu tầm)

Nhiều gia đình leo lên mui ngồi ngắm cảnh trời nước như đi du lịch. Trên bờ, hai rặng ô môi (3) đầy bông đỏ phơn phớt. Có người khen ô môi đẹp hơn đào; lời đó quá đáng. Đào, sắc tươi hơn, cành nhã hơn, lá cũng thanh hơn, nhưng trong một tấm hình màu, ô môi chắc cũng không kém anh đào bên Nhựt Bổn là mấy.

Ô môi cũng nở về xuân và khi nở, lá cũng rụng hết như đào, nên thi sĩ Việt Châu đã vịnh hoa đó như sau:

...Xuân đã về đây hoa nở rồi!
Màu phơn phớt đỏ, nụ hoa môi

Của nhiều trinh nữ - sơn chưa thắm,
Trong bóng ngày xanh, mủm mỉm cười...

Lá đổ tàn rơi tự lúc nào:
Toàn thân hoa phủ đẹp làm sao!
Giục người cô lữ Thăng Long nhớ
Vườn cũ xuân quê rộn ánh đào...

Kinh nhỏ ở miền này thường bị nạn lục bình (bèo Nhựt Bản). Hình như hồi xưa ta không có loại bèo ấy. Có người bảo trận bão năm 1904 làm trôi lục bình ở Nhật qua nước ta. Có người lại nói trong một cuộc đấu xảo, người Nhật mang loại bèo đó sang đây, rồi từ đó sinh sôi nảy nở mãnh liệt, đầy cả sông rạch.

Lục bình có lợi mà cũng có hại. Lợi là làm phân rất tốt, hại là làm trở ngại giao thông

trên kinh rạch. Hiện nay, chỗ nào nó mọc đầy kinh thì người ta đành lâu lâu vớt lên cho ghe xuồng qua lại, chớ chưa có cách nào trị nó cả. Vài người đã nghĩ nên đào kinh theo chiều gió để đưa lục bình ra sông lớn; phương pháp ấy chưa ai thí nghiệm, không chắc kết quả được như ý.

Chúng tôi ngừng lại tại nhiều nơi trên kinh Tổng đốc Lộc thăm những trụ đá của sở, rồi theo kinh *Lacombe* về Mĩ Tho.

*

*   *

Tới Mĩ Tho khoảng tám giờ tối, kịp chuyến xe lửa cuối cùng về Sài Gòn; tàu, tôi cho về sau, do đường kinh Chợ Gạo, sông Vàm Cỏ, sông Soi Rạp và sông Sài

Gòn.

Kinh *Chợ Gạo* tuy nhỏ, ngắn mà quan trọng bực nhất ở Nam Việt, ghe tàu đi lại suốt ngày đêm. Có thể nói tám, chín phần mười số ghe ở miền Trung và miền Tây Nam Việt qua con kinh ấy. Bốn chục năm trước mà đã có 23.786 chiếc ghe lớn và 12.887 chiếc ghe nhỏ đi ngang kinh ấy, chở hết thảy được non 2.500.000 tấn hàng (phần nhiều là lúa); tính ra mỗi ngày trung bình có non 80 chiếc qua lại. Hiện nay chắc số đó tăng lên tới gấp 10 là ít.

Chú thích:

(1) Coi cuốn Nguyễn Quang Diêu của Nguyễn Văn Hầu.

(2) Trăng theo muôn dặm nước trôi

Chỗ nào có nước mà trời không trăng?
Dòng sông lượn quanh rừng thơm ngát
Trăng soi hoa trắng toát một màu.
(Trần Trọng Kim dịch)

(3) Một loại cây cao, trái lớn dài bảy, tám tấc, ăn được.

Nguyễn Hiến Lê

BẢY NGÀY TRONG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chương Kết

TƯƠNG LAI CÁNH ĐỒNG THÁP MƯỜI

Sự khai phá cánh Đồng Tháp.
Tương lai cánh Đồng Tháp.
Hẹn lần sau.

Trong khi đợi xe lửa ở ga Mỹ, chúng tôi bàn về sự khai phá cánh Đồng Tháp Mười. Anh Bình nói:

- Anh nói cánh Đồng Tháp Mười và cánh đồng ở giữa hai sông Vàm Cỏ cộng tới non một triệu mẫu. Một khu đất mênh mông như vậy mà chính phủ bỏ quên trên ba

chục năm nay thì lạ thật. Anh hiểu tại sao không?

- Tại xứ này nhiều đất trồng trọt quá. Cánh đồng Bạc Liêu, Cà Mau ít phèn, người ta mở mang nó trước; miền đất đỏ ở Biên Hoà, Thủ Dầu Một trồng cao su rất lợi, nên người ta chú ý ngay tới nó. Nay những miền ấy gần hết đất để khẩn rồi, người ta mới nhớ lại cánh đồng này.

Muốn khai phá nó, người ta phải giải quyết ba vấn đề sau này:

* Làm sao cho nước sông lên đều đều (trong một ngày đừng quá 20 phân) mà cũng đừng lên cao quá để cho lúa theo kịp, khỏi bị ngập mà thối nát. Muốn vậy phải xây những cái đập ở phía trên Hồng Ngự

và Châu Đốc; đập có thể mở đóng được tuỳ ý. Như thế thì cả miền ở trên đập sẽ ngập sâu, thành một cái hồ chứa nước, đường xá phải đắp lên cao, nhà cửa phải cất lại.

* Đào nhiều kinh để tháo nước trong đồng ra. Nước mưa (1) sẽ rửa phèn trong đồng và thuỷ triều cũng sẽ giúp nhiều trong việc ấy.

Cánh đồng chỉ cao hơn mặt nước trung bình ở biển từ năm tấc tới một thước (trừ những gò, giồng ra); các lung, bưng có chỗ thấp hơn mực nước ấy; vậy khi nước lớn, thuỷ triều do kinh tiến vào đồng, rồi khi nước ròng, lại chảy ra kinh, chở theo ít phèn trong đồng.

* Đắp theo bờ kinh những con đường từ Hồng Ngự tới Cao Lãnh (ngang Chợ Mới) vì hiện nay muốn đi xe từ Sài Gòn lên Hồng Ngự, phải lên Châu Đốc, qua Tân Châu rồi qua sông Tiền Giang; còn muốn đi từ Svay Riêng tới Long Xuyên, phải vòng về Sài Gòn hoặc vòng lên Nam Vang.

- Anh nói công việc đấp đập khó thực hành vì ảnh hưởng quá tai hại của nó tới những miền phía trên đập, sao không đấp đê như trên bờ sông Nhị?

- Người ta sợ đắp đê lắm; vạn bất đắc dĩ mới dùng cách ấy, vì nhiều lẽ:

Rất tốn tiền. Đê phải cao ít nhất 3 thước, rộng 4-5 thước cho xe cộ đi lại được, như

vậy chân đê sẽ rộng 12-13 thước, chiếm biết bao ruộng nương, vườn tược. Phải dời nhiều nhà, bồi thường cho chủ đất; lại phải xây rất nhiều cống vì hai bên bờ sông Cửu Long, kinh rạch nhiều vô số; những cống ấy phải mở được đóng tuỳ ý.

Không thể đắp bốn con đê (hai con hai bên bờ sông Tiền Giang, hai con hai bên bờ sông Hậu Giang) vì như thế đê phải cao lắm, sông mới chứa nổi nước trong mùa lụt. Vậy chỉ đắp được hai con thôi, một con ở tả ngạn sông Tiền, một con ở hữu ngạn sông Hậu và những cù lao ở khoảng giữa hai con sông đó sẽ ngập dưới 3-4 thước nước. Những cù lao ấy hiện nay rất phì nhiêu, nhà cửa rất đông đúc. Số hại sẽ không sao kể xiết.

Đắp đê là một việc rất khó, giữ đê còn khó hơn. Đê Hồng Hà đắp từ đời Trần, trải bảy trăm năm, năm nào cũng phải tu bổ mà những vụ vỡ đê vẫn rất thường, làm tai hại cho dân tới bực nào, chắc anh đã rõ.

Người ta lại nghiệm thấy rằng, khi có đê thì lòng sông hình như mỗi năm mỗi dâng lên, nên đê cũng phải đắp lên theo; hiện nay ở Bắc Việt nhiều chỗ đê cao hơn trong đồng tới 8-9 thước. Có ai dám nghĩ đến việc xây hai bức tường thành cao như vậy ở bờ sông Chử Long này không?

Đê có nhiều bất tiện ấy, nên ở Bắc Việt, cứ sau mỗi trận vỡ đê lại có những người nóng nảy, bực tức đòi phá đê. Đã lỡ có đê rồi, không ai dám phá nữa, chứ thực tình ai cũng nhận rằng đê hại nhiều hơn lợi.

Huống hồ lụt ở miền Tháp Mười không đáng sợ như lụt ở miền Bắc và Trung. Dân miền này đã tổ chức cách sinh hoạt để thích nghi với nó rồi: cất nhà sàn, trồng lúa sạ. Vì vậy không ai tán thành sự đắp đê ở đây. Cứ để nước sông Cửu Long ra vào tự nhiên trong đồng, như vậy có lợi là rửa bớt phèn và bồi thêm ruộng. Nước sông Cửu Long ít phù sa hơn nước sông Nhị, song mỗi năm cũng đem được một lớp phù sa vào đồng làm cho phì nhiêu thêm.

Vì tất cả những lẽ ấy, sự đắp đê ở đây không thành một vấn đề.

*

*   *

Một khi khai phá rồi, cánh Đồng Tháp Mười sẽ có một tương lai rực rỡ không kém cánh đồng Bạc Liêu, Cà Mau. Số cá sẽ bớt đi mhiều – vì đất chỗ nào thành ruộng thì cá ít ở, song người ta vẫn có thể đào hầm để nuôi cá. Còn ruộng thì sẽ bát ngát, lúa sẽ chất thành núi.

Trên một trăm cây số chiều dài ta sẽ thấy màu lúa tươi thay màu cỏ lát thẫm, sẽ thấy lâu đài chiếu bóng trên dòng kinh, ghe thuyền xuôi ngược suốt ngày và những nhà máy xây dựng lên ở ngay những chỗ mà hiện nay chỉ có lau và sậy. Gãy, Hồng Ngự, Mộc Hoá sẽ thành những quận lớn như Cà Mau.

Và chỉ lúc đó, nhà nước mới có dư lúa để xuất cảng vì tuy hiện nay ta bán ra nước

ngoài hai ba triệu tấn lúa mỗi năm, mà vẫn thiếu lúa ăn: hoặc ngô thay cơm mỗi năm sáu, bảy tháng.

- Anh nói đúng. Tôi tôi đã được lên chơi một làng ở miền Tam Đảo, tôi nhớ như là làng Kì Đà, và thấy cả làng, từ ông tiên chỉ (2) tới người cúng đình, quanh năm chỉ biết mùi cơm có năm sáu lần, trong những ngày giỗ, Tết. Đáng thương lắm, anh ạ. Họ quen ăn ngô rồi, ăn cơm cho nó là nhạt nhẽo và mau đói. Hàng triệu người không có cơm ăn trong khi non triệu mẫu đất trồng được lúa lại bỏ hoang.

*

*   *

Xe lửa vào Sài Gòn. Trong khi sửa soạn

hành lí để xuống xe, tôi hỏi anh Bình:

- Anh đã ở Sài Gòn bảy ngày và bảy ngày trong Đồng Tháp, coi được một phần ba xứ Nam. Cảm tưởng của anh về Nam Việt của anh ra sao?

- Phải sống ở đây vài năm, đi hết tỉnh này tỉnh khác rồi xét đoán mới ít lầm được. Cảm tưởng của tôi bây giờ không chắc đúng: khí hậu ở đây dễ chịu, đời sống dễ dàng và người thì dễ thương. Sở dĩ người dễ thương có lẽ cũng vì đời sống dễ dàng và khí hậu dễ chịu. Không phải phấn đấu kịch liệt với thiên nhiên, với đồng loại mà người miền này cũng đủ ăn, ít khi phải lo tới ngày mai, nên tính tình chất phác, thuần hậu, nhân từ. Nhưng, cũng vì hoàn cảnh quá thuận mà người ta không biết phòng

xa, không chịu gắng sức.

- Phải, khí hậu và kinh tế ảnh hưởng đến con người rất nhiều, nhất là kinh tế. Tôi e rằng chẳng bao lâu nữa, khi những miền hoang vu như Đồng Tháp cũng quá chật chội vì dân đông, khi cả miền Nam này đã thành đất cũ như miền hạ du sông Nhị, sự mưu sinh sẽ vất vả, đời sống sẽ eo hẹp thì tính tình con người cũng biến đổi…

- Anh lo xa quá. Ít gì cũng hết đời chúng ta. Vả lại, biết đâu chẳng có một nền kinh tế mới hoặc một tổ chức khác làm cho những dự đoán cùa anh hoá sai. Dù sao, tôi cũng vào đây, trễ lắm là một năm nữa, chắc chắn chưa có gì thay đổi mà cô Ba Đa Kao với cô Hai Cát Bích vẫn vui vẻ và thân mật đãi tôi những món chả giò, thịt

kho nước dừa, bánh da lợn… chứ? Mình phải tập giọng Nam và dùng những tiếng Nam để các cô ấy hết mỉm cười như có ý chế nhạo mình nữa.

Rồi anh lớn tiếng kêu xe:

- Xe "dề" Khánh Hội không?... Đúng giọng đó không, anh Lê?... Ủa, sao gọi họ mà họ không quay lại? Không thèm kiếm ăn nữa sao? Tới giờ anh chàng đi tiệm ngồi chồm hỗm trên ghế ăn mì và bánh ngọt rồi chăng?

Tôi mỉm cười:

- Đâu phải! Còn là tốn công học tập. Này nghe tôi gọi này… Kéo!

- À mỗ nhớ rồi. Phải biên vào sổ tay mới được. Ngoài Bắc gọi "Xe!" thì trong này gọi "Kéo!".

- Hai thầy về đâu?

- Về Khánh Hội… Rắc rối quá. Phải không anh Bình? Xe tay và xe kéo, xe đạp và xe máy; xe ô tô và xe hơi. Bao giờ mới thống nhất những danh từ thường dùng ấy để anh đỡ mất công học?

- Anh rõ thật là mâu thuẫn: thống nhất rồi thì đâu còn cái màu sắc địa phương nữa? Nhưng sớm muộn gì rồi cũng sẽ thống nhất. Chúng mình nên lấy làm may mắn được sống ở thời này.

Chú thích

(1) Trong Đồng Tháp Mười, tuỳ chỗ, mỗi năm mưa trung bình từ 1 tới 2 thước nước.

(2) Tức như hương cả trong Nam.

HẾT

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.
Đánh máy: Goldfish
Nguồn: Nhà xuất bản: Văn hóa Thông tin
http://thuvien-ebook.com.
Được bạn: Ct.Ly đưa lên
vào ngày: 31 tháng 10 năm 2008

Table of Contents